



*Hoạt động: Nghiên cứu đào tạo nghề nông nghiệp tại Việt Nam*

## **TÓM LƯỢC CHÍNH SÁCH**

### **NGHIÊN CỨU ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN**

**Giám đốc cấu phần 3**

**Chuyên gia thực hiện**

**Nguyễn Trung Kiên**

**Tăng Minh Lộc**

## LỜI CẢM ƠN

Báo cáo được thực hiện bởi Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển nông nghiệp nông thôn trong khuôn khổ Quỹ Chưa phân bổ thuộc Chương trình “Ôt-xtrây-li-a hỗ trợ cải cách kinh tế Việt Nam” do Chính phủ Ôt-xtrây-li-a tài trợ.

Nhóm nghiên cứu trân trọng cảm ơn các tổ chức, cá nhân ở Trung ương và các địa phương đã hỗ trợ chia sẻ thông tin, đóng góp ý kiến thông qua phỏng vấn chuyên gia và hội thảo tham vấn để nhóm hoàn thành báo cáo “Nghiên cứu thực trạng đào tạo nghề và đề xuất giải pháp, chính sách đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn giai đoạn 2021-2030”. Nhóm nghiên cứu trân trọng cảm ơn Bộ Ngoại giao và Thương mại Ôt-xtrây-li-a (DFAT) đã hỗ trợ về tài chính và chuyên gia trong quá trình thực hiện Báo cáo này.

Các thảo luận và đề xuất trong Báo cáo này là quan điểm của nhóm nghiên cứu và không nhất thiết phản ánh quan điểm của nhà tài trợ hay các cơ quan, tổ chức, cá nhân mà nhóm nghiên cứu tham khảo trong quá trình xây dựng báo cáo.

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ASXH	An sinh xã hội
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
GDP	Tổng sản phẩm nội địa
GDTX	Giáo dục thường xuyên
HTX	Hợp tác xã
KTHT	Kinh tế hợp tác
LĐ	Lao động
LĐTBXH	Lao động Thương binh và Xã hội
LHPN	Liên hiệp phụ nữ
NLTS	Nông lâm thủy sản
NTM	Nông thôn mới
NTNNTS	Nông thôn nông nghiệp và thủy sản
NSLĐ	Năng suất lao động
OCOP	Chương trình mỗi xã một sản phẩm
PTNNNT	Phát triển nông nghiệp nông thôn
PTNT	Phát triển nông thôn
TCTK	Tổng cục Thống kê
TD & MNPB	Trung du và miền núi phía Bắc
UBND	Ủy ban nhân dân
USD	Đô la Mỹ

## MỤC LỤC

<b>1</b>	<b>Giới thiệu.....</b>	<b>1</b>
1.1	Bối cảnh .....	1
1.2	Mục tiêu .....	4
1.2.1	<i>Mục tiêu chung.....</i>	<i>4</i>
1.2.2	<i>Mục tiêu cụ thể.....</i>	<i>4</i>
1.3	Phương pháp nghiên cứu .....	4
1.3.1	<i>Nghiên cứu tại bàn.....</i>	<i>4</i>
1.3.2	<i>Khảo sát thực địa và tham vấn .....</i>	<i>5</i>
1.4	Đối tượng, phạm vi và hạn chế của nghiên cứu .....	6
1.4.1	<i>Đối tượng nghiên cứu .....</i>	<i>6</i>
1.4.2	<i>Phạm vi nghiên cứu .....</i>	<i>6</i>
1.4.3	<i>Hạn chế của nghiên cứu .....</i>	<i>6</i>
<b>2</b>	<b>Quan điểm và chính sách đào tạo nghề nông nghiệp trong giai đoạn vừa qua.....</b>	<b>7</b>
2.1	Quan điểm.....	7
2.2	Các Luật liên quan đến đào tạo nghề.....	9
2.3	Các chính sách về đào tạo nghề nông nghiệp.....	10
<b>3</b>	<b>Kinh nghiệm quốc tế về đào tạo nghề nông nghiệp và bài học rút ra cho Việt Nam.....</b>	<b>12</b>
3.1	Kinh nghiệm của Trung Quốc .....	12
3.2	Kinh nghiệm của Hàn Quốc .....	13
3.3	Kinh nghiệm của Hà Lan .....	14
3.4	Kinh nghiệm của Đức .....	16
3.5	Kinh nghiệm của Úc .....	17
3.6	Bài học kinh nghiệm cho công tác đào tạo nghề của Việt Nam.....	18
<b>4</b>	<b>Thực trạng lao động nông nghiệp và kết quả của công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn .....</b>	<b>19</b>
4.1	Thực trạng lao động nông nghiệp và kết quả đào tạo nghề nông nghiệp..	19

4.1.1 Số lượng, cơ cấu lao động nông nghiệp .....	19
4.1.2 Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động nông nghiệp .....	24
4.1.3 Năng suất lao động nông nghiệp .....	27
4.1.4 Kết quả đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn giai đoạn 2010-2020	29
4.2 Kết quả đào tạo nghề nông nghiệp tại Bắc Kạn, Nghệ An, Kiên Giang ...	35
4.2.1 Tỉnh Bắc Kạn .....	35
4.2.2 Tỉnh Nghệ An .....	42
4.2.3 Tỉnh Kiên Giang.....	48
<b>5 Đánh giá về công tác đào tạo nghề nông nghiệp giai đoạn vừa qua.....</b>	<b>54</b>
5.1 Những mặt được .....	54
5.2 Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân .....	54
5.2.1 Tồn tại hạn chế .....	54
5.2.2 Nguyên nhân .....	56
5.2.3 Bài học kinh nghiệm .....	57
<b>6 Đề xuất, khuyến nghị .....</b>	<b>58</b>
6.1 Về hỗ trợ người học nghề nông nghiệp .....	58
6.2 Về hỗ trợ, phát triển đội ngũ giáo viên, giảng viên, người tham gia đào tạo .....	59
6.3 Về hỗ trợ các cơ sở đào tạo nghề trong đó có các Trường nghề thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.....	59
6.4 Phát triển giáo trình, xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề .....	59
6.5 Tăng cường liên kết đào tạo nghề.....	60
<b>Tài liệu tham khảo.....</b>	<b>61</b>
<b>PHỤ LỤC .....</b>	<b>63</b>

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Số lượng, phân bố mẫu khảo sát.....	5
Bảng 2. Cơ cấu lao động nông nghiệp theo 3 lĩnh vực chính năm 2020 .....	21
Bảng 3. Số lượng, cơ cấu lao động nông nghiệp theo 3 lĩnh vực chính từ 2006-2020 .....	22
Bảng 4. Cơ cấu lao động nông nghiệp theo nhóm tuổi.....	24
Bảng 5. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động nông nghiệp .....	27
Bảng 6. Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động nông thôn được hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp có cấp chứng chỉ.....	34
Bảng 7. Kết quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Bắc Kạn, giai đoạn 2010 - 2020.....	38
Bảng 8. Thống kê số liệu về đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2010 – 2020 .....	43
Bảng 9. Kết quả đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn tỉnh Nghệ An, giai đoạn 2010 – 2020 .....	45
Bảng 10. Kết quả đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2010 – 2020 .....	51

## DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Số lượng, tỷ trọng lao động nông nghiệp trong giai đoạn 2011-2019... ..	20
Hình 2. Mối quan hệ giữa tỉ lệ lao động nông nghiệp và thu nhập bình quân đầu người.....	21
Hình 3. Cơ cấu lao động nông nghiệp theo ngành cấp 3 năm 2011- 2018.....	23
Hình 4. Tỷ lệ lao động qua đào tạo theo các ngành kinh tế.....	25
Hình 5. Năng suất lao động theo các ngành kinh tế.....	28
Hình 6. Giá trị gia tăng/lao động nông nghiệp của một số quốc gia .....	28
Hình 7: Hai mươi nghề có nhiều cơ sở GDNN đào tạo nhất .....	29
Hình 8. Số lượng và cơ cấu lao động được đào tạo theo ngành .....	32

Hình 9. Cơ cấu lao động nông nghiệp được đào tạo theo vùng.....	33
Hình 10. Cơ cấu lao động đào tạo theo trình độ đào tạo.....	33
Hình 11. Đánh giá của người lao động về đào tạo nghề nông nghiệp tại tỉnh Bắc Kạn .....	39
Hình 12. Đánh giá công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, tỉnh Nghệ An .....	46
Hình 13. Đánh giá công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, tỉnh Kiên Giang .....	52

# 1 GIỚI THIỆU

## 1.1 Bối cảnh

Sản xuất nông nghiệp luôn giữ vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội Việt Nam. Nông nghiệp là kế sinh nhai và giúp ổn định cuộc sống cho phần lớn dân cư nông thôn, là nền tảng cho phát triển kinh tế, xã hội và ổn định chính trị, tạo tiền đề để công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nông nghiệp Việt Nam sau 35 năm đổi mới (1986-2020) đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng: tăng trưởng bình quân đạt gần 3,7%/năm, đóng góp đáng kể vào Tổng sản phẩm nội địa (GDP) của đất nước, đảm bảo an ninh lương thực, ổn định kinh tế - xã hội, đặc biệt trong bối cảnh các cuộc khủng hoảng kinh tế, dịch bệnh. Năm 2019, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) đã đóng góp 13,96% vào GDP cả nước. Tính toán từ bảng cân đối liên ngành cũng cho thấy nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản có độ lan tỏa cao nhất và có xu hướng tăng (Tổng cục Thống kê, 2019). Điều này có nghĩa là tăng trưởng ngành nông nghiệp giúp kéo theo tăng trưởng chung mạnh nhất do sử dụng nhiều lao động và đầu vào từ các ngành khác. Đồng thời, nông nghiệp còn đem lại nguồn thu ngoại tệ lớn từ xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu NLTS cả nước năm 2019 ước đạt 41,3 tỷ đô la Mỹ (USD), thặng dư thương mại toàn ngành ước đạt mức kỷ lục 9,9 tỷ USD.

Kinh tế nông nghiệp Việt Nam đang đứng trước nhiều cơ hội từ hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, từ sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp nhưng cũng phải đối mặt với nhiều thách thức từ thiên tai, tác động bất lợi của biến đổi khí hậu, dịch bệnh, rủi ro thị trường, cạnh tranh về các nguồn lực sản xuất... Để phát triển nền nông nghiệp hiện đại, bền vững, Việt Nam cần phải có giải pháp đột phá để nâng cao khả năng cạnh tranh, phát triển ngành nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, thông minh, nông nghiệp định hướng hữu cơ, bảo vệ môi trường và có giá trị gia tăng cao. Điều này đòi hỏi ngành nông nghiệp phải có nguồn nhân lực được đào tạo bài bản, có chuyên môn kỹ thuật tốt, kỹ năng nghề phù hợp, đáp ứng yêu cầu phát triển.

Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông nghiệp là yếu tố quan trọng, then chốt phát triển nền nông nghiệp tiên tiến, hiện đại, bền vững, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao thu nhập người dân, phát triển bền vững nền kinh tế nông thôn. Ngoài ra, xu thế sản xuất nông nghiệp, yêu cầu về chất lượng sản phẩm đòi hỏi phải nâng cao trình độ, chất lượng lao động nông nghiệp, người sản xuất cần phải có kỹ năng nghề đạt yêu cầu, phải có chứng chỉ nghề đã qua đào tạo thì doanh nghiệp, hợp tác xã (HTX) mới sử dụng lao động.



Nhìn lại chặng đường phát triển, những thành tựu kể trên của ngành nông nghiệp có sự đóng góp rất lớn từ lực lượng lao động nông nghiệp<sup>1</sup>. Để phát triển lực lượng lao động nông nghiệp trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách hỗ trợ công tác đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp nông thôn như: Chỉ thị 19-CT/TW ngày 05 tháng 11 năm 2012, Nghị quyết 26 về nông nghiệp nông dân nông thôn...), trong đó, trọng tâm là chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020<sup>2</sup>, cùng với các Nghị quyết, Quyết định, Thông tư hướng dẫn thực hiện.

Quá trình triển khai các chương trình, chính sách đào tạo nghề trên đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận. Các chương trình đào tạo nghề nông nghiệp, đào tạo nghề cho lao động nông thôn cơ bản đã đạt được các mục tiêu về số lượng, chất lượng nghề đào tạo, góp phần nâng tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo từ 12% năm 2008 lên 34,14% năm 2016 và 38,6% năm 2018; nâng cao tỷ lệ lao động nông thôn có việc làm từ 80% năm 2015 lên 92% năm 2018<sup>3</sup>. Đặc biệt, người nông dân còn được cung cấp những kỹ năng về hội nhập kinh tế, về các tiêu chuẩn an toàn, vệ sinh thực phẩm; về cách ứng xử với môi trường (công nghệ sạch, an toàn) và bước đầu được trang bị những kiến thức về khởi nghiệp. Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (PTNT), chương trình đào tạo nghề nông nghiệp đã góp phần chuyển nhận thức từ sản xuất nông nghiệp tự phát, theo kinh nghiệm là chính sang thực hành kinh doanh nông nghiệp hàng hóa, định hướng giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Bên cạnh đó, thông qua chương trình, đã hình thành hệ thống cơ sở đào tạo nghề nông nghiệp bao gồm hàng trăm cơ sở đào tạo như các Viện, Trường (trung cấp, cao đẳng và đại học), các Trung tâm, Trạm Khuyến nông, các doanh nghiệp, HTX và cơ sở tư nhân khác tham gia.

Tuy vậy, lực lượng lao động nông nghiệp nhìn chung vẫn có trình độ, kỹ năng thấp, lao động nông nghiệp chưa qua đào tạo vẫn chiếm tỉ lệ lớn và đang phải đối mặt với xu hướng già hóa nhanh. Theo Tổng cục Thống kê (TCTK) đến năm 2019 tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong ngành nông nghiệp đã qua đào tạo mới đạt 4,0%<sup>4</sup>, trong khi đó, lao động dưới 40 tuổi năm 2016 giảm gần 5% so với năm 2011. Những hạn chế trên làm cho năng suất lao động (NSLĐ) trong ngành nông nghiệp Việt Nam thấp hơn nhiều các nước trong khu vực và thấp nhất trong

---

<sup>1</sup> Lao động nông nghiệp là lao động đang làm việc trong lĩnh vực nông – lâm nghiệp và thủy sản

<sup>2</sup> Theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ

<sup>3</sup> Báo cáo Kết quả Hội thảo nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn – Cục Kinh tế hợp tác và PTNT, Bộ Nông nghiệp và PTNT, tháng 8/2019

<sup>4</sup> Theo Kết quả điều tra của Tổng cục Thống kê (qua đào tạo là lao động đã được cấp chứng chỉ nghề từ sơ cấp nghề trở lên)

các nhóm ngành kinh tế Việt Nam<sup>5</sup>. Cần có những nghiên cứu, đánh giá sâu về thực trạng lao động nông nghiệp, thực trạng đào tạo nghề nông nghiệp thời gian qua, đánh giá những bối cảnh mới tác động đến công tác đào tạo nghề. Từ đó đưa ra những khuyến nghị chính sách để phát triển lực lượng lao động nông nghiệp có chuyên môn kỹ thuật tốt, kỹ năng nghề phù hợp, đáp ứng yêu cầu phát triển, góp phần phát triển nền nông nghiệp hiện đại, giá trị gia tăng cao và bền vững.

Do vậy, trong khuôn khổ hoạt động quỹ chưa phân bổ thuộc Chương trình Aus4Reform, Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển nông nghiệp nông thôn (PTNNNT) triển khai nghiên cứu về Đào tạo nghề nông nghiệp và viết báo cáo “Đánh giá thực trạng đào tạo nghề nông nghiệp và đề xuất giải pháp, chính sách đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trong giai đoạn 2021-2030”. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp bằng chứng khoa học và khuyến nghị trong việc xây dựng Đề án “Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn giai đoạn 2021-2030”, rà soát, điều chỉnh các chính sách liên quan đến đào tạo nghề nông nghiệp trong thời gian tới.

Nội dung báo cáo bao gồm 6 chương:

*Chương 1:* Giới thiệu bối cảnh, mục tiêu và phương pháp, đối tượng, phạm vi nghiên cứu. Trong chương này, địa bàn khảo sát và quy mô mẫu khảo sát thực địa cũng như những giới hạn của nghiên cứu cũng được đề cập cụ thể.

*Chương 2:* Chương này tập trung điềm lại các nội dung chính về quan điểm, chính sách và chương trình lớn của Việt Nam đối với vấn đề đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn thời gian qua.

*Chương 3:* Kinh nghiệm, chương trình và chính sách liên quan đến đào tạo nghề nông nghiệp của một số nước trong khu vực và trên thế giới đặc biệt là kinh nghiệm từ nước Úc sẽ được rà soát, tổng hợp. Trên cơ sở đó, nhóm nghiên cứu rút ra bài học cho Việt Nam, làm cơ sở cho những đề xuất, kiến nghị tại phần sau.

*Chương 4:* Đánh giá chung thực trạng lao động nông nghiệp, kết quả của công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trong giai đoạn 10 năm qua.

*Chương 5:* Dựa trên kết quả khảo sát thực địa, công tác đào tạo nghề nông nghiệp tại một số tỉnh (địa bàn khảo sát) sẽ được phân tích chi tiết, bao gồm cả thành tựu, tồn tại và hạn chế trong công tác đào tạo nghề nông nghiệp.

*Chương 6:* Trình bày kết luận và các đề xuất, kiến nghị chính sách nhằm nâng cao hiệu quả của công tác đào tạo nghề nông nghiệp trong thời gian tới.

---

<sup>5</sup> Theo giá hiện hành, năm 2019 năng suất lao động nông nghiệp là 44,7 triệu đồng/năm và chỉ bằng 40,5% năng suất lao động chung cả xã hội (110,5 triệu đồng/người/năm), bằng 35,4% NSLĐ của lao động trong ngành công nghiệp-xây dựng, bằng 27,8% lao động trong ngành dịch vụ.

## **1.2 Mục tiêu**

### **1.2.1 Mục tiêu chung**

Nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng lao động nông nghiệp, thực trạng công tác đào tạo nghề nông nghiệp tại Việt Nam nói chung và tại một số tỉnh đại diện trong thời gian qua, phân tích những khó khăn, hạn chế, đặc biệt từ cơ chế, chính sách nhằm đưa ra những khuyến nghị chính sách để nâng cao hiệu quả công tác đào tạo nghề nông nghiệp, đáp ứng các yêu cầu phát triển của nền nông nghiệp hiện đại, bền vững trong thời gian tới. Nghiên cứu hướng mục tiêu cung cấp thông tin, bằng chứng nghiên cứu hỗ trợ hoạt động xây dựng Đề án đào tạo nghề nông nghiệp của Bộ Nông nghiệp và PTNT cho giai đoạn 2021-2030.

### **1.2.2 Mục tiêu cụ thể**

Rà soát, tổng quan quan điểm, chính sách đào tạo nghề nông nghiệp trong giai đoạn vừa qua.

Tổng hợp tài liệu về kinh nghiệm các nước trên thế giới trong xây dựng và phát triển đào tạo nghề nông nghiệp.

Đánh giá thực trạng lao động nông nghiệp Việt Nam và công tác đào tạo nghề nông nghiệp trong giai đoạn 2010-2020.

Khảo sát công tác đào tạo nghề nông nghiệp thời gian qua tại một số tỉnh được lựa chọn, phân tích nguyên nhân thành công, hạn chế trong công tác đào tạo nghề nông nghiệp.

Đề xuất chính sách, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác đào tạo nghề nông nghiệp, đáp ứng các yêu cầu phát triển trong hoàn cảnh mới.

## **1.3 Phương pháp nghiên cứu**

### **1.3.1 Nghiên cứu tại bàn**

Tổng hợp, phân tích các tài liệu, thông tin thứ cấp đã có như:

- Các văn bản, chính sách của Đảng, Nhà nước liên quan đến đào tạo nghề nông nghiệp.

- Các báo cáo, tài liệu liên quan của một số nước trên thế giới về xây dựng, triển khai các chính sách, chương trình đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp.

- Các chỉ tiêu thống kê quốc gia liên quan đến thực trạng lao động nông nghiệp: số lượng, tỉ trọng trong tổng lực lượng lao động, tỉ lệ lao động qua đào tạo, năng suất lao động, độ tuổi, giới tính...

- Các kết quả khảo sát, nghiên cứu có liên quan của TCTK, Bộ Lao động thương binh và Xã hội (LĐTBXH), Bộ Nông nghiệp và PTNT và các đơn vị khác.

### 1.3.2 Khảo sát thực địa và tham vấn

Nhằm đánh giá cụ thể quá trình triển khai các chương trình, chính sách đào tạo nghề nông nghiệp, các khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai và kết quả đào tạo thực tế nghiên cứu đã tiến hành khảo sát thực địa 03 tỉnh: Bắc Kạn, Nghệ An và Kiên Giang (đại diện cho 3 miền Bắc, Trung, Nam). Đối tượng khảo sát, tham vấn bao gồm:

- Tham vấn cán bộ quản lý nhà nước, chuyên gia tại tỉnh về công tác đào tạo nghề nông nghiệp tại địa phương: Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở LĐTBXH, lãnh đạo huyện, xã có liên quan.

- Tham vấn các đơn vị tham gia đào tạo nghề nông nghiệp: Trường Trung cấp nghề, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp (GDNN) – Giáo dục thường xuyên (GDTX), Hội Nông dân, Hội Liên hiệp phụ nữ (LHPN), HTX tham gia công tác đào tạo nghề...

- Khảo sát, đánh giá các HTX nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp (đối tượng sử dụng lao động nông nghiệp qua đào tạo)

- Khảo sát bằng phiếu hỏi: các hộ tham gia đào tạo nghề nông nghiệp

**Bảng 1. Số lượng, phân bố mẫu khảo sát**

	<b>Kiên Giang</b>	<b>Nghệ An</b>	<b>Bắc Kạn</b>
Sở Nông nghiệp & PTNT, Sở LĐTBXH, Hội LHPN, Hội Nông dân	8	10	10
Trường Trung cấp nghề/Trung tâm GDNN – GDTX	5	2	2
HTX	4	2	2
Hộ dân	34	31	33

Ngoài ra, nhóm nghiên cứu cũng tiến hành tổ chức hội thảo tham vấn lấy ý kiến góp ý của các đại biểu đại diện cho các nhóm đối tượng khảo sát trên tại các vùng khác trên cả nước, bao gồm:

- Hội thảo tại Lâm Đồng: Lấy ý kiến góp ý của các đại biểu Tây Nguyên và Đông Nam Bộ

- Hội thảo tại Cần Thơ: Lấy ý kiến góp ý của các đại biểu tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long

- Hội thảo dự kiến tổ chức tại Hà Nội để lấy ý kiến góp ý của đại biểu tại Hà Nội và các tỉnh Đồng bằng sông Hồng cho kết quả nghiên cứu và đề xuất chính sách trong thời gian tới.

Ý kiến đóng góp của các hội thảo sẽ giúp củng cố các kết quả thu thập được qua điều tra thực địa, đồng thời tập trung góp ý cho phần đề xuất chính sách trong báo cáo cuối cùng.

## **1.4 Đối tượng, phạm vi và hạn chế của nghiên cứu**

### **1.4.1 Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu chính là lao động nông nghiệp và các hoạt động đào tạo nghề nông nghiệp và các cơ sở đào tạo nghề nông nghiệp.

Đối tượng điều tra, khảo sát là các chuyên gia về lao động và đào tạo nghề nông nghiệp, các cán bộ quản lý cấp tỉnh như Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở LĐTBXH..., các cơ sở đào tạo nghề nông nghiệp, HTX, trang trại và hộ nông dân.

### **1.4.2 Phạm vi nghiên cứu**

Phạm vi không gian: nghiên cứu được thực hiện trên phạm vi cả nước, trong đó khảo sát, nghiên cứu thực tế tại 03 tỉnh đại diện cho một số vùng kinh tế.

Phạm vi thời gian: nghiên cứu được triển khai thực hiện trong năm 2020; trong đó các thông tin, số liệu được thu thập trong giai đoạn 10 năm qua để đánh giá thực trạng lao động, đào tạo nghề nông nghiệp cả nước và tại các địa bàn nghiên cứu; các thông tin, số liệu điều tra trực tiếp tại 03 tỉnh được tiến hành trong năm 2020.

### **1.4.3 Hạn chế của nghiên cứu**

Để đánh giá được kết quả, hiệu quả công tác đào tạo nghề thời gian qua nhằm đưa ra đề xuất chính xác, phù hợp cho giai đoạn tới thì thông tin, số liệu về kết quả đào tạo nghề chi tiết trong giai đoạn 2010-2020 là rất quan trọng. Nhóm nghiên cứu đã kết hợp chặt chẽ với đơn vị phụ trách đánh giá kết quả 10 năm thực hiện đề án đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp nông thôn và xây dựng đề án giai đoạn tới của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Tuy nhiên, do hệ thống mẫu bảng biểu về công tác báo cáo, thống kê giám sát trong lĩnh vực này còn hạn chế nên nhiều số liệu không thể phân tách được chi tiết, đặc biệt số liệu liên quan đến vấn đề giới, nội dung, tiểu ngành đào tạo.

Trên thực tế, nhiều tổ chức, chương trình tham gia đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn nhưng không có thông tin, số liệu báo cáo nên nhóm nghiên cứu chỉ tập trung vào đánh giá kết quả của công tác đào tạo nghề nông nghiệp theo Đề án 1956.

## 2 QUAN ĐIỂM VÀ CHÍNH SÁCH ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP TRONG GIAI ĐOẠN VỪA QUA

### 2.1 Quan điểm

Đào tạo nghề nông nghiệp là một chủ trương lớn trong phát triển Nông nghiệp, Nông thôn, Nông dân của Đảng, Quốc hội và Chính phủ. Hội nghị Trung ương bảy khóa X (Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X về “nông nghiệp, nông thôn, nông dân”), Đảng đã nêu rõ một trong những giải pháp và nhiệm vụ quan trọng của Nghị quyết là việc thực hiện đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn; với mục tiêu Nghị quyết phấn đấu đến năm 2020 lao động nông nghiệp còn khoảng 30% trên tổng lao động xã hội, tỉ lệ lao động nông thôn qua đào tạo đạt trên 50%, phát triển nông nghiệp kết hợp với phát triển công nghiệp, dịch vụ và ngành nghề nông thôn, giải quyết cơ bản việc làm, nâng cao thu nhập của dân cư nông thôn gấp trên 2,5 lần so với hiện nay. Nghị quyết đã đưa ra chỉ đạo *“Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức khoa học kỹ thuật sản xuất nông nghiệp tiên tiến, hiện đại cho nông dân; ... Hình thành chương trình mục tiêu quốc gia về đào tạo nghề, phát triển nguồn nhân lực, đảm bảo hàng năm đào tạo khoảng 1 triệu lao động nông thôn. Thực hiện tốt việc xã hội hoá công tác đào tạo nghề”*.

Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 05 tháng 11 năm 2012 của Ban chấp hành Trung ương về *“Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dạy nghề cho lao động nông thôn”* cũng đã nhấn mạnh *“Tiếp tục đổi mới hoạt động dạy nghề cho lao động nông thôn... dạy nghề cho bộ phận nông dân trực tiếp sản xuất nông nghiệp để thực hành sản xuất nông nghiệp tiên tiến, hiện đại. Chú trọng dạy nghề cho người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, lao động nữ, các đối tượng chính sách và lao động ở vùng đô thị hóa. Nội dung dạy nghề chủ yếu là dạy thực hành và được thực hiện tại nơi sản xuất. Thời gian đào tạo phải phù hợp với nghề đào tạo, đặc điểm của quy trình sản xuất, quy trình sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi ở từng vùng, từng địa phương và phù hợp với điều kiện của người học nghề. Không tổ chức dạy nghề khi chưa dự báo được nơi làm việc và mức thu nhập của người lao động sau khi học nghề”*

Nghị quyết 29-NQ/TW năm 2013 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, Đảng tiếp tục nhấn mạnh *“Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội”*. Đối với giáo dục nghề nghiệp, tập trung đào tạo nhân lực có kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp. Hình thành hệ thống giáo dục nghề nghiệp với nhiều phương thức và trình độ đào tạo kỹ năng nghề

nghiệp theo hướng ứng dụng, thực hành, bảo đảm đáp ứng nhu cầu nhân lực kỹ thuật công nghệ của thị trường lao động trong nước và quốc tế. Đối với giáo dục thường xuyên, bảo đảm cơ hội cho mọi người, nhất là ở vùng nông thôn, vùng khó khăn, các đối tượng chính sách được học tập nâng cao kiến thức, trình độ, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ và chất lượng cuộc sống; tạo điều kiện thuận lợi để người lao động chuyển đổi nghề; bảo đảm xóa mù chữ bền vững. Hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên và các hình thức học tập, thực hành phong phú, linh hoạt, coi trọng tự học và giáo dục từ xa.

Nghị quyết 05-NQ/TW năm 2016 của Hội nghị lần thứ tư, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế cũng đặt ra mục tiêu đến năm 2020: *tỉ trọng lao động có chứng chỉ đào tạo tăng lên khoảng 25%; tỉ trọng lao động nông nghiệp giảm xuống dưới 40%... Chủ trương chú trọng phát triển nguồn nhân lực Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập của đất nước: Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo theo đúng tinh thần của Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng. Thực hiện tốt cơ chế, chính sách, pháp luật về phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ; coi trọng đào tạo đại học và trên đại học, cao đẳng và dạy nghề theo chuẩn khu vực và quốc tế. Tạo chuyển biến nhanh và rõ nét trong phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế; nâng cao năng lực, trình độ quản lý nhà nước và quản trị doanh nghiệp. Đẩy mạnh xã hội hóa, giao quyền tự chủ cho các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề công lập; khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề.*

Với quan điểm nêu cao vai trò của đào tạo nghề cho người dân nông thôn nói chung, đào tạo nghề nông nghiệp nói riêng, Đảng và Chính phủ đã lồng ghép vấn đề đào tạo nghề vào trong các chương trình quốc gia, cụ thể:

Trong chương trình giảm nghèo, Nghị quyết 80/NQ-CP năm 2011 đã nhấn mạnh “*tạo điều kiện thuận lợi cho người nghèo tiếp cận các nguồn vốn, gắn với việc hướng dẫn cách làm ăn, khuyến nông, khuyến công và chuyển giao kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất*” và “*thực hiện tốt chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn, nhất là lao động nghèo; ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở trường, lớp học, thiết bị, đào tạo giáo viên dạy nghề; gắn dạy nghề với tạo việc làm đối với lao động nông thôn*”. Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 cũng tập trung tăng cường dạy nghề gắn với tạo việc làm, tổ chức dạy nghề tại chỗ cho lao động nông thôn về sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, ngành nghề phi nông nghiệp; dạy nghề tập

trung để đưa lao động nông thôn đi làm việc tại các doanh nghiệp và xuất khẩu lao động.

Trong chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Quyết định 1760/QĐ-TTg ngày 10 tháng 11 năm 2017 về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 đã đặt nhiệm vụ “*Xây dựng các mô hình đào tạo nghề có hiệu quả cho lao động nông thôn theo từng ngành, lĩnh vực để tổ chức triển khai nhân rộng*”.

Chương trình tái cơ cấu nông nghiệp theo Quyết định 899/QĐ-TTg năm 2013 nêu rõ cần đẩy mạnh hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn thông qua chính sách “*hỗ trợ, đầu tư tập trung và đồng bộ cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề, chương trình đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề... theo các nghề trọng điểm đã được quy hoạch đối với các trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề; mở rộng các hình thức đào tạo nghề gắn với chuyển giao công nghệ mới, chuyển giao các kỹ thuật và quy trình sản xuất mới cho các hộ nông dân; nhân rộng các mô hình tốt trong đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đào tạo nghề cho các làng nghề, các vùng sản xuất chuyên canh, tạo cơ hội việc làm cho lao động nông thôn*”.

## **2.2 Các Luật liên quan đến đào tạo nghề**

Để cụ thể hóa các quan điểm của Đảng, Quốc hội, Chính phủ đã xây dựng và trình Quốc hội thông qua một số văn bản Luật có liên quan:

Luật số 44/2009/QH12 của Quốc hội ban hành ngày 25 tháng 11 năm 2009 về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục số 38/2005/QH11” đã sửa đổi Chương trình giáo dục phải bảo đảm tính hiện đại, tính ổn định, tính thống nhất, tính thực tiễn, tính hợp lý và kế thừa giữa các cấp học và trình độ đào tạo; tạo điều kiện cho sự phân luồng, liên thông, chuyển đổi giữa các trình độ đào tạo, ngành đào tạo và hình thức giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân; là cơ sở bảo đảm chất lượng giáo dục toàn diện; đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế

Luật việc làm số 38/2013/QH13 quy định chính sách hỗ trợ tạo việc làm; thông tin thị trường lao động; đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; tổ chức, hoạt động dịch vụ việc làm; bảo hiểm thất nghiệp và quản lý nhà nước về việc làm. Đối với lao động khu vực nông thôn, khi tham gia chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm được hưởng các chế độ: (1) Hỗ trợ học nghề; (2) Tư vấn miễn phí về chính sách, pháp luật về lao động, việc làm, học nghề; (3) Giới thiệu việc làm miễn phí. Người lao động ở khu vực nông thôn học nghề dưới 03 tháng hoặc học nghề trình độ sơ cấp ở cơ sở đào tạo nghề được hỗ trợ chi phí học nghề theo quy định.



Luật giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 quy định về hệ thống giáo dục nghề nghiệp; tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Đối tượng được áp dụng luật này bao gồm: trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, trường cao đẳng; doanh nghiệp và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động giáo dục nghề nghiệp tại Việt Nam. Đối với lao động nông thôn, chính sách của Nhà nước về phát triển giáo dục nghề nghiệp quy định: “Hỗ trợ các đối tượng được hưởng chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, quân nhân xuất ngũ, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật, trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, ngư dân đánh bắt xa bờ, lao động nông thôn là người trực tiếp lao động trong các hộ sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất canh tác và các đối tượng chính sách xã hội khác nhằm tạo cơ hội cho họ được học tập để tìm việc làm, tự tạo việc làm, lập thân, lập nghiệp; thực hiện bình đẳng giới trong giáo dục nghề nghiệp”.

### **2.3 Các chính sách về đào tạo nghề nông nghiệp**

Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 và Quyết định 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 về việc sửa đổi bổ sung của Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009. Đề án đặt mục tiêu bình quân hàng năm đào tạo nghề cho khoảng 1 triệu lao động nông thôn, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề, nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập của lao động nông thôn; góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Đề án xây dựng mức hỗ trợ cụ thể cho các đối tượng khác nhau là người học; giáo viên, giảng viên và cơ sở đào tạo nghề. Sau 5 năm triển khai thực hiện, Quyết định 971/QĐ-TTg năm 2015 đã sửa đổi bổ nhằm nâng cao hiệu quả đề án, đào tạo gắn với tạo việc làm, cải tiến công tác tổ chức đào tạo, tăng thực hành, đào tạo theo nhu cầu thị trường, lồng ghép với các vấn đề xã hội.

Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng. Theo đó, các mức hỗ trợ chi phí đào tạo; mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại và tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng được quy định cụ thể đối với từng nhóm đối tượng, ưu tiên người khuyết tật và các đối tượng là người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân.

- Ngoài ra, còn có các Quyết định, Thông tư, văn bản hướng dẫn của Bộ LĐTBXH, Bộ Tài chính về cách thức tổ chức, hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bao gồm cả lao động nông nghiệp và phi nông nghiệp.

Xét riêng các chính sách về đào tạo nghề nông nghiệp, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ra Chỉ thị 5719/CT-BNN-KTHT về việc nâng cao hiệu quả đào tạo nghề nông nghiệp gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Theo đó, cần lựa chọn các ngành nghề đào tạo đáp ứng yêu cầu sản xuất của nông dân, phát huy hiệu quả sản xuất, chú trọng các ngành chủ lực là thế mạnh gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp; gắn đào tạo nghề với quy hoạch các vùng sản xuất hàng hóa, các mô hình khuyến nông, dự án phát triển sản xuất tạo việc làm cho lao động nông thôn và xây dựng nông thôn mới. Cơ sở đào tạo nghề phải đủ điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên có kinh nghiệm. Chính quyền địa phương đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp, đào tạo nghề; các mô hình dạy nghề có hiệu quả, các gương điển hình sản xuất giỏi, nông dân đã thành công sau học nghề; đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát việc đào tạo nghề nông nghiệp. Để triển khai Quyết định số 971/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ, từ năm 2016, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành một số Quyết định phê duyệt Kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn theo từng năm, từng giai đoạn.

Tóm lược lại, các văn kiện, nghị quyết của Đảng thể hiện rõ quan điểm của Đảng, Chính phủ Việt Nam trong việc thúc đẩy, mở rộng công tác đào tạo nghề cho người dân nông thôn nói chung, người dân sản xuất nông nghiệp nói riêng nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, phát triển kinh tế bền vững và tăng thu nhập cho người dân. Rất nhiều các chính sách, văn bản đã được ban hành nhằm kịp thời chỉ đạo, điều chỉnh công tác đào tạo nghề phù hợp với bối cảnh mới. Các chính sách tập trung hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp qua các nội dung:

- Chính sách hỗ trợ người học: hỗ trợ chi phí đào tạo, hỗ trợ tiền ăn, đi lại; được vay vốn để tự tạo việc làm.

- Chính sách đối với giảng viên, giáo viên: hỗ trợ phụ cấp, nhà công vụ với một số địa bàn; đào tạo nghiệp vụ sư phạm và bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề cho các giảng viên, giáo viên. Người dạy nghề ngoài các cơ sở dạy nghề được chi trả tiền công giảng dạy. Có các chính sách khác để thu hút những người giỏi, có năng lực giảng dạy tham gia vào công tác giảng dạy.

- Chính sách đối với cơ sở đào tạo nghề: Một số cơ sở GGNN (trung tâm dạy nghề, trường trung cấp nghề) được hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề. Các cơ sở GDNN có đủ điều kiện dạy nghề cho lao động nông thôn được tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn bằng nguồn kinh phí trong các Chương trình, Đề án được phê duyệt và được cung cấp chương trình, giáo trình, học liệu và bồi dưỡng giáo viên dạy nghề.

- Chính sách phát triển giáo trình, bài giảng, xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề.

### **3 KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP VÀ BÀI HỌC RÚT RA CHO VIỆT NAM**

#### **3.1 Kinh nghiệm của Trung Quốc**

Trung Quốc là một trong những nước sản xuất nông nghiệp lớn nhất thế giới. Trong những năm qua, Trung Quốc liên tục cải thiện năng suất lao động nông nghiệp, cải cách sâu rộng về phương thức sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, cơ giới hóa nông nghiệp. Tại quốc gia này, ngày càng có nhiều nông dân chuyên nghiệp, những người được giáo dục bài bản và có kiến thức rộng về kỹ thuật nông nghiệp cùng quản lý kinh doanh. Để đạt được kết quả này, Trung Quốc đã có các chính sách nâng cao năng lực cho lao động trong ngành nông nghiệp từ nguồn nhân lực phổ thông đến nhân lực trình độ cao thông qua:

- Tăng cường giáo dục cơ bản đối với nguồn nhân lực phổ thông: mở rộng quy mô giáo dục đào tạo các ngành nông nghiệp ở các trường trung học, cao đẳng; tăng cường giáo dục nghề nghiệp đối với lao động nông nghiệp phổ thông, đa dạng hóa các ngành nghề đào tạo cho lao động trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.

- Ưu tiên phát triển nguồn nhân tài chất lượng cao ở các bậc đại học và các viện nghiên cứu: Trung Quốc đã thực hiện nhiều chính sách ưu tiên cho mảng giáo dục đại học và nghiên cứu khoa học công nghệ cao nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao về khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp. Ưu tiên đầu tư ngân sách cho các ngành khoa học mũi nhọn, những công trình nghiên cứu cấp quốc tế, những công trình ứng dụng có hiệu quả kinh tế cao. Các viện nghiên cứu và các trung tâm khoa học có ngành đào tạo về nông nghiệp có sự liên thông, liên kết chặt chẽ trên phạm vi cả nước, nhằm khai thác triệt để sức mạnh tổng hợp của nguồn chất xám. Tập trung xây dựng các trường Đại học chất lượng cao, các lớp chất lượng cao nhằm đào tạo nhân tài chất lượng cao phục vụ cho nhu cầu ngày càng khắt khe về nhân lực chất lượng cao trong sản xuất nông nghiệp thời kỳ mới.

- Chú trọng đào tạo nhân tài khoa học kỹ thuật và chuyên ngành thông qua hệ thống trường phổ thông trung học trọng điểm: thực hiện các chính sách tăng cường đào tạo nhân lực cho ngành nông nghiệp thông qua việc cho phép các trường đại học tại Trung Quốc được bổ sung thêm nguồn nhân lực có tiềm năng và đam mê trong lĩnh vực nông nghiệp từ hệ thống các trường Phổ thông trung học trọng điểm. Do đó, xây dựng trường trung học trọng điểm là chính sách mang tính chiến lược để nhanh chóng phát triển nhân tài, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho lĩnh vực này

- Cải thiện chất lượng đào tạo nguồn nhân lực ở nông thôn, khu vực miền Tây, dân tộc thiểu số: Chính phủ Trung Quốc đã đưa ra hàng loạt chính sách chuyển

hướng vào các vùng nông thôn nhằm cải thiện chất lượng khoa học và văn hóa của nguồn nhân lực xuất phát từ nông dân như: “Chương trình bồi dưỡng khoa học kỹ thuật cho thanh niên nông thôn xuyên thế kỉ”; “Phương án thực hiện công trình nhân tài thực tế ở huyện, xã, thôn”; “Quy hoạch bồi dưỡng đào tạo khoa học kỹ thuật cho nông dân hình thức mới trong cả nước giai đoạn 2010- 2020”.

- Về hình thức: đào tạo, giáo dục cho nông dân được đẩy mạnh qua kênh truyền hình: Chính phủ Trung Quốc coi Truyền hình là kênh đào tạo chuyên nghiệp về khoa học kỹ thuật nông nghiệp, về chuyển đổi nghề và phổ biến kiến thức về thị trường, chính sách cho người nông dân. Toàn bộ nội dung về nông nghiệp nông thôn phát trên Đài truyền hình Trung ương Trung Quốc và toàn bộ nội dung của 4 kênh chuyên biệt, đều do Trường phát thanh truyền hình nông nghiệp Trung ương – Trung tâm đào tạo giáo dục khoa học kỹ thuật cho nông dân thuộc Bộ Nông nghiệp Trung Quốc sản xuất. Hệ thống phát thanh truyền hình và đào tạo này được nối dài từ trung ương xuống đến địa phương. Các đài phát thanh truyền hình trung ương hay địa phương buộc phải dành thời lượng cho nông nghiệp nông thôn miễn phí. Người nông dân tham gia học từ xa qua các kênh truyền hình này được cấp bằng trung cấp hoặc cao đẳng nông nghiệp khi làm bài thi đạt điểm chuẩn. Kinh phí mà Chính phủ Trung Quốc bỏ ra cho chương trình này khoảng 16 triệu Nhân dân tệ (tương đương 2,5 triệu USD) hàng năm. Qua truyền hình, trường đã đào tạo khoa học kỹ thuật mới cho 560 nghìn nông dân, chuyển đổi nghề nghiệp cho 970 nghìn và đào tạo kỹ thuật thực hành nông nghiệp cho khoảng 29 triệu lượt người.

Tại cấp tỉnh và cấp huyện đều có trường Phổ thông trung học nông nghiệp và trung tâm đào tạo nông dân thuộc ngành nông nghiệp. Còn tại cấp xã, cụm xã thì có đài phát thanh, các phòng thu vệ tinh, phòng tài liệu sách báo băng đĩa về khoa học kỹ thuật. Nông dân đến xem và đọc hoặc mượn mang về nhà không phải trả tiền. Toàn bộ nhân lực ở địa phương của hệ thống này khoảng 100 ngàn người. Ngân sách hoạt động phần lớn do địa phương đảm nhiệm.

Tại một số địa phương, trong trường hợp không có thời gian đến trung tâm thông tin (thuộc Cục Nông nghiệp) thì nông dân có thể gọi trực tiếp đến đường dây nóng của trung tâm, sẽ có chuyên gia trả lời, tư vấn qua điện thoại cho nông dân những vấn đề nông dân quan tâm, thắc mắc.

### **3.2 Kinh nghiệm của Hàn Quốc**

Hàn Quốc không chỉ về thành công trong phát triển kinh tế nói chung, mà còn biết đến một đất nước có kỳ tích về phát triển nông thôn. Chỉ trong 26 năm Hàn Quốc đã thành công trong xây dựng nông thôn mới. Chính phủ Hàn Quốc xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp, nông thôn với mục tiêu giúp

người nông dân có niềm tin mãnh liệt vào chính mình trước những khó khăn về vật chất và tinh thần để họ trở nên tích cực, năng động, sáng tạo đối với sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Cùng với đó, Chính phủ đầu tư rất lớn và toàn diện vào xây dựng các cơ sở đào tạo nghề, nâng cao nghiệp vụ, kỹ năng cho người lao động. Các doanh nghiệp và cơ sở kinh tế có trách nhiệm trong việc đưa ra nhu cầu, kế hoạch về sử dụng lao động và tham gia cùng Chính phủ dưới nhiều hình thức khác nhau trong triển khai các chương trình đào tạo nghề cho người lao động mà mình đang sử dụng hoặc sẽ sử dụng.

Hàn Quốc đã triển khai chính sách tín dụng hỗ trợ cho lực lượng lao động nông nghiệp trẻ để họ học nghề mới, đặc biệt là lao động mới bước vào nghề. Chương trình này được triển khai sâu rộng ở các khu vực nông thôn, là cầu nối giữa các chuyên gia và các nhà nông có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp, sau đó bổ nhiệm những người này vào các vị trí tư vấn và giám hộ cho các đối tượng lao động trẻ còn thiếu nhiều kinh nghiệm trong các hoạt động liên quan tới nông nghiệp. Nhà nước Hàn Quốc đứng ra chi trả các khoản chi phí về tư vấn, đào tạo và giám hộ cho những người thực hiện hoạt động này. Hàn Quốc đã chủ động định hướng cho các trường trung học bổ sung ngay vào chương trình giảng dạy một số môn học nghề mà nền kinh tế đang cần với số học sinh trung học tham gia tới khoảng 40-50% tổng số đang theo học, từ đó tạo ra lực lượng lao động trẻ có hiểu biết và có kỹ năng làm việc ở mức tối thiểu ở các ngành nghề đang phát triển mở rộng, đáp ứng đúng nhu cầu của nền kinh tế và toàn dụng được số học sinh trung học sau tốt nghiệp.

### **3.3 Kinh nghiệm của Hà Lan**

Đất đai Hà Lan không nhiều, có khoảng 2 triệu ha đất nông nghiệp, bình quân diện tích đất canh tác khoảng 0,058 ha/người - thuộc mức thấp nhất của thế giới, nhưng Hà Lan có một nền nông nghiệp cạnh tranh cao. Hà Lan không những có những kết cấu hạ tầng nông nghiệp tốt, mà tốc độ phát triển khoa học kỹ thuật nằm trong top đầu thế giới. Chiến lược của Hà Lan là nhập khẩu các loại sản phẩm thông dụng như hạt lương thực, đậu tương... và xuất khẩu các sản phẩm giá trị cao và các sản phẩm chế biến (từ sản xuất rau, hoa và sản phẩm chăn nuôi). Chính vì vậy tại Hà Lan, kiến thức chuyên sâu và công nghệ cao rất cần ở tất cả các thành phần và khâu trong chuỗi sản xuất. Để thực hiện chiến lược này, Chính phủ Hà Lan đã có những chính sách nhằm phát triển nguồn nhân lực cho ngành nông nghiệp.

Tại Hà Lan giáo dục nông nghiệp ở phổ thông là môn lựa chọn. Học sinh phổ thông có thể lựa chọn môn học nông nghiệp, ở tuổi 15-18 Hà Lan có hệ thống trường đào tạo thực hành nông nghiệp, ngoài ra còn có hệ thống các trường đào tạo giáo viên nông nghiệp và các trường đào tạo bậc đại học hướng nghiệp về nông nghiệp.

Từ năm 1901, mọi nông dân, kể cả con em người làm thuê đều được học phổ thông miễn phí. Pháp luật về bảo vệ trẻ em đã cấm sử dụng lao động trẻ em. Để truyền bá kỹ thuật, các địa phương thường xuyên mở lớp tập huấn tại nông thôn. Mục tiêu của giáo dục nông nghiệp nhằm nâng cao tố chất nông dân, giúp họ nắm bắt được tri thức và công nghệ.

Giáo dục dạy nghề được phát triển. Các thanh niên của nông thôn bắt buộc phải học các lớp chuyên nghiệp. Các chủ trang trại phải có chứng chỉ về đào tạo chuyên nghiệp. Giáo dục chuyên nghiệp cao học có 5 trường, đào tạo bồi dưỡng chủ trang trại, các giám đốc nhà máy thực phẩm học 4-5 năm. Ngành giáo dục đại học có 12 trường đào tạo về nông nghiệp

Theo chính sách của Hà Lan giáo dục nông nghiệp chịu sự quản lý của hai bộ: Khoa học - Văn hóa - Giáo dục và Bộ Nông nghiệp - Ngư nghiệp và Quản lý Tự nhiên, nhằm đảm bảo phát triển cả giáo dục và nông nghiệp.

Giáo dục nông nghiệp ở Hà Lan được phân thành 4 cấp:

a. “Giáo dục khoa học nông nghiệp” được đào tạo ở trường Đại học Wageningen, với chương trình học 6 đến 7 năm.

b. “Giáo dục cao cấp về nông nghiệp” được đào tạo ở các trường cao đẳng, đại học về nông nghiệp và nghề làm vườn, với chương trình học từ 3 đến 4 năm. Cấp đại học nông nghiệp do Chính phủ xây dựng và cung cấp kinh phí.

c. “Giáo dục trung cấp về nông nghiệp” được giảng dạy ở các trường phổ thông về nông nghiệp và làm vườn kéo dài từ 1,5 đến 3 năm, tùy theo đặc thù trường.

d. “Giáo dục sơ cấp về nông nghiệp” được giảng dạy ở các trường phổ thông về nông nghiệp và làm vườn. Chương trình học kéo dài 4 năm và có thể rút ngắn phụ thuộc vào điều kiện cụ thể.

Các trường học và chương trình học được chính phủ, tư nhân, hoặc các tổ chức xã hội như hiệp hội nông dân... xây dựng. Những trường phổ thông nông nghiệp có qui mô nhỏ do Chính phủ cấp kinh phí và quản lý, ngay cả các trường tư vẫn được chính phủ hỗ trợ tới 100%, để trả lương, xây dựng trường và mua thiết bị. Một phần kinh phí rất nhỏ ở các trường tư là từ các tổ chức liên kết với trường. Học sinh ở các trường phải chi trả một khoản học phí rất nhỏ, tùy thuộc vào cấp độ của ngành học.

Giáo dục nông nghiệp ở Hà Lan coi trọng thực tế, nâng cao năng lực thực hành, xử lý độc lập các tình huống phát sinh trong thực tiễn. Năm 1997, Chính phủ Hà Lan sử dụng 800 triệu Guilder đầu tư vào giáo dục nông nghiệp, trong đó 51% giành cho giáo dục nông nghiệp sơ cấp, nâng cao tố chất nông dân.

### 3.4 Kinh nghiệm của Đức

Trong hệ thống đào tạo nghề ở Đức, người học được đào tạo khoảng 70% thời gian tại nơi làm việc và 30% còn lại ở các trường nghề. Chính vì người học được đào tạo 2 nơi nên hệ thống đào tạo này được gọi là “kép” (vừa học vừa làm). Sau khi tốt nghiệp phổ thông cơ sở học viên Đức có ba lựa chọn là: tiếp tục học cao học, học nghề kép và học nghề toàn thời gian tại các trường nghề. Hiện có khoảng 20% các doanh nghiệp tham gia đào tạo kép. Trung bình 95% số người học tốt nghiệp có việc làm, trong đó khoảng 68% người học tiếp tục được công ty nhận đào tạo thuê tuyển ký hợp đồng lao động. Mức đầu tư trung bình cho một người học nghề kép là 18.000 euro/năm nhưng khoảng 2/3 tổng chi phí sẽ được bù đắp từ việc tham gia của người học trong quá trình sản xuất kinh doanh. Có các hình thức đào tạo kép bao gồm:

- Đào tạo tại doanh nghiệp: Người học muốn học nghề theo mô hình đào tạo nghề kép thường chủ động tìm thông tin và nộp hồ sơ đăng ký với doanh nghiệp. Các doanh nghiệp sau kiểm tra hồ sơ và năng lực thực tế của người học, nếu thấy đáp ứng yêu cầu, doanh nghiệp và người học sẽ ký hợp đồng đào tạo. Hợp đồng giữa 2 bên là căn cứ pháp lý điều chỉnh quá trình triển khai hợp đồng của doanh nghiệp. Nội dung của hợp đồng tương tự như hợp đồng lao động, cụ thể gồm các nội dung: thời gian đào tạo, thời gian bắt đầu, kết thúc đào tạo, ngày nghỉ, nội dung đào tạo, phụ cấp đào tạo người học được hưởng và việc thanh lý hợp đồng. Doanh nghiệp bắt buộc triển khai đào tạo trong các điều kiện làm việc thực tế (người dạy là lao động trong doanh nghiệp, thiết bị hiện đại...), phải trả phụ cấp đào tạo cho người học trên cơ sở thỏa thuận giữa 2 bên, và chi trả các chi phí khác.

- Đào tạo tại trường nghề trong đào tạo kép thực hiện theo chương trình khung bao gồm các môn học cơ sở để học chuyên ngành và các nội dung lý thuyết chuyên ngành để hỗ trợ việc đào tạo tại doanh nghiệp, các môn học khác như kỹ năng mềm, ngoại ngữ, thể chất...

Thời gian học nghề kép từ 2 đến 3,5 năm tùy vào từng lĩnh vực ngành nghề và bậc đào tạo trong khung trình độ quốc gia. Khung trình độ quốc gia của Cộng hòa liên bang Đức (ban hành năm 2013) quy định 8 bậc trình độ, đảm bảo tham chiếu với 8 bậc trình độ trong khung trình độ châu Âu, trong đó bậc đào tạo nghề gồm bậc 3, bậc 4 và bậc 6.

Người tốt nghiệp học nghề kép được xếp bậc 3 hoặc bậc 4 tùy vào khóa đào tạo đăng ký (bậc 3 với thời gian đào tạo thời gian 2 năm, bậc 4 với thời gian đào tạo

từ 3-3,5 năm). Để tốt nghiệp, người học phải đỗ kỳ thi theo chuẩn quốc gia (nationwide standardized testing).

Mô hình đào tạo nghề rất thành công ở Đức được xác định do các yếu tố sau:

+ Gắn kết chặt chẽ giữa Chính phủ và ngành hàng/doanh nghiệp: hai bên cùng đầu tư vào hệ thống đào tạo nghề kép, cùng phối hợp với tổ chức công đoàn phát triển các ngành nghề đào tạo, xây dựng chuẩn đào tạo và việc tổ chức kiểm tra đánh giá người học. Chính phủ đầu tư vào các trung tâm đào tạo (inter-company training centers) để đào tạo bổ sung cho các nội dung doanh nghiệp không đủ năng lực để đào tạo trong doanh nghiệp. Điều này vừa đáp ứng nguồn nhân lực theo yêu cầu của thị trường lao động và giảm được ngân sách đầu tư cho đào tạo nghề.

+ Đào tạo tại nơi làm việc: với 70% thời lượng đào tạo tại doanh nghiệp có nghĩa là người học được học thực hành rất nhiều trong môi trường làm việc thực tế.

+ Chuẩn đào tạo quốc gia: Trong hệ thống đào tạo kép, việc tuân thủ chuẩn đào tạo đảm bảo chất lượng của bằng cấp dù đào tạo tại doanh nghiệp khác nhau ở các địa bàn khác nhau.

+ Trình độ, năng lực của người dạy nghề: Giáo viên tại trường nghề hay người dạy tại doanh nghiệp (dạy toàn thời gian) phải đáp ứng các yêu cầu rất cao về bằng cấp, chuyên môn nghề, kỹ năng sư phạm và kinh nghiệm thực tế tại nơi làm việc. Còn người dạy bán thời gian trong doanh nghiệp không phải đáp ứng yêu cầu về bằng cấp nhưng phải giỏi kỹ năng nghề.

+ Chú trọng nghiên cứu về đào tạo nghề và thị trường lao động gắn với đào tạo nghề: Các số liệu, thông tin về hệ thống đào tạo nghề kép và thị trường lao động của CHLB Đức luôn đảm bảo tính hệ thống, chi tiết và cập nhật. Đây là nền tảng để hoạch định chính sách và có giải pháp đúng đắn trong đào tạo nghề.

### **3.5 Kinh nghiệm của Úc**

Nông nghiệp của Úc phát triển theo hướng như một ngành công nghiệp. Với diện tích đất canh tác chỉ chiếm 1% tổng diện tích lục địa, ít mưa, tình trạng khô hạn xảy ra thường xuyên, lực lượng lao động chính thức trong lĩnh vực nông nghiệp là 400.000 người, chiếm 4% lực lượng lao động của toàn quốc (vào khoảng 10 triệu người) nhưng Úc có chỉ số tự cung cao nhất thế giới. Ngay từ ban đầu Chính phủ nước này đã chú trọng đầu tư vào việc phát triển ngành nông nghiệp để có thể tự cung cấp đầy đủ nông sản cho thị trường nội địa, nâng cao năng lực của người nông dân. Nền nông nghiệp Úc được tổ chức và quản lý dưới hình thức nông trại, với



khoảng 130.000 nông trại trên diện tích 46 triệu héc ta, trung bình một nông trại có diện tích 354 héc ta. Nông dân Úc đều có trình độ học vấn cao, có khoảng 31% trong số học có bằng đại học hoặc cao đẳng.

Vào năm 1997, Úc thực hiện chương trình “Một nền nông nghiệp Úc tiên tiến” và hướng đến xuất khẩu với các mục tiêu như sau:

- Tăng cường sự tham gia của nông dân vào các hoạt động học tập nhằm nâng cao lợi nhuận, tính bền vững và khả năng cạnh tranh của công việc kinh doanh của họ;
- Thay đổi nhận thức của người nông dân về lợi ích của việc liên được đào tạo và phát triển kỹ năng phù hợp với nhu cầu quản lý nông trại đang thay đổi;
- Nâng cao năng lực của nông dân để xác định và tiếp cận các hoạt động học tập phù hợp, và theo thời gian, ảnh hưởng đến việc phân phối linh hoạt hơn các hoạt động đó.

Đặc điểm nổi bật của chương trình đó là:

- Hỗ trợ tài chính cho nông dân trong các chương trình giáo dục và đào tạo về kỹ năng quản lý tài nguyên thiên nhiên;
- Hỗ trợ nông dân thay đổi ngành nghề cho hợp với thay đổi trong thực tế; Hỗ trợ nông dân nâng cao kỹ năng về quản lý tài chính;
- Tư vấn cho nông dân tình hình tài chính trong và ngoài nước;
- Hỗ trợ tài chính cho nông dân về các dịch vụ tư vấn của chuyên gia, cũng như tổ chức các lớp tập huấn để nâng cao năng lực phát triển kỹ năng;
- Cung cấp thông tin giúp nông dân nắm vững biến động thị trường trong và ngoài nước.

### **3.6 Bài học kinh nghiệm cho công tác đào tạo nghề của Việt Nam**

Như vậy, kinh nghiệm quốc tế về các chính sách phát triển đào tạo nghề nông nghiệp rất đa dạng, có nhiều bài học cho Việt Nam:

- Xây dựng hệ thống giáo dục nghề nghiệp nông nghiệp đầy đủ, hoàn chỉnh cả về chính sách, hệ thống trường học (cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên, chương trình, tài liệu học...), hệ thống công nhận, chuẩn đầu ra như một số nước phát triển Đức, Hà Lan...

- Có chính sách cho khu vực nông thôn, khu vực khó khăn, đồng thời có chính sách khuyến khích phát triển đội ngũ nông dân mới, chuyên nghiệp như của Trung Quốc.

- Có sự hợp tác chặt chẽ giữa các đơn vị, xã hội hóa công tác đào tạo nghề nông nghiệp: tạo cơ chế gắn kết nhà nước, đơn vị đào tạo, người sử dụng lao động như “mô hình đào tạo kép” của Đức qua đó tăng cường đào tạo lý thuyết gắn với thực hành tại doanh nghiệp, tại trang trại (mô hình của Pháp).

- Phương pháp đào tạo linh hoạt, sử dụng tiến bộ công nghệ thông tin vào đào tạo như hệ thống đào tạo thông qua truyền hình của Trung Quốc.

- Thay đổi tư duy của người nông dân trong sản xuất nông nghiệp cùng với đó có chính sách thu hút, đưa kỹ sư nông nghiệp trẻ về nông thôn như tại Hàn Quốc.

- Có định hướng đào tạo, phân luồng học sinh phổ thông học nghề nông nghiệp.

- Xây dựng hệ thống số liệu, thông tin về hệ thống đào tạo nghề và thị trường lao động chi tiết và cập nhật làm cơ sở để hoạch định chính sách và xây dựng, tổ chức công tác đào tạo nghề nông nghiệp hiệu quả.

## **4 THỰC TRẠNG LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP VÀ KẾT QUẢ CỦA CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN**

### **4.1 Thực trạng lao động nông nghiệp và kết quả đào tạo nghề nông nghiệp**

#### **4.1.1 Số lượng, cơ cấu lao động nông nghiệp**

Lao động nông nghiệp vẫn chiếm tỉ trọng lớn trong lực lượng lao động của Việt Nam (năm 2019 tổng số lao động nông nghiệp là 18,83 triệu người, tương đương 34,5% tổng lao động xã hội) và số lượng, tỉ trọng lao động nông nghiệp có xu hướng giảm dần trong thời gian qua (Hình 1):

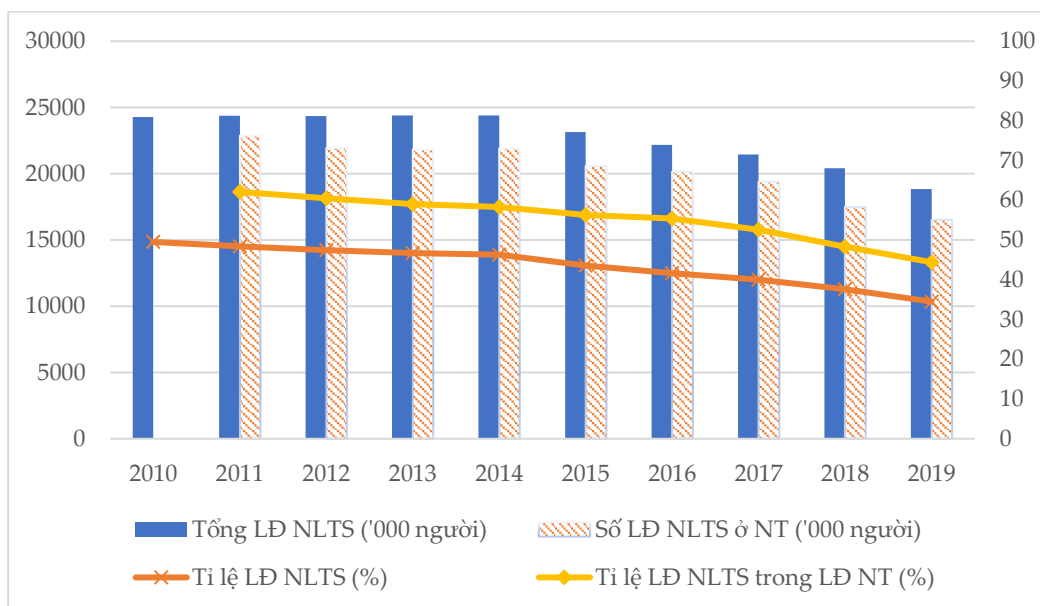
- Trong giai đoạn 2011-2015: Trung bình mỗi năm số lượng lao động nông nghiệp giảm gần 307 nghìn người (từ 24,4 triệu người năm 2011 còn 23,1 triệu người năm 2015), tỉ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lực lượng lao động trung bình mỗi năm giảm 1,2 điểm phần trăm (từ 48,4% năm 2011 còn 43,6% năm 2015).

- Trong giai đoạn 2016-2019: Trung bình mỗi năm số lượng lao động nông nghiệp giảm 1,1 triệu người (từ 22,2 triệu người năm 2016 còn 18,83 triệu người năm 2019), tỉ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lực lượng lao động trung bình mỗi năm giảm gần 2,4 điểm phần trăm (từ 41,6% năm 2016 còn 34,5% năm 2019).

Xu hướng giảm của lao động nông nghiệp về số lượng và tỉ trọng trong tổng số lao động diễn ra nhanh hơn ở khu vực nông thôn. Trong đó:

- Giai đoạn 2011-2015: Trung bình mỗi năm số lượng lao động nông nghiệp ở khu vực nông thôn giảm 570 nghìn người, tỉ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động ở khu vực nông thôn mỗi năm giảm gần 1,5 điểm phần trăm.

- Giai đoạn 2016-2019: Trung bình mỗi năm số lượng lao động nông nghiệp ở khu vực nông thôn giảm 1,2 triệu lao động, tỉ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động ở khu vực nông thôn mỗi năm giảm 3,7 điểm phần trăm. Đến năm 2019 còn 16,5 triệu lao động nông nghiệp ở nông thôn (chiếm 44,4% tổng số lao động ở khu vực nông thôn).



**Hình 1. Số lượng, tỷ trọng lao động nông nghiệp trong giai đoạn 2011-2019**

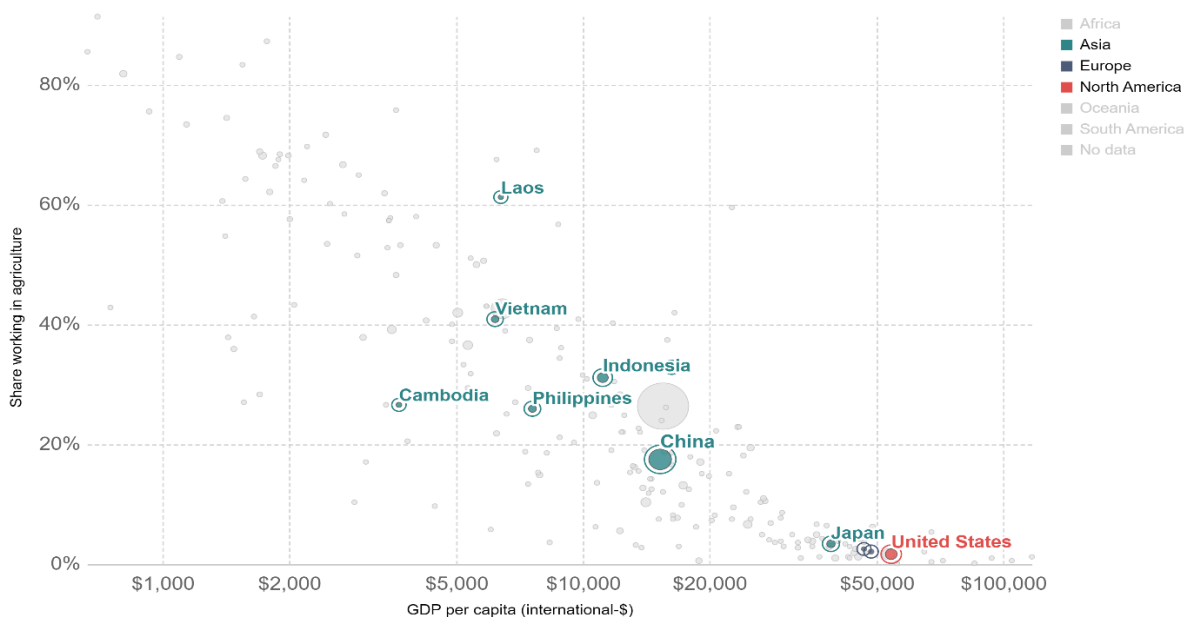
Nguồn: Tổng cục Thống kê và Báo cáo điều tra LĐVL các năm.

Xu hướng trên cũng là xu hướng chung của quá trình phát triển kinh tế khi lao động nông nghiệp sẽ rút dần và chuyển sang các ngành khác, được thể hiện rõ ở các nước phát triển như trong Hình 2.

## Employment in agriculture vs GDP per capita, 2017

Share of persons of working age who were engaged in any activity to produce goods or provide services for pay or profit in the agriculture sector (agriculture, hunting, forestry and fishing).

Our World  
in Data



Source: World Bank

OurWorldInData.org/employment-in-agriculture • CC BY

## Hình 2. Mối quan hệ giữa tỉ lệ lao động nông nghiệp và thu nhập bình quân đầu người

Nguồn: Ngân hàng thế giới 2020

Theo ngành sản xuất: tại Quý II/2020 là tổng số lao động nông nghiệp là 17,04 triệu người, trong đó lĩnh vực nông nghiệp chiếm tỉ lệ cao nhất (88,7%), tiếp đến là lĩnh vực thủy sản (7,9%), cuối cùng là lĩnh vực lâm nghiệp (3,4%) (Bảng 2).

**Bảng 2. Cơ cấu lao động nông nghiệp theo 3 lĩnh vực chính năm 2020**

Lĩnh vực	Số lao động (người)	Tỉ trọng (%)
01 – Nông nghiệp	15,114,143	88.7%
02 – Lâm nghiệp	581,520	3.4%
03 – Thủy sản	1,348,786	7.9%
<b>Tổng</b>	<b>17,044,450</b>	<b>100.0%</b>

Nguồn: Báo cáo lao động việc làm Quý II-2020 – Bộ Lao động TBXH

Cơ cấu này có xu hướng thay đổi trong những năm gần đây (Bảng 3):

- Lao động nông nghiệp trong NLTS giảm về số lượng (Quý II/2020 giảm hơn 3,8 triệu lao động so với năm 2011) và tỉ trọng trong tổng lao động NLTS (giảm từ 92,2% năm 2011 xuống còn 88,7% năm 2020);

- Lao động thủy sản giảm về số lượng (Quý II/2020 giảm khoảng 99 nghìn lao động so với năm 2011) nhưng có xu hướng tăng về tỉ trọng trong tổng lao động NLTS (tăng từ 7,0% năm 2011 lên 7,9% năm 2020);

- Lao động lâm nghiệp tăng cả về số lượng (Quý II/2020 tăng hơn 400 nghìn lao động so với năm 2011) và tỉ trọng trong tổng lao động NLTS (tăng từ 0,7% năm 2011 lên 3,4% năm 2020).

**Bảng 3. Số lượng, cơ cấu lao động nông nghiệp theo 3 lĩnh vực chính từ 2006-2020**

Lĩnh vực	Năm 2006		Năm 2011		Năm 2020	
	000' người	%	000' người	%	000' người	%
01-Nông nghiệp	21,264	92.7	18,960	92.2	15,114	88.7
02-Lâm nghiệp	98	0.4	150	0.7	582	3.4
03-Thủy sản	1,567	6.8	1,448	7.0	1,349	7.9
Tổng	22,929	100.0	20,558	100.0	17,044	100.0

Nguồn: Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản

*Lao động nông nghiệp theo 13 tiểu ngành năm 2018<sup>6</sup>*: 03 tiểu ngành trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm và chăn nuôi chiếm tỉ lệ lớn trong tổng số lao động nông nghiệp (chiếm 86,3% và từng ngành lần lượt là 51,7%, 18,9% và 15,6%), tiếp đến là lao động trong ngành nuôi trồng thủy sản (4,71%), đánh bắt thủy sản (3,34%), hoạt động dịch vụ nông nghiệp (1,74%), trồng và chăm sóc rừng (1,47%), khai thác gỗ và lâm sản khác (1,27%) và các ngành khác. Trong các tiểu ngành của ngành nông nghiệp cũng diễn ra sự chuyển dịch cơ cấu lao động từ lao động trồng cây hàng năm, khai thác thủy sản, dịch vụ nông nghiệp sang các ngành trồng cây lâu năm (cây ăn quả, cây công nghiệp), chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và chăm sóc rừng. Cụ thể:

Một số tiểu ngành có xu hướng giảm về số lượng và tỉ trọng lao động như:

(1) Ngành trồng cây hàng năm: mỗi năm giảm 858 nghìn lao động, do đó giảm tỉ trọng lao động từ 65,6% năm 2011 còn 51,7% năm 2018.

(2) Ngành khai thác thủy sản: mỗi năm giảm khoảng hơn 20 nghìn lao động.

<sup>6</sup> Theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (Cấp 3) 13 tiểu ngành trong NLTS gồm: (1) Trồng cây hàng năm; (ii) Trồng cây lâu năm; (iii) Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; (iv) Chăn nuôi; (v) Trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp; (vi) Hoạt động dịch vụ nông nghiệp; (vii) Sản bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan; (viii) Trồng rừng và chăm sóc rừng; (ix) Khai thác gỗ và lâm sản khác; (x) Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác; (xi) Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; (xii) Khai thác thủy sản; (xiii) Nuôi trồng thủy sản.

(3) Ngành hoạt động dịch vụ nông nghiệp: mỗi năm giảm khoảng 6,3 nghìn lao động.

(4) Ngành thu nhật sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác: mỗi năm giảm khoảng 5,4 nghìn lao động.

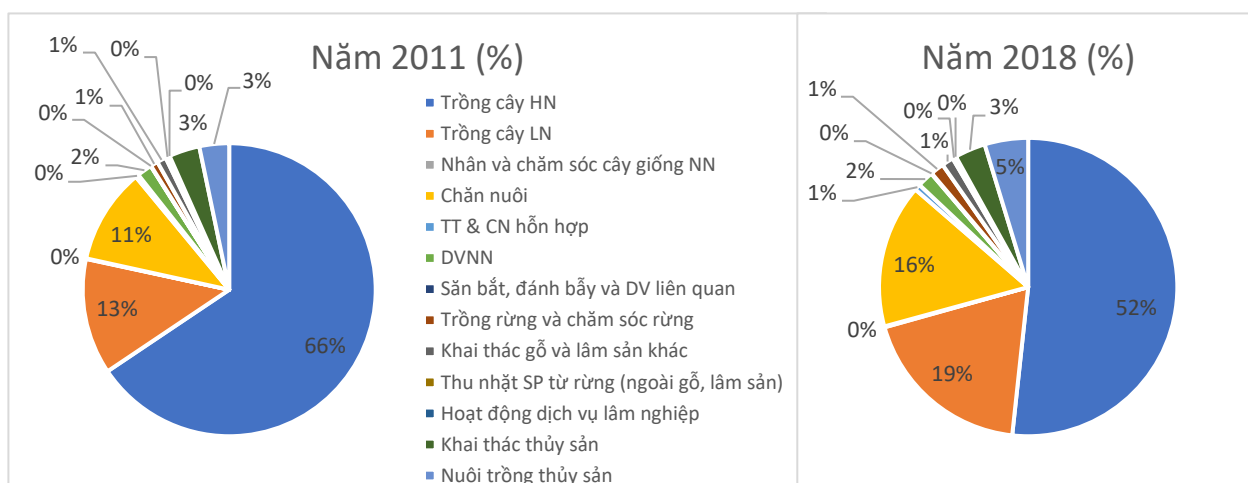
Ngược lại, lao động tại một số tiểu ngành có xu hướng tăng về số lượng và tỉ trọng như:

(1) Ngành trồng cây lâu năm (cây ăn quả lâu năm, cây công nghiệp lâu năm): có số lao động tăng từ 3,13 triệu năm 2011 lên 3,9 triệu năm 2018 (tăng 135 nghìn lao động/năm), do đó tỉ trọng lao động trong ngành này đã tăng từ 12,8% năm 2011 lên 18,9% năm 2018.

(2) Ngành chăn nuôi: trong giai đoạn 2011-2018 trung bình mỗi năm tăng thêm 140 ngàn lao động. Tuy nhiên, từ năm 2017 do khủng hoảng giá thịt lợn và dịch bệnh tả châu Phi lao động trong chăn nuôi có xu hướng giảm.

(3) Ngành nuôi trồng thủy sản: lao động trong ngành có xu hướng tăng đều, ổn định trong giai đoạn 2011-2018, với mức tăng trung bình là 71 nghìn lao động/năm.

(4) Ngành trồng và chăm sóc rừng: Trung bình giai đoạn 2011-2018, mỗi năm ngành này sử dụng thêm 21 ngàn lao động.



**Hình 3. Cơ cấu lao động nông nghiệp theo ngành cấp 3 năm 2011- 2018**

Nguồn: Bộ LĐTBXH, 2020

Cơ cấu lao động theo đơn vị sử dụng: Lao động tại doanh nghiệp và HTX nông nghiệp chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ, lao động tại doanh nghiệp nông nghiệp chiếm khoảng 1,3% tương đương hơn 258 nghìn lao động và tại HTX nông nghiệp khoảng

0,4% tương đương 78.461 lao động. Trong khi lao động nông nghiệp tại hộ gia đình chiếm hơn 98%, trong đó ước tính lao động làm việc trong trang trại khoảng 129,3 ngàn người (chiếm khoảng 0,68%). Như vậy, lao động nông nghiệp chủ yếu được sử dụng bởi hộ gia đình, quy mô sản xuất nhỏ hay lao động nông nghiệp chủ yếu là người tư hữu nhỏ.

Về độ tuổi của lao động nông nghiệp: Lao động từ 40 tuổi trở lên chiếm tỉ lệ lớn (48,8% tổng số lao động nông nghiệp) và có xu hướng tăng trong giai đoạn gần đây: tỉ trọng lao động nông nghiệp năm 2016 thuộc nhóm dưới 20 tuổi, từ 20 đến 30 tuổi, từ 30 đến 40 tuổi giảm lần lượt 1,89%, 2,73%, 0,27% so với năm 2011. Ngược lại, tỉ trọng lao động thuộc nhóm từ 40 đến 50 tuổi và từ 50 tuổi trở lên tăng lần lượt 0,99% và 3,9% so với năm 2011. Những điều này cho thấy thực trạng già hóa của lao động nông nghiệp do quá trình già hóa chung của dân số Việt Nam cũng như việc lao động trẻ tuổi đi làm việc ở các khu công nghiệp, các thành phố lớn thay vì ở lại khu vực nông thôn để làm nông nghiệp.

**Bảng 4. Cơ cấu lao động nông nghiệp theo nhóm tuổi**

	Số người (1000 người)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm (%)
	2011	2016	2011	2016	
<b>Cả nước</b>	20,558	17,120	100.00	100.00	
Dưới 20 tuổi	1,302	760	6.33	4.44	-1.90
Từ 20 đến dưới 30 tuổi	4,922	3,631	23.94	21.21	-2.73
Từ 30 đến dưới 40 tuổi	5,303	4,369	25.79	25.52	-0.27
Từ 40 đến dưới 50 tuổi	5,578	4,816	27.13	28.13	1.00
Từ 50 trở lên	3,453	3,544	16.80	20.70	3.90

Nguồn: Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản

Tỉ lệ lao động nữ làm việc trong ngành NLTS cao hơn các ngành kinh tế khác. Trong khi các ngành liên quan đến công nghiệp và xây dựng có tỉ lệ lao động nữ rất thấp thì ngành NLTS lại có tỉ lệ lao động nữ khá cao, chiếm khoảng 48,2% tổng số lao động làm việc trong ngành này và tỉ lệ này có xu hướng giảm trong thời gian qua, từ mức trên 50% trong năm 2012 xuống chỉ còn 48,2% như hiện nay.

#### 4.1.2 Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động nông nghiệp

Tỉ lệ lao động nông nghiệp chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn vẫn chiếm tỉ lệ lớn (chiếm 95,65% năm 2016).

Khi so sánh với các ngành nghề khác, tỉ lệ lao động qua đào tạo và được cấp bằng, chứng chỉ trong lĩnh vực nông nghiệp thấp hơn rất nhiều (năm 2019 tỉ lệ chung của cả nước năm 2019 là 22,6%, tuy nhiên lao động trong lĩnh vực NLTS tỉ lệ này chỉ chiếm 4,0%). Bên cạnh đó, tỉ lệ lao động qua đào tạo trong lĩnh vực NLTS tăng

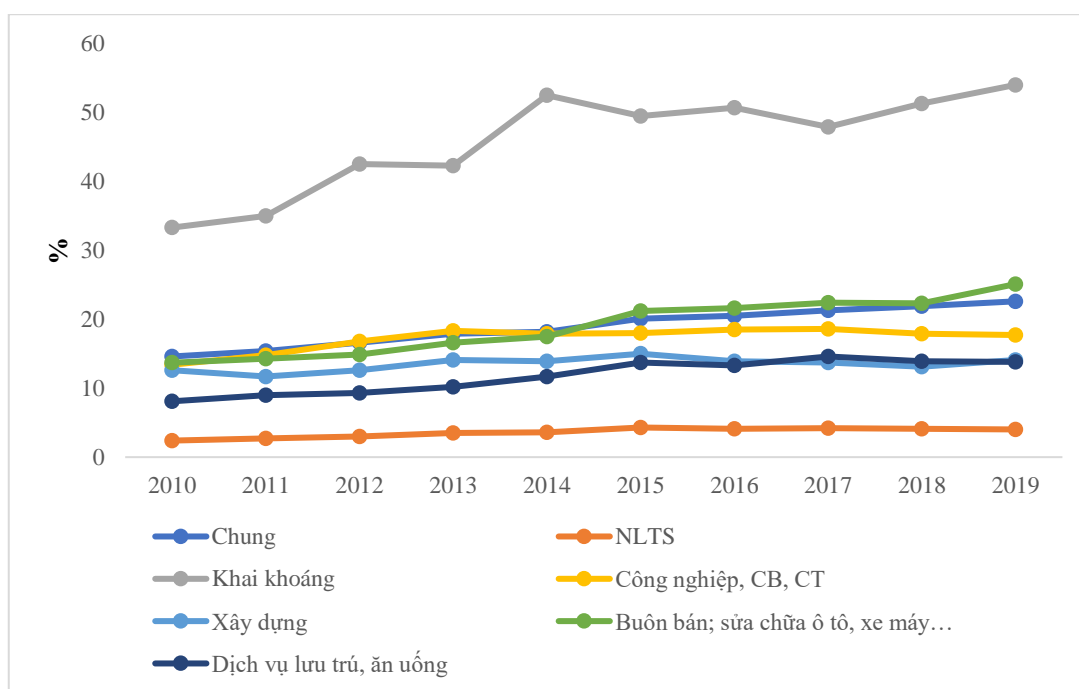
rất chậm, trung bình mỗi năm chỉ tăng 0,16 điểm phần trăm từ 2,7% năm 2011 lên 4,0% năm 2019.

Nguyên nhân tỉ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo thấp và tăng chậm:

+ Thứ nhất, ngành nông nghiệp đã quan tâm đào tạo, tập huấn cho lao động NLTS nhưng một lượng lớn lao động NLTS được tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn (dưới 3 tháng) nên không được xếp là lao động qua đào tạo theo cách tính của Tổng cục Thống kê.

+ Thứ hai, tỉ lệ lao động qua đào tạo tại các trường trung cấp, cao đẳng, đại học (dù được đào tạo các ngành nghề nông nghiệp) sau khi tốt nghiệp tham gia lao động trong ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản thấp.

+ Thứ ba, một phần lao động nông nghiệp ở khu vực nông thôn chưa xác định đúng yêu cầu nâng cao năng lực, trình độ, kỹ năng khi tham gia sản xuất.



**Hình 4. Tỉ lệ lao động qua đào tạo theo các ngành kinh tế**

Nguồn: Tổng Cục thống kê năm 2020

Về trình độ chuyên môn nghiệp vụ trong nhóm lao động đã qua đào tạo (



Bảng 5): nhóm lao động có trình độ sơ cấp, cao đẳng và đại học tăng nhanh chóng trong thời gian qua, sơ cấp tăng thêm gần 30%, cao đẳng tăng gấp 2 lần, đại học tăng hơn 86% so với năm 2011, trong khi nhóm lao động có trình độ trung cấp giảm đáng kể (giảm 16,1% so với năm 2011).

**Bảng 5. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động nông nghiệp**

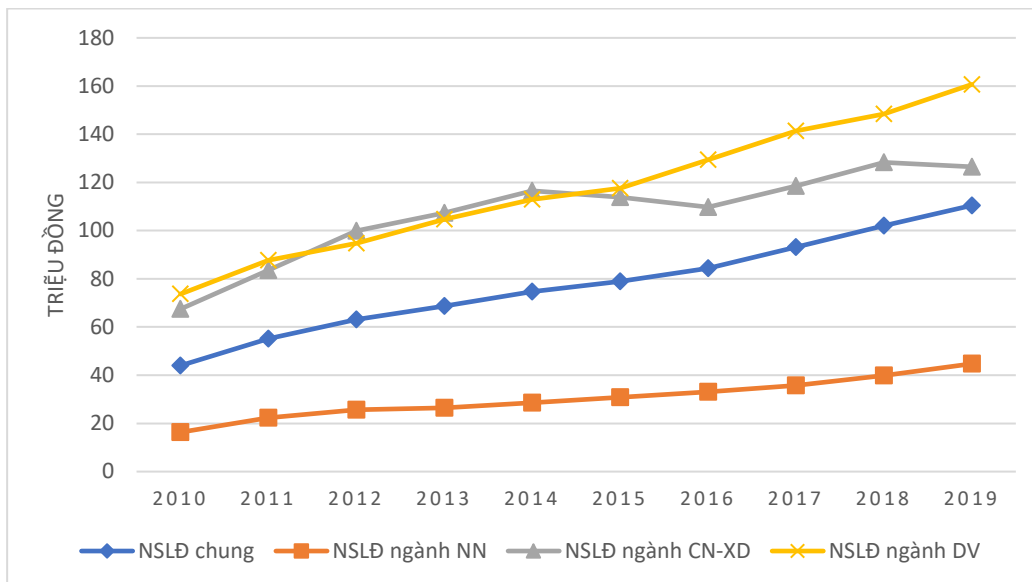
Chỉ tiêu	Số người (1000 người)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm (%)
	2011	2016	2011	2016	
- Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn	19,952	16,375	97.05	95.65	-17.93
+ Trong đó: Đã qua đào tạo nhưng không có bằng/chứng chỉ chuyên môn	264	613	1.28	3.58	132.11
- Sơ cấp nghề và có chứng chỉ đào tạo chuyên môn, kỹ thuật	253	321	1.23	1.87	26.96
- Trung cấp nghề, TC chuyên nghiệp	253	212	1.23	1.24	-16.14
- Cao đẳng (bao gồm cả cao đẳng nghề)	58	118	0.28	0.69	101.98
+ Trong đó: Cao đẳng nghề	25	34	0.12	0.20	38.54
- Đại học trở lên	42	79	0.21	0.46	86.68
-Khác	-	15		0.09	

Nguồn: Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản 2011, 2016

#### 4.1.3 Năng suất lao động nông nghiệp

Năng suất lao động nông nghiệp đã được cải thiện đáng kể trong thời gian qua, từ 22,3 triệu năm 2011 lên 44,7 triệu năm 2019, tăng bình quân cao nhất, đạt 6,0%/năm giai đoạn 2011-2019, cao hơn tốc độ tăng bình quân của lĩnh vực công nghiệp và xây dựng (2,0%/năm) và lĩnh vực dịch vụ (3,4%/năm).

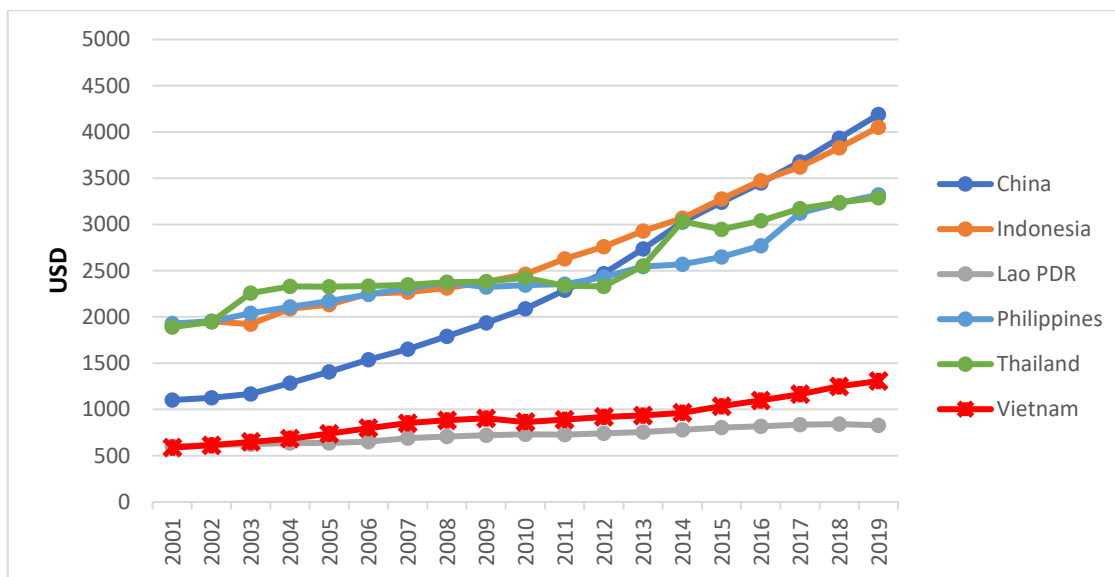
Tuy vậy, xét về giá trị tuyệt đối, năng suất lao động nông nghiệp thấp hơn nhiều các ngành khác, chỉ bằng 40,5% năng suất lao động chung cả xã hội, bằng 35,4% NSLĐ của lao động trong ngành công nghiệp-xây dựng, và chỉ bằng 27,8% lao động trong ngành dịch vụ.



**Hình 5. Năng suất lao động theo các ngành kinh tế**

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2020

Khi so sánh với một số nước khác trong khu vực thì năng suất lao động nông nghiệp của Việt Nam cũng thấp hơn nhiều: kém 11,9 lần so với Malaysia, kém 2,4 lần so với Indonesia, kém 2,1 lần so với Thái Lan và kém 1,8 lần so với Philippine.



**Hình 6. Giá trị gia tăng/lao động nông nghiệp của một số quốc gia**

Nguồn: World Bank, 2020

*Như vậy*, lao động nông nghiệp có xu hướng giảm cả về số lượng và tỉ trọng. Tỉ lệ lao động nông nghiệp được đào tạo và cấp văn bằng, chứng chỉ tăng trong những năm qua nhưng tốc độ tăng rất chậm, nên tỉ lệ lao động nông nghiệp có văn bằng, chứng chỉ rất thấp. Lao động nông nghiệp có xu hướng già hóa khi lao động

trẻ có xu hướng tìm kiếm việc làm trong lĩnh vực phi nông nghiệp. Các yếu tố này dẫn đến NSLĐ của lao động nông nghiệp là thấp nhất trong các nghề.

#### 4.1.4 Kết quả đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn giai đoạn 2010-2020

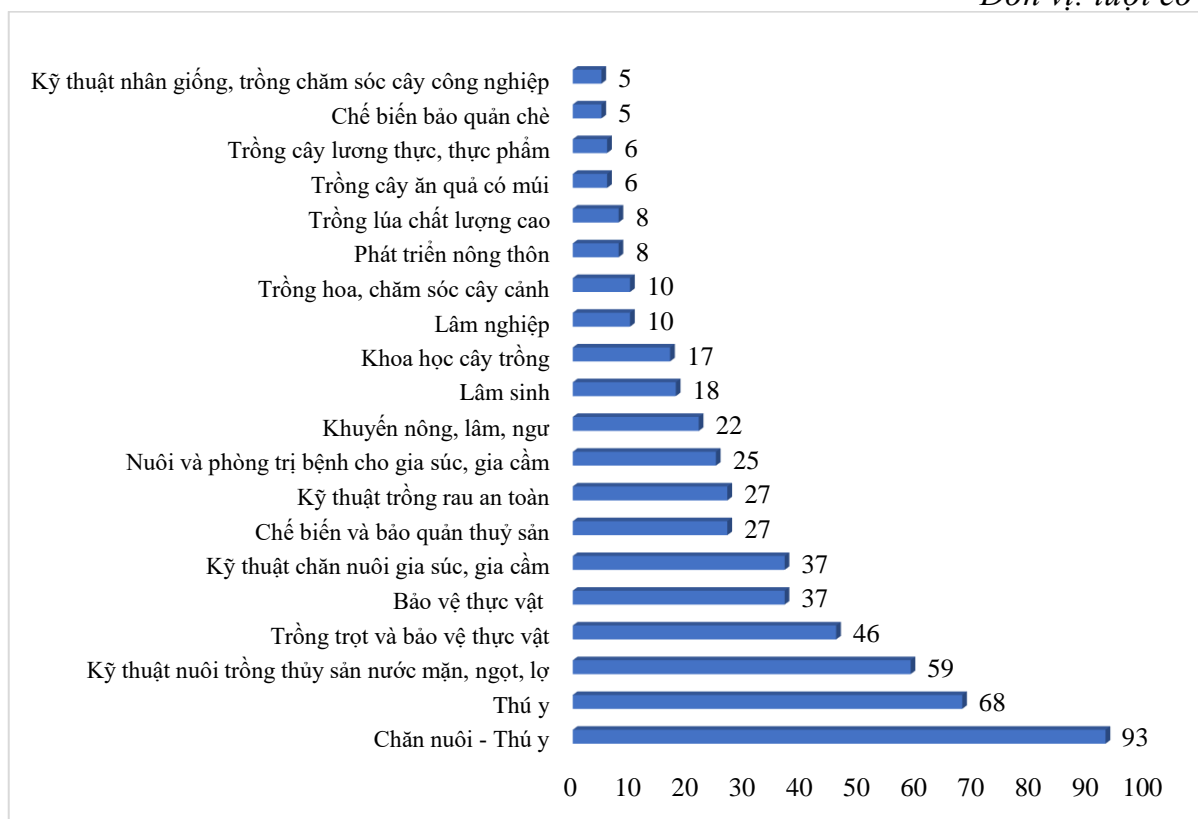
##### 4.1.4.1 Chương trình, phương pháp đào tạo nghề nông nghiệp

Lao động nông nghiệp được đào tạo nghề thông qua các chương trình giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ từ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Theo kết quả triển khai Đề án 1956, tính đến năm 2020, Bộ Nông nghiệp & PTNT đã ban hành khoảng 140 chương trình, giáo trình đào tạo nghề nông nghiệp trình độ sơ cấp làm tài liệu giảng dạy.

Căn cứ theo nhu cầu sản xuất của nông dân, trong đó chú trọng các ngành chủ lực là thế mạnh gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp; gắn đào tạo nghề với quy hoạch các vùng sản xuất hàng hóa, các mô hình khuyến nông, dự án phát triển sản xuất tạo việc làm cho lao động nông thôn và xây dựng nông thôn mới mà các địa phương sẽ lựa chọn các ngành nghề đào tạo phù hợp.

*Đơn vị: lượt cơ sở*



**Hình 7: Hai mươi nghề có nhiều cơ sở GDNN đào tạo nhất**

Nguồn: Tổng cục giáo dục nghề, 2019.

Tuy vậy, theo đánh giá của các địa phương, các khóa đào tạo nghề nông nghiệp để triển khai mục tiêu khởi nghiệp nông nghiệp, thành lập trang trại, doanh nghiệp nông nghiệp, phát triển Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, nông nghiệp hữu cơ, nghề quản trị theo chuỗi giá trị hay kế toán phân tích, quản lý HTX nông nghiệp còn rất hạn chế. Nhiều vùng, địa phương trong quá trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp đã xác định được các nghề, cây, con chủ lực nhưng lại thiếu chương trình, giáo trình đào tạo.

Với danh mục ngành nghề đào tạo được phê duyệt, nhiều cơ sở GDNN đã tiến hành xây dựng giáo trình, tài liệu đào tạo để triển khai đào tạo nghề cho người lao động. Tuy vậy, đánh giá chung về giáo trình, tài liệu đào tạo chưa thực sự tốt, nhiều cơ sở GDNN chưa tự biên soạn được tài liệu và theo quy định để nhận hỗ trợ từ nhà nước, các cơ sở phải sử dụng tài liệu, giáo trình đã được biên soạn sẵn. Các tài liệu đào tạo này chỉ có nội dung kiến thức cơ bản, nhiều nội dung kiến thức lạc hậu so với thực tiễn (thừa), thiếu nội dung kiến thức mới, nặng về lý thuyết, thiếu các mô hình, hình ảnh và đoạn phim minh họa.

Phương pháp đào tạo đã dần chuyên theo hướng tăng thực hành; đào tạo tại nơi sản xuất, khu sản xuất của doanh nghiệp. Tuy vậy, theo đánh giá của người học, phương pháp đào tạo vẫn cần giảm bớt thời lượng lý thuyết trong phòng, tăng thời lượng thực hành.

#### *4.1.4.2 Cơ sở tham gia đào tạo nghề*

Đến năm 2020, số cơ sở tham gia đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên toàn quốc đạt 2.510 cơ sở. Trong đó:

- Có 171 Trường Cao đẳng (chiếm 6,81%);
- Có 234 Trường Trung cấp (chiếm 9,32%);
- Có 1.184 Trung tâm GDNN, GDTX (chiếm 47,17%);
- Có 415 Doanh nghiệp (chiếm 16,53%);
- Có 506 Cơ sở đào tạo khác (chiếm 20,17%).

Số lượng các cơ sở tham gia đào tạo nghề nông nghiệp là rất lớn. Tuy nhiên, số lượng các cơ sở có trang thiết bị tốt, đội ngũ giáo viên, giáo trình như các trường Cao đẳng và Trung cấp tham gia còn thấp (chiếm 16,13%), chủ yếu vẫn là các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên (chiếm 47,17%) do vậy chất lượng sau khi đào tạo của lao động nông nghiệp chưa cao.

#### *4.1.4.3 Đội ngũ giáo viên dạy nghề*

Giai đoạn 2011-2015 đã có gần 1.500 giáo viên, người dạy nghề được bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, kiến thức, kỹ năng dạy nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn (số cán bộ khuyến nông các cấp được nâng cao nghiệp vụ là 4.900 người). Các Trung tâm giáo dục thường xuyên, Trung tâm dạy nghề ở các địa phương đã được đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị.

Tuy vậy, tại các cơ sở đào tạo nghề, tình trạng thiếu giáo viên cơ hữu đặc biệt trong một số ngành nghề có đông học viên học còn khá phổ biến do yêu cầu từ tình hình bên chế và do sự thay đổi nhu cầu đối với các ngành nghề mà đào tạo lại giáo viên và tuyển dụng giáo viên chưa thay đổi theo phù hợp. Ngoài ra, đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên dạy nghề của một số đơn vị đào tạo nghề, nhất là ở cấp huyện và các tổ chức đoàn thể tham gia đào tạo nghề vẫn còn hạn chế về năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Trang thiết bị, máy móc thực hành của các cơ sở đào tạo nghề còn thiếu hoặc đã lỗi thời, không bắt kịp các thay đổi công nghệ và sự đa dạng trong công nghệ áp dụng của các doanh nghiệp dẫn tới tình trạng “dạy chay”, “học chay” vẫn còn khá phổ biến.

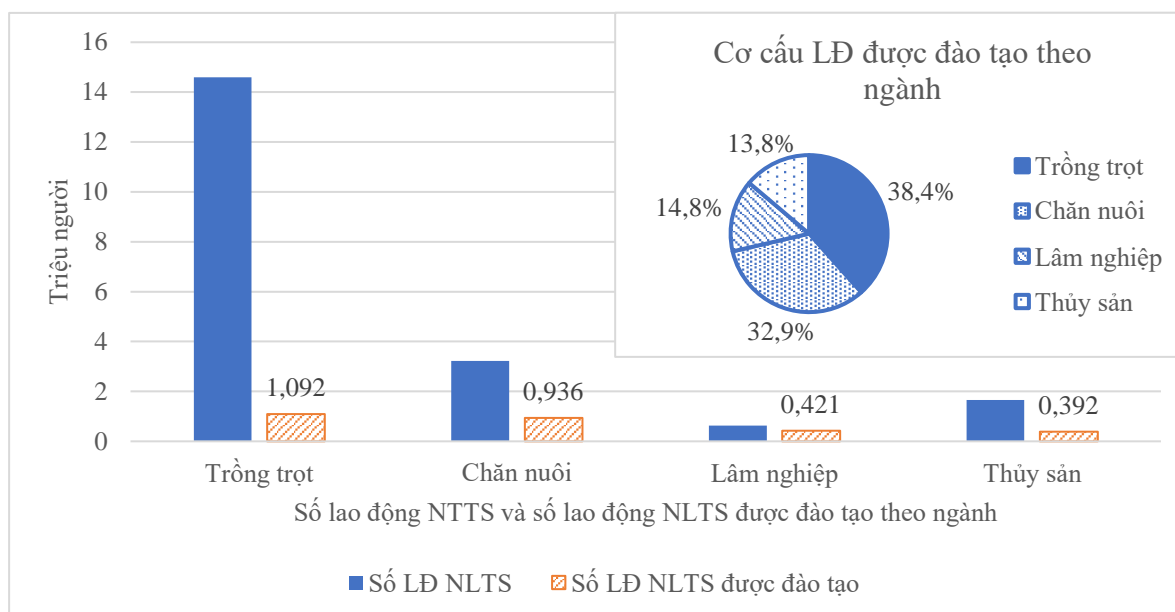
#### *4.1.4.4 Kết quả đào tạo nghề nông nghiệp giai đoạn 2010-2020 theo Đề án 1956<sup>7</sup>*

Số lượng lao động nông thôn được đào tạo nghề nông nghiệp: giai đoạn 2010-2020 đạt 2,84 triệu, trong đó: giai đoạn 2010-2015: 1,61 triệu lượt lao động; giai đoạn 2016-2020: 1,23 triệu lượt lao động.

Số lượng lao động nông nghiệp được đào tạo theo ngành: ngành trồng trọt 38,4%, chăn nuôi 32,9%, lâm nghiệp 14,8%, thủy sản 13,8% (Hình 8).

---

<sup>7</sup> Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009

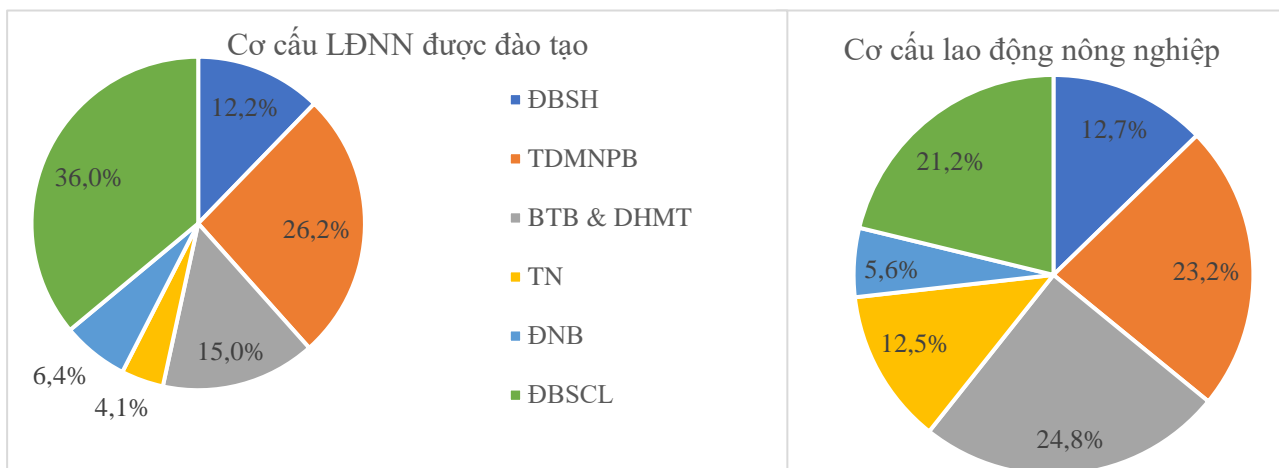


**Hình 8. Số lượng và cơ cấu lao động được đào tạo theo ngành**

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2020

Tuy vậy, số lượng lao động nông nghiệp còn lại là rất lớn: 2,84 triệu lượt LĐNT học nghề nông nghiệp chiếm khoảng 30% trong tổng số 9,2 triệu lượt LĐNT được đào tạo nghề, trong khi lao động NLTS chiếm 44,4% lực lượng lao động nông thôn năm 2019 tương đương hơn 7,3 triệu người.

Số lượng lao động nông nghiệp được đào tạo theo vùng (Hình 9): Phần lớn lao động được đào tạo nghề nông nghiệp tập trung tại vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) và Trung du miền núi phía Bắc (TDMNPB), với tỉ lệ lần lượt là 36,0% và 26,2% trong tổng số lao động được hỗ trợ đào nghề nông nghiệp của cả nước. Trong khi đó, chỉ có 4,1% tổng lao động được đào tạo nghề nông nghiệp là ở vùng Tây Nguyên, 4,8% tổng lao động qua đào tạo nghề nông nghiệp ở vùng duyên hải Bắc Trung Bộ (BTB) và 6,4% ở vùng Đông Nam Bộ (ĐNB). Trong khi tỉ lệ lao động nông nghiệp năm 2018 của các vùng lần lượt là: ĐBSCL 21,2%; TDMNPB 23,2%; Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) 12,7%; Trung bộ 24,8%; Tây Nguyên 12,5%; Đông Nam Bộ 5,6%.

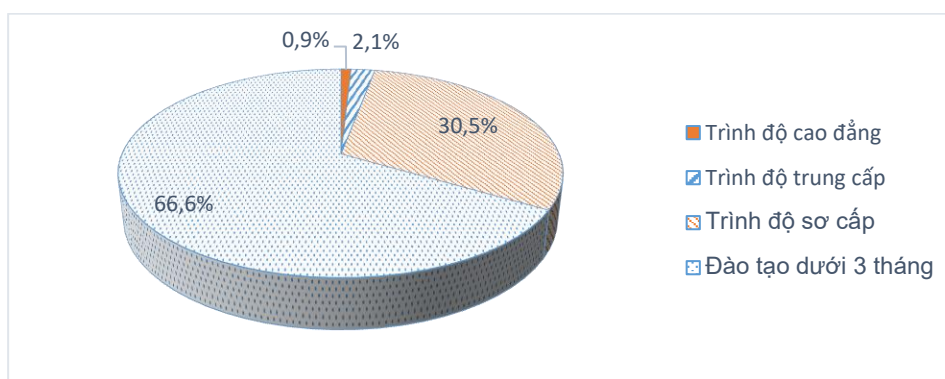


**Hình 9. Cơ cấu lao động nông nghiệp được đào tạo theo vùng**

Nguồn: Cục Kinh tế hợp tác và PTNT, 2020.

Tỉ lệ lao động qua đào tạo có trình độ từ sơ cấp nghề trở lên còn thấp dẫn đến tỉ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo trong chỉ tiêu thống kê quốc gia rất thấp<sup>8</sup>. Tổng số lao động nông thôn được đào tạo nghề nông nghiệp 2,84 triệu, trong đó:

- Đào tạo trình độ cao đẳng đạt 24.701 người học (chỉ chiếm 0,87%).
- Đào tạo trình độ Trung cấp đạt 59.133 người học (chiếm 2,08%).
- Đào tạo trình độ sơ cấp nghề đạt 867.303 người học (chiếm 30,50%).
- Đào tạo dưới 03 tháng đạt 1.892.861 người (chiếm 66,55%).



**Hình 10. Cơ cấu lao động đào tạo theo trình độ đào tạo**

Nguồn: Cục Kinh tế hợp tác và PTNT, 2020.

Về đào tạo theo đối tượng sử dụng lao động: Trong cơ cấu lao động được đào tạo nghề nông nghiệp, có 26% số lao động (tương ứng với hơn 730 nghìn lao động) được đào tạo nghề để tham gia các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, vùng nguyên

<sup>8</sup> Chỉ tiêu thống kê quốc gia tính lao động qua đào tạo là lao động có chứng chỉ đào tạo và thời gian đào tạo từ 03 tháng trở lên (từ sơ cấp trở lên).



liệu, có liên kết sản xuất với doanh nghiệp; các vùng sản xuất sản phẩm chủ lực của địa phương, sản xuất an toàn gắn với thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới (trong khi mục tiêu là 50%); có 24% lao động được đào tạo (tương ứng với hơn 680 nghìn lao động) là thành viên HTX, trang trại và lao động có liên kết với các HTX để tiêu thụ sản phẩm và gần 50% lao động (tương ứng với 1,42 lao động) thuộc đối tượng chính sách nhằm an sinh xã hội nông thôn và lao động nông thôn làm nông nghiệp ở các địa phương (trong khi mục tiêu đề ra là 30%).

Đặc biệt là đào tạo có chứng chỉ, có xu hướng tập trung hơn cho đào tạo lao động thuộc diện hỗ trợ an sinh xã hội (ASXH). Trong khi lực lượng lao động được đào tạo nghề nông nghiệp có chứng chỉ thuộc đối tượng đang làm việc trong vùng sản xuất nguyên liệu của các doanh nghiệp chỉ chiếm 2,1%; con số này với lao động thuộc thành viên HTX, trang trại cũng chỉ có 5,9%; thì có đến 42,5% số lao động thuộc diện chính sách nhằm ASXH nông thôn. Còn lại 49,5% tổng số lao động được đào tạo nghề nông nghiệp có chứng chỉ thuộc các hộ nông dân và đối tượng khác.

Lao động nông nghiệp nữ ít được đào tạo hơn so với lao động nam trong đặc biệt ở tiêu chí đào tạo có cấp chứng chỉ. Trong tổng số gần 1,89 triệu lao động nông thôn được hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp có cấp chứng chỉ trong giai đoạn 2010-2020, chỉ có 30,8% là lao động nữ (trong khi tỷ lệ lao động nữ chiếm trên 48%). Đặc biệt ở các vùng ĐBSCL và Nam Trung Bộ tỷ lệ này chỉ là 16,1% và 18,9%.

**Bảng 6. Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động nông thôn được hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp có cấp chứng chỉ**

Vùng	Tỷ lệ lao động nữ (%)
<i>Cả nước</i>	<i>30,8</i>
ĐBSH	50,3
TDMNPB	39,9
Bắc Trung Bộ	56,4
Nam Trung Bộ	18,9
Tây Nguyên	41,5
Đông Nam Bộ	37,0
ĐBSCL	16,1

Nguồn: Cục Kinh tế hợp tác và PTNT, 2020

#### 4.1.4.5 Một số chỉ tiêu về kết quả sau đào tạo

Tổng số lao động có việc làm sau khi được đào tạo 2,79/2,84 người (đạt 98,24% so với tổng số lao động được đào tạo), trong đó: Doanh nghiệp tuyển dụng 46.544 người (chiếm 1,67% tổng số lao động được đào tạo nghề); Số lao động có việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp là 1.437.242 người (chiếm 51,44% tổng số lao

động được đào tạo nghề); Lao động tự tạo việc làm và tham gia các HTX, tổ hợp tác và các nhóm sản xuất 63.051 người (chiếm 2,26% tổng số lao động được đào tạo nghề); Tiếp tục lao động trong lĩnh vực cũ nhưng có năng suất và thu nhập cao hơn 1.246.567 (chiếm 44,63% tổng số lao động được đào tạo nghề). Số lao động sau khi học nghề nông nghiệp có việc làm chiếm tỷ lệ cao. Tuy nhiên, số lao động được doanh nghiệp tuyển dụng hoặc tự tạo việc làm mới phù hợp với nghề được học có tỷ lệ rất thấp (chiếm 3,93%), điều này cho thấy nghề được đào tạo chưa phù hợp với yêu cầu, nhu cầu của doanh nghiệp, HTX, trang trại và nhu cầu của người học.

Số hộ gia đình có người tham gia học nghề thoát nghèo 65.515 hộ, số hộ gia đình có người tham gia học nghề trở thành hộ có thu nhập khá 134.016 hộ.

Đào tạo nghề nông nghiệp là một trong những yếu tố góp phần tăng NSLĐ bình quân của lao động nông nghiệp mỗi quốc gia. Tại Việt Nam, năm 2015 NSLĐ của lao động nông nghiệp đạt 31 triệu đồng/người/năm (tăng 1,9 lần so với năm 2010), năm 2020 NSLĐ của lao động nông nghiệp đạt khoảng 44,5 triệu đồng/người/năm (tăng 1,44 lần so với năm 2015).

Đào tạo nghề nông nghiệp cũng góp phần cải thiện thu nhập bình quân của lao động trong lĩnh vực NLTS, năm 2020 thu nhập bình quân của lao động nông nghiệp đạt khoảng 44,5 triệu tăng 2,73 lần so với năm 2010 (16,3 triệu). Nhiều hộ đã thoát nghèo hoặc có thu nhập khá sau khi được đào tạo nghề khoảng 199.531 hộ.

## **4.2 Kết quả đào tạo nghề nông nghiệp tại Bắc Kạn, Nghệ An, Kiên Giang**

### **4.2.1 Tỉnh Bắc Kạn**

#### *4.2.1.1 Thực trạng sản xuất nông nghiệp Bắc Kạn*

Tỉnh Bắc Kạn là tỉnh miền núi vùng Đông Bắc, có 08 đơn vị hành chính, bao gồm một thành phố và 7 huyện, có diện tích đất tự nhiên là 485.996ha, trong đó 459.390ha đất nông, lâm nghiệp. Lâm nghiệp được xác định là một trong những ngành mũi nhọn trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Trong những năm qua, công tác bảo vệ và phát triển rừng ở Bắc Kạn cũng đạt kết quả tích cực khi diện tích đất lâm nghiệp có rừng là 371.949,9 ha, tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh cao nhất cả nước, đạt mức 72,9% (năm 2019). Từ năm 2016 đến năm 2020, tỉnh đã khai thác tổng khối lượng gỗ các loại ước đạt 724.204 m<sup>3</sup>, giúp tăng thu nhập của người trồng rừng. Ngoài ra, các hoạt động chế biến lâm sản ngoài gỗ cũng là thế mạnh phát triển kinh tế của tỉnh<sup>9</sup>.

---

<sup>9</sup> “Bắc Kạn phát triển nông, lâm nghiệp đáp ứng nhu cầu thị trường” Cập nhật tháng 2/2021 tại <https://dangcongsan.vn/xay-dung-dang/bac-kan-phat-trien-nong-lam-nghiep-dap-ung-nhu-cau-thi-truong-566496.html>

Bên cạnh sự phát triển của ngành lâm nghiệp, Bắc Kạn cũng đã xây dựng một số vùng sản xuất chế biến nông sản tập trung như vùng trồng rau chuyên canh; các loại cây đặc sản có thể mạnh của tỉnh như cam, quýt, chè, hồng không hạt... Một số sản phẩm đã khẳng định được thương hiệu trên thị trường trong nước và quốc tế.

Ngành chăn nuôi của tỉnh phát triển theo hướng chăn nuôi tập trung, xa dân cư theo quy mô trang trại, HTX, doanh nghiệp chăn nuôi, đảm bảo an toàn sinh học. Đến tháng 6/2020, Bắc Kạn có 9 trang trại, 30 tổ hợp tác, 5 HTX chăn nuôi gia súc, gia cầm.

Về sản xuất thủy sản, Bắc Kạn chỉ có một trại cá giống của tỉnh nuôi ươm cá giống, còn lại là nhập từ trại giống Cù Vân (Thái Nguyên). Trong những năm gần đây, do nhu cầu nuôi cá tăng cao, đã xuất hiện hàng loạt mô hình nuôi ươm cá giống tư nhân. Bắc Kạn là tỉnh miền núi có diện tích mặt nước nhỏ, chăn nuôi thủy sản chủ yếu ở các huyện Chợ Mới, huyện Bạch Thông, huyện Ba Bể...

Theo đề án cơ cấu lại nền nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2035, tỉnh Bắc Kạn đặt mục tiêu lấy lâm nghiệp, chế biến gỗ và dược liệu là trọng tâm để phát triển kinh tế nông lâm nghiệp của tỉnh<sup>10</sup>.

#### *4.2.1.2 Mục tiêu đào tạo nghề nông nghiệp của tỉnh giai đoạn 2010-2020*

- Năm 2010: đào tạo trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên cho 1500 lao động trong đó 1250 người học nghề nông nghiệp

- Giai đoạn 2011-2015: đào tạo nghề cho 15.000 lao động nông thôn trong đó 10.000 người học nghề nông nghiệp

- Giai đoạn 2016-2020: đào tạo nghề cho 20.000 lao động nông thôn, trong đó 13.000 người học nghề nông nghiệp

#### *4.2.1.3 Thực trạng công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn*

Năm 2019, dân số của Bắc Kạn là 313.905 người; số người trong độ tuổi lao động (từ 15 tuổi trở lên) là 249.192 người, chiếm khoảng 80% dân số toàn tỉnh. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo nghề của tỉnh liên tục tăng trong những năm gần đây (năm 2010 đạt 18,9%, đến năm 2015 đạt 32,5%, năm 2018 đạt 40%; ước đến hết năm 2020 đạt 45%)<sup>11</sup>.

Tính đến tháng 6/2020, toàn tỉnh có 19 cơ sở GDNN, cơ sở hoạt động GDNN, trong đó có 01 trường Cao đẳng (công lập), 12 trung tâm GDNN (07 trung tâm công lập cấp huyện), 03 doanh nghiệp tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp và 03 cơ sở hoạt động GDNN (Trung tâm Khuyến nông tỉnh thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT,

<sup>10</sup> Theo Quyết định số 2732/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Kạn năm 2019

<sup>11</sup> Theo Báo cáo Tổng kết 10 n ăm thực hiện Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Trung tâm Hỗ trợ nông dân và giáo dục nghề nghiệp thuộc Hội Nông dân tỉnh và Liên minh HTX). Trong đó, có 8 trung tâm GDNN và 3 cơ sở hoạt động GDNN tham gia đào tạo nghề nông nghiệp.

*a. Về công tác chỉ đạo điều hành*

Giai đoạn 2010 – 2017, Sở LĐTBXH làm cơ quan thường trực giúp Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh quản lý về công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn trong toàn tỉnh. Từ năm 2018 đến nay, UBND tỉnh giao Sở LĐTBXH là cơ quan quản lý Nhà nước chung về công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn toàn tỉnh và chịu trách nhiệm tham mưu đào tạo nghề lĩnh vực phi nông nghiệp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý và chịu trách nhiệm tham mưu đào tạo nghề lĩnh vực nông nghiệp.

Hằng năm, căn cứ vào nhu cầu của địa phương, Sở LĐTBXH chủ trì phối hợp các đơn vị liên quan và các cơ sở GDNN tiến hành rà soát nhu cầu danh mục ngành/ngành và định mức chi cho từng ngành/ngành, tổng hợp trình UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt danh mục nghề đào tạo, định mức chi phí đào tạo. Giai đoạn 2010 – 2015, 88 nghề, nhóm nghề danh mục nghề đào tạo và định mức chi phí đào tạo được UBND tỉnh phê duyệt (trong đó 37 nghề nông nghiệp, 51 nghề phi nông nghiệp). Giai đoạn 2016 – 2020, 87 nghề, nhóm nghề danh mục nghề đào tạo và định mức chi phí đào tạo được UBND tỉnh phê duyệt (trong đó 32 nghề nông nghiệp, 50 nghề phi nông nghiệp).

Việc điều tra, khảo sát được thực hiện thường xuyên tại các địa phương; có sự phân công và phối hợp giữa Phòng Nông nghiệp và PTNT và UBND xã, phường, thị trấn trong quá trình tổ chức thực hiện nhằm dự báo, tổng hợp nhu cầu học nghề của lao động nông thôn; việc xây dựng, phê duyệt danh mục nghề đào tạo, định mức chi phí đào tạo nghề của tỉnh trên cơ sở đề xuất của các địa phương và cơ sở GDNN. Bên cạnh đó, chương trình, giáo trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn được các đơn vị đào tạo nghề cấp tỉnh cập nhật, điều chỉnh hằng năm cho phù hợp với nội dung, thời gian đào tạo so với yêu cầu thực tế.

*b. Kết quả các hoạt động đào tạo nghề tỉnh Bắc Kạn*

Số chương trình, giáo trình đào tạo nghề nông nghiệp được chỉnh sửa hoặc xây mới giai đoạn 2010- 2015 là 4 chương trình, tăng lên thành 12 chương trình giai đoạn 2016-2019.

Số lao động nông thôn được đào tạo giai đoạn 2010- 2015 là 40.384 người, trong đó lao động nữ là 25.038 người (chiếm 62%), lao động được đào tạo nghề nông nghiệp là 26.249 người (chiếm 65%). Giai đoạn 2016-2019 có thời gian thực

hiện đề án ngắn hơn nên số lao động qua đào tạo lao động được đào tạo nghề nông nghiệp là 26.249 người (chiếm 65%). Giai đoạn 2016-2019 có thời gian thực hiện đề án ngắn hơn nên số lao động qua đào tạo nông nghiệp giảm xuống còn 15.531 người (chiếm 62% tổng số lao động nông thôn được đào tạo)

Tổng số lao động nông thôn có việc làm sau đào tạo giai đoạn 2010- 2015 là 29.076, trong đó lao động nông nghiệp 26.249 người (chiếm 90,2%). Điều này cho thấy 100% lao động nông nghiệp tìm được việc làm sau khi đào tạo. Tương tự, giai đoạn 2016-2019, tỷ lệ lao động nông nghiệp tìm được việc làm sau đào tạo cũng đạt 100%, tương đương 15.531 người. Số liệu thống kê của tỉnh không thể hiện được việc làm sau đào tạo là việc làm mới hay việc làm trước khi người lao động tham gia đào tạo và đối tượng sử dụng lao động sau đào tạo là ai. Tuy nhiên, theo Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020<sup>12</sup> của Hội phụ nữ tỉnh Bắc Kạn, tất cả số lao động nông nghiệp do đơn vị này đào tạo (1532 người) có việc làm sau đào tạo theo hình thức “ tự tạo việc làm”, không người lao động nào tìm được việc mới trong HTX hoặc doanh nghiệp. Kết quả phỏng vấn sâu cán bộ quản lý và người dân tham gia đào tạo cũng cho thấy, phần lớn người lao động được đào tạo ngành nghề nông nghiệp có việc làm là những công việc trước khi tham gia đào tạo.

**Bảng 7. Kết quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Bắc Kạn, giai đoạn 2010 - 2020**

Giai đoạn	Tuyển mới và đào tạo mới			So với KH	Tỷ lệ LĐ qua đào tạo
	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp và dưới 3 tháng		
2010	0	32	7.656	-	19,5%
2015	0	365	6.455	100%	30%
2020 (ước tính)	90	715	5.195	100%	45%

Nguồn: Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Kạn, 2020

Về các nghề đào tạo, theo Quyết định về danh mục nghề và định mức hỗ trợ đào tạo của UBND tỉnh Bắc Kạn năm 2017<sup>13</sup>, đối với trình độ sơ cấp có 5 nghề nông nghiệp và 20 nghề phi nông nghiệp, đối với trình độ đào tạo thường xuyên (dưới 3 tháng) có 27 nghề nông nghiệp và 29 nghề phi nông nghiệp. Phần lớn danh mục nghề nông nghiệp là các nghề liên quan đến chăn nuôi và trồng cây rau màu, cây ăn

<sup>12</sup> Báo cáo số 02/BC-TTHTPNPT của Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Bắc Kạn, ngày 17/8/2020

<sup>13</sup> Quyết định số 172/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Kạn ngày 21/2/2017 về Ban hành danh mục nghề, định mức hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

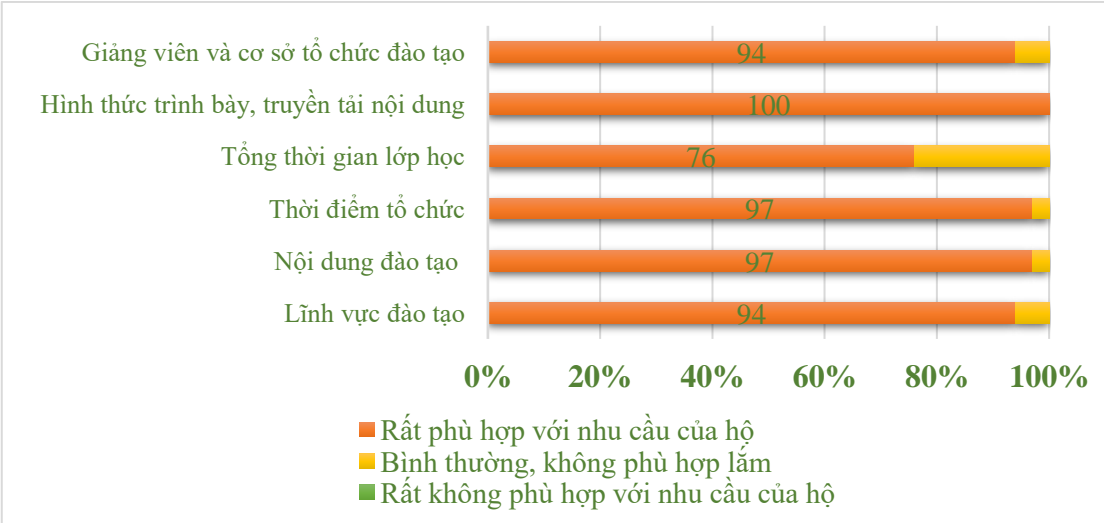
quả. Không có nghề đào tạo liên quan tới lâm nghiệp trong nhóm nghề đào tạo sơ cấp và chỉ có một mã nghề “trồng và khai thác rừng” liên quan đến lâm nghiệp trong danh mục đào tạo nghề thường xuyên. Các Quyết định bổ sung danh mục nghề những năm sau<sup>14</sup> cũng không đề cập đến các nghề liên quan đến sản xuất lâm nghiệp.

Về đội ngũ giáo viên dạy nghề, tỉnh đã quan tâm, tạo điều kiện đưa giáo viên, cán bộ đi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, sư phạm nghề, kỹ năng dạy nghề. Kết quả số giáo viên được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dạy nghề trong giai đoạn 2010-2015 là 429 người, giai đoạn 2016-2020 là 250 người.

Đánh giá chung, giai đoạn 2010-2020 (bao gồm cả ước tính cho năm 2020), về số lượng đào tạo, tỉnh Bắc Kạn đã đạt được mục tiêu đề ra với tỷ lệ lao động qua đào tạo là 45%, số lượng lao động qua đào tạo nghề có việc làm cũng duy trì mức rất cao (100% cho nghề nông nghiệp). Tuy nhiên, so sánh giữa mục tiêu, thế mạnh của tỉnh với kết quả triển khai các lớp học cho thấy còn bất cập trong nội dung đào tạo. Bắc Kạn là tỉnh có thế mạnh và ưu tiên về phát triển lâm nghiệp, lâm sản ngoài gỗ nhưng danh mục nghề và nội dung các lớp triển khai trên thực tế rất ít đề cập đến mảng lâm nghiệp và lâm sản.

*c. Đánh giá của người lao động được đào tạo nghề về các lớp đào tạo*

Hầu hết người lao động được hỏi tại Bắc Kạn tỏ ra hài lòng về các chương trình đào tạo nghề nông nghiệp tại địa phương:



**Hình 11. Đánh giá của người lao động về đào tạo nghề nông nghiệp tại tỉnh Bắc Kạn**

Nguồn: Kết quả khảo sát, IPSARD, 2020

<sup>1414</sup>Quyết định 339/QĐ-UBND ngày 6/3/2018, 767/QĐ-UBND ngày 16/5/2019, QĐ 596/QĐ-UBND ngày 7/4/2020

Toàn bộ số lao động được hỏi đều đánh giá hình thức giảng dạy, truyền tải nội dung là phù hợp với mong muốn, nhu cầu của hộ. Trong những năm gần đây, tỉnh Bắc Kạn nói riêng và chương trình đào tạo nghề theo Đề án 1956 nói chung đã có những điều chỉnh theo hướng tăng thời gian thực hành cho học viên. Tuy nhiên, theo đánh giá của cán bộ quản lý và của HTX (đơn vị sử dụng lao động) tại tỉnh, nhiều lao động qua đào tạo vẫn chưa thể áp dụng kiến thức đào tạo một cách thuần thục trên thực tế, kỹ năng vẫn còn hạn chế. Điều này đòi hỏi các chương trình đào tạo nghề cần có những cải tiến hơn nữa trong thời gian tới, nâng cao hiệu quả ứng dụng của các kiến thức đào tạo.

Ngoài ra, 97% số hộ trong mẫu khảo sát hài lòng với nội dung đào tạo, 94% số hộ thấy lĩnh vực được đào tạo rất phù hợp với nhu cầu của mình. Tuy nhiên, kết quả khảo sát chi tiết cũng cho thấy tới 30% các hộ tham gia các lớp đào tạo không phục vụ cho những hoạt động sản xuất nông lâm thủy sản có đóng góp nhiều nhất hoặc nhiều thứ 2 cho thu nhập của hộ trong 5 năm qua cũng như dự kiến trong 3 năm sắp tới. Thậm chí, có những hộ còn được đào tạo các ngành không nằm trong nhóm hoạt động sản xuất nông lâm thủy sản mang lại thu nhập của hộ trong 5 năm gần đây và dự kiến cho 3 năm tới<sup>15</sup>.

Có khoảng 24% số người tham gia các lớp đào tạo được hỏi cho rằng tổng thời gian đào tạo không phù hợp với nội dung và thời gian của người học. Theo các hộ này, thời gian lớp thường bị thiết kế kéo dài, gây lãng phí thời gian và cũng là khó khăn đối với các hộ khi sắp xếp công việc để tham gia đầy đủ. Khoảng thời gian hầu hết các hộ đề xuất cho các kỹ thuật, nghề trồng trọt, chăn nuôi trong khoảng 10-15 ngày, không nên đào tạo liên tục mà rải theo thời vụ.

#### Về vấn đề giới trong đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn

Tại tỉnh Bắc Kạn, hầu hết học viên tham gia các lớp đào tạo nghề nông nghiệp là phụ nữ (chiếm tới 97% trong mẫu khảo sát). Kết quả khảo sát cũng cho thấy người phụ nữ là lao động chính trong hoạt động sản xuất nông nghiệp (trồng nấm, trồng cây ăn quả...). Nữ giới được đánh giá là nắm bắt thời vụ tốt hơn, hơn nữa, làm nông nghiệp phù hợp với sức khỏe nên đối với các lớp đào tạo, tập huấn nghề nông nghiệp, học viên đa số là phụ nữ. Ngoài ra, phụ nữ tham gia các lớp nhiều hơn còn do tỷ lệ phụ nữ tại tỉnh (đại diện cho miền Bắc) làm chủ hộ cao. Thông thường, chủ hộ sẽ là người tham gia và truyền đạt cho các thành viên còn lại.

---

<sup>15</sup> Nhóm nghiên cứu đưa ra liệt kê các hoạt động sản xuất nông lâm thủy sản và yêu cầu hộ xếp thứ tự 3 hoạt động đóng góp nhiều nhất cho thu nhập của hộ trong 5 năm vừa qua và dự kiến trong 3 năm tới. Kết quả này được so sánh với nội dung của các lớp đào tạo nghề mà hộ tham gia nhằm một phần đánh giá tính phù hợp trong thiết kế chương trình đào tạo.

Vai trò của phụ nữ trong hoạt động đào tạo nghề (từ quản lý chương trình, tổ chức giảng dạy tới tham gia các lớp đào tạo) của tỉnh Bắc Kạn thể hiện rất rõ. Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh, với sự hoạt động của Trung tâm hỗ trợ phụ nữ phát triển, đã tham gia tích cực vào công tác đào tạo nghề, góp phần vào kết quả chung về đào tạo nghề của tỉnh. Tuy nhiên, với góc nhìn “phụ nữ học và làm các việc nhẹ” các ngành nghề nông nghiệp Trung tâm đào tạo thời gian qua chủ yếu là nuôi gà, trồng rau và trồng nấm. Các nghề này đều rất phù hợp với phụ nữ tại tỉnh, nhưng sự không đa dạng trong các nghề đào tạo có thể cản trở phụ nữ trong việc nâng cao kỹ năng để tham gia các ngành nghề chế biến lâm sản với giá trị cao hơn, mang lại mức thu nhập cao hơn.

#### *4.2.1.4 Một số tồn tại, hạn chế trong công tác đào tạo nghề tại tỉnh và nguyên nhân*

##### *a. Tồn tại, hạn chế*

Phối hợp giữa đào tạo nghề với doanh nghiệp hạn chế, một mặt chưa xã hội hóa được hoạt động đào tạo nghề, mặt khác không tạo được việc làm sau đào tạo nghề cho người lao động.

Thời gian từ khi khảo sát, lập danh sách đăng ký nhu cầu học đến khi được đi học còn kéo dài, gây chán nản cho người lao động nên một số học viên không đủ kiên trì chờ đợi đã tìm việc làm khác, gây khó khăn cho đơn vị tổ chức đào tạo khi mở lớp phải chiêu sinh lại

Việc xác định nhu cầu đào tạo nghề nông nghiệp tại một số địa phương còn chưa sát với nhu cầu thực tiễn.

Theo Quy định, mỗi lao động nông thôn chủ được hỗ trợ đào tạo nghề một lần theo chính sách. Do vậy, nhiều người lao động muốn tham gia học nghề để chuyển đổi ngành nghề gặp nhiều khó khăn. Việc quy định độ tuổi tham gia học nghề theo quy định hiện nay là chưa phù hợp với điều kiện thực tế ở nông thôn hiện nay, lực lượng lao động trong độ tuổi đa số đi làm ở các ngành nghề ngoài địa phương, số còn lại là lao động chưa đến tuổi và ngoài độ tuổi lao động, do vậy cũng ảnh hưởng đến công tác tuyển sinh.

##### *b. Nguyên nhân*

Trên địa bàn của tỉnh không có các khu chế xuất, khu công nghiệp có nhu cầu tuyển dụng nguồn lao động lớn, do vậy một số lao động sau đào tạo chưa có cơ hội tìm được việc làm mới.

Chưa có biện pháp chỉ đạo tích cực trong việc khảo sát nhu cầu học nghề để xây dựng kế hoạch cũng như tổ chức thực hiện, dẫn đến tình trạng xây dựng kế hoạch



đào tạo chưa sát với thực tế. Kế hoạch đào tạo nghề ở một số xã chưa gắn kết rõ nét với quy hoạch phát triển sản xuất trong đồ án quy hoạch xã nông thôn mới.

Cấp kinh phí hàng năm cho hoạt động đào tạo nghề còn chậm (thường vào giữa năm) dẫn tới thời gian tổ chức đào tạo không theo đúng kế hoạch, một số ngành nghề không thực hiện được do không đủ quy trình, không đúng mùa vụ.

## 4.2.2 Tỉnh Nghệ An

### 4.2.2.1 Thực trạng sản xuất nông nghiệp tại địa phương

Diện tích tỉnh Nghệ An năm 2019 là 1.648.141,2 ha. Tỉnh có tiềm năng rất lớn về đất đai, chủ yếu là đất đỏ bazan, diện tích đất lâm nghiệp lớn; nhiều vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học cao, lâm nghiệp và dược liệu phong phú... rất thích hợp để phát triển nông nghiệp quy mô lớn. Bên cạnh đó, Nghệ An sở hữu lợi thế về vị trí, rất gần các cảng biển lớn, giao thông thuận tiện, kết nối trong nước, quốc tế, thuận lợi để phát triển xuất khẩu nông sản. Sự chuyển biến mạnh mẽ trong lĩnh vực nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) đã đưa tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp bình quân 5 năm (2015 – 2019) đạt 4,73%. Nhiều vùng sản xuất hàng hóa tập trung đã được hình thành và phát triển, tạo ra khối lượng hàng hóa làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Tỷ trọng trồng trọt trong nông nghiệp thuần năm 2019 đạt 48,09%, dự kiến đến cuối năm 2020 đạt khoảng 47,95%, đạt mục tiêu kế hoạch phát triển ngành.

Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi dự kiến cả giai đoạn 2015 – 2020 đạt 4,16%/năm, đạt mục tiêu kế hoạch phát triển ngành; Chăn nuôi bò sữa tiếp tục phát triển nhanh, nổi bật là 2 dự án lớn về chăn nuôi bò sữa theo hướng công nghệ cao, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm như: Công ty cổ phần Thực phẩm Sữa TH và Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Bò sữa Việt Nam (Vinamilk)

Bên cạnh trồng trọt và chăn nuôi, ngành Lâm nghiệp cũng góp phần thúc đẩy tăng trưởng toàn ngành NLTS với tốc độ tăng giá trị sản xuất đạt 3,34%. Đến nay, toàn tỉnh có 965.056,87 ha diện tích đất có rừng, trong đó diện tích có rừng tự nhiên là 784.339,69 ha, diện tích có rừng trồng là 180.717,18 ha, độ che phủ rừng đạt 58,5%. Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành thủy sản dự kiến cả giai đoạn 2015 – 2020 đạt 9,5-10%/năm.

### 4.2.2.2 Thực trạng công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn

Dân số năm 2019 của Nghệ An là 3.337.207 người; lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên toàn tỉnh năm 2019 là 1.926.086 người; lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ở nông thôn năm 2019 là 1.690.317 người; lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên

đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2019 là 1.904.400 người, trong đó, lao động trong nghề nông lâm thủy sản có 914.000 người, chiếm 47,99% tổng số lao động đang làm việc của cả tỉnh.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2010 đạt 33% (trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề là 30%), đến năm 2015 đạt 55% (trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề là 48%), năm 2019 đạt 63% (trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề là 58,1%) và ước năm 2020 đạt 65% (trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề là 61%).

Toàn tỉnh hiện có 22 cơ sở GDNN, cơ sở hoạt động GDNN, trong đó có 04 trường Trung cấp (3 trường Trung cấp công lập), 12 trung tâm GDNN (12 trung tâm công lập cấp huyện), 02 doanh nghiệp tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp và 4 cơ sở hoạt động GDNN (Trung tâm Khuyến nông tỉnh thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT, Trung tâm Hỗ trợ nông dân và giáo dục nghề nghiệp thuộc Hội Nông dân tỉnh, Viện Khoa học và Công nghệ khai thác thủy sản thuộc Trường Đại học Nha Trang, Liên minh HTX).

**Bảng 8. Thống kê số liệu về đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2010 – 2020**

TT	Nội dung	ĐVT	Giai đoạn 2010 – 2015	Giai đoạn 2016 – 2019	Ước năm 2020
<b>I</b>	<b>Công tác chỉ đạo, điều hành</b>				
1	Số nghề nông nghiệp trong danh mục nghề đào tạo cho lao động nông thôn được UBND cấp tỉnh phê duyệt	Nghề	18	18	18
2	Số nghề nông nghiệp đào tạo cho lao động nông thôn đã xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật được UBND cấp tỉnh phê duyệt	Nghề	22	24	-
3	Số nghề nông nghiệp đào tạo cho lao động nông thôn đã xây dựng định mức chi phí đào tạo, đơn giá đặt hàng được UBND cấp tỉnh phê duyệt	Nghề	22	24	-
4	Số đoàn kiểm tra, giám sát các cấp	Đoàn	125	96	22
<b>II</b>	<b>Các hoạt động trong đào tạo nghề</b>				
1	Công tác tuyên truyền, tư vấn học nghề				
	Số tin, bài tuyên truyền	Tin, bài	250	148	20
	Số người được tuyên truyền, tư vấn	Người	625.000	350.000	120.000
2	Số chương trình, giáo trình nghề nông nghiệp được cập nhật, chỉnh sửa hoặc xây dựng mới	Chương trình	28	84	20
3	Tổng số cơ sở tham gia đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn				
	Trường cao đẳng	Cơ sở	-	-	-
	Trường trung cấp	Cơ sở	5	4	3

TT	Nội dung	DVT	Giai đoạn 2010 – 2015	Giai đoạn 2016 – 2019	Ước năm 2020
	Trung tâm GDNN – GDTX	Cơ sở	10	12	12
	Doanh nghiệp	Cơ sở	4	2	1
	Cơ sở đào tạo khác	Cơ sở	2	4	3
4	Tổng số lao động nông thôn được đào tạo các cấp trình độ				
	Trình độ cao đẳng	Người	-	-	-
	Trình độ trung cấp	Người	-	-	-
	Trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng	Người	22.728	13.030	4.400
5	Kinh phí thực hiện				
5.1	Chi theo nguồn kinh phí				
	Ngân sách Trung ương	Triệu đồng	-	18.600	7.600
	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	-	5.000	2.500
	Các nguồn khác	Triệu đồng	-	-	-
5.2	Chia theo nội dung hoạt động				
	Tuyên truyền, tư vấn học nghề	Triệu đồng	-	30	-
	Điều tra, khảo sát, rà soát, cập nhật, xác định nhu cầu học nghề	Triệu đồng	-	50	-
	Phát triển chương trình, giáo trình	Triệu đồng	-	-	-
	Hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp lao động nông thôn	Triệu đồng	-	18.200	9.700
	Kinh phí thực hiện các nội dung hoạt động khác	Triệu đồng	-	320	400

Nguồn: Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An, 2020

#### *a. Công tác chỉ đạo điều hành*

Giai đoạn 2010 – 2015: Sở LĐTBXH là cơ quan thường trực thực hiện chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; phụ trách cả lĩnh vực đào tạo nghề nông nghiệp và phi nông nghiệp; Phòng LĐTBXH quản lý Nhà nước về công tác đào tạo nghề (cả nông nghiệp và phi nông nghiệp) cho lao động nông thôn trên địa bàn; Giao công chức Văn hóa – Xã hội (công chức phụ trách lĩnh vực LĐTBXH) làm công tác tuyên truyền và dự báo nhu cầu việc làm trên địa bàn xã.

Giai đoạn 2016 – 2020: Sở LĐTBXH là cơ quan thường trực phụ trách lĩnh vực đào tạo nghề phi nông nghiệp; Sở Nông nghiệp và PTNT phụ trách về lĩnh vực đào tạo nghề nông nghiệp (Chi cục Phát triển nông thôn), giao phòng Nông nghiệp và PTNT quản lý Nhà nước về công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông

thôn trên địa bàn; Công chức Văn hóa – Xã hội (công chức phụ trách lĩnh vực LĐTBXH) phối hợp với công chức nông nghiệp làm công tác tuyên truyền dự báo nhu cầu việc làm trên địa bàn xã.

*b. Kết quả đào tạo nghề nông nghiệp tại Nghệ An*

Trong 10 năm qua, lao động được đào tạo nghề nông nghiệp của Nghệ An là 38.443 lượt người, tập trung chủ yếu trong ngành chăn nuôi (chiếm khoảng 54%), tiếp theo là ngành trồng trọt (chiếm gần 37%). Tỷ lệ đào tạo này phù hợp với tiềm năng, lợi thế và mục tiêu phát triển nông nghiệp của tỉnh. Tuy nhiên, theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và PTNT Nghệ An, nguồn lao động trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp ở nông thôn trình độ chuyên môn kỹ thuật vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, ý thức áp dụng khoa học, kỹ thuật, tư duy kinh tế thị trường vẫn còn hạn chế.

**Bảng 9. Kết quả đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn tỉnh Nghệ An, giai đoạn 2010 – 2020**

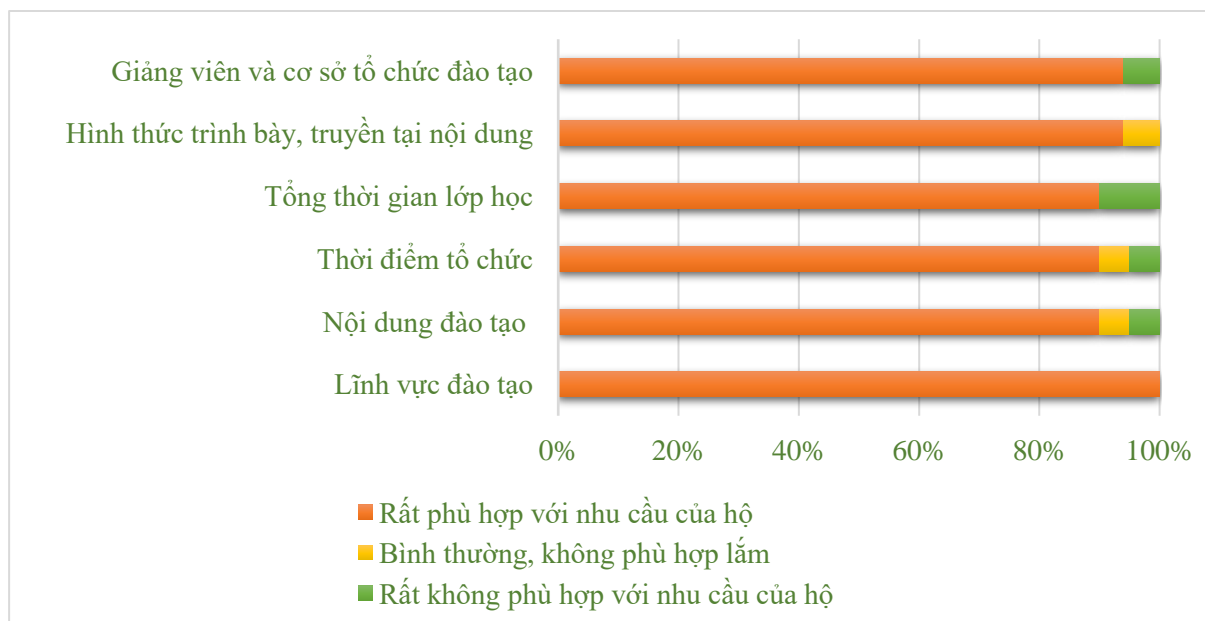
Chỉ tiêu		2010 - 2015		2016 – 2020	
		Lực lượng LĐ	LĐ qua đào tạo	Lực lượng LĐ	LĐ qua đào tạo
Tổng số LĐ làm việc trong ngành NLTĐ (người)		1.073.000	25.413	914.000	13.030
Cơ cấu LĐ phân theo 4 ngành chính (%)	Trồng trọt		38,16		35,55
	Chăn nuôi		54,16		54,05
	Lâm nghiệp		2,38		-
	Thủy sản		5,30		10,4
Cơ cấu LĐ phân theo các tiểu ngành (người)	Trồng cây hàng năm		7.285		2.458
	Trồng cây lâu năm		909		1.892
	Nhân và chăm sóc cây giống		34		-
	Chăn nuôi		13.763		7.043
	Hoạt động dịch vụ nông nghiệp		1.469		240
	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp		607		-
	Khai thác thủy sản		570		1.355
	Nuôi trồng thủy sản		776		-

Nguồn: Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An, 2020

### c. Đánh giá của người lao động được đào tạo nghề về các lớp đào tạo

Tương tự như tỉnh Bắc Kạn, yếu tố người tham gia các lớp đào tạo nghề thấy không phù hợp nhất là tổng thời gian lớp học. Lớp học kéo dài tới 3 tháng không phù hợp với kỹ thuật và cũng gây khó khăn cho các hộ tham gia.

Khác với tỉnh Bắc Kạn, tỷ lệ người lao động tham gia các lớp đào tạo nghề nông nghiệp không hài lòng với một số tiêu chí trong lớp học cao hơn tại tỉnh Nghệ An. Có tới 10% hộ thấy thời điểm tổ chức các lớp học không phù hợp với tính mùa vụ của sản xuất và cũng khoảng 10% số hộ tham gia cho rằng nội dung đào tạo không phù hợp với chương trình lớp học (thường bị nặng lý thuyết gây khó hiểu cho hộ, hộ cảm thấy không cần hiểu quá rõ phần lý thuyết, đặc biệt là tại các lớp hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi). Tuy nhiên, như đã đánh giá ở trên về lĩnh vực đào tạo so với ưu tiên, lợi thế phát triển nông nghiệp của tỉnh, Nghệ An làm khá tốt công tác rà soát nhu cầu trước khi mở các lớp đào tạo nên 100% người tham gia trong mẫu điều tra cho rằng lĩnh vực đào tạo là rất phù hợp với nhu cầu của hộ.



**Hình 12. Đánh giá công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, tỉnh Nghệ An**

Nguồn: Kết quả khảo sát, IPSARD, 2020

Về các mô hình thuộc nhóm nghề nông nghiệp, sau khi học xong, người lao động tự áp dụng vào sản xuất, đồng thời có sự hỗ trợ của chính quyền địa phương, của các Hội, đoàn thể như: giới thiệu cho vay vốn, tư vấn về cách tính toán để mang lại hiệu quả kinh tế cao cho hộ gia đình.

## Về vấn đề giới trong đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn

Mẫu khảo sát tại tỉnh Nghệ An cho thấy phụ nữ là lao động nông nghiệp chính tại mỗi hộ, trực tiếp tham gia, chỉ đạo các hoạt động sản xuất nông nghiệp của gia đình. Nam giới thường làm các nghề phụ hoặc đi làm ăn xa cho thu nhập cao hơn, đòi hỏi sức khỏe hơn. Phụ nữ thường được ưu tiên tham gia các lớp đào tạo nghề hơn so với nam giới (với tỷ lệ 78,5% số hộ được hỏi cho rằng sẽ cử phụ nữ tham gia các lớp đào tạo nghề nếu được mời).

### *4.2.2.3 Hạn chế, nguyên nhân và đề xuất*

#### *a. Tồn tại, hạn chế*

Chưa gắn kết được mối liên hệ giữa doanh nghiệp và cơ sở đào tạo. Đào tạo ở Nghệ An 70% hiện nay vẫn là ASXH. Do đó các học viên sau khi học nghề chủ yếu là tự tạo việc làm nên hiệu quả việc làm sau đào tạo một số nghề chưa cao. Vẫn còn tình trạng một số lao động nông thôn sau học nghề không tạo được việc làm hoặc việc làm chưa thật bền vững, thu nhập chưa ổn định.

Nhu cầu học nghề nông nghiệp cho vùng sâu, vùng xa, dân tộc thiểu số tương đối lớn, nhưng hàng năm chỉ bố trí đào tạo được từ 3 – 4 lớp/huyện, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế của người học.

Khó tuyển sinh cho các lớp đào tạo nghề tại các vùng định hướng phát triển nông nghiệp hàng hóa, có tiềm năng phát triển công nghệ cao

Thiếu giáo viên giảng dạy

#### *b. Nguyên nhân*

Doanh nghiệp ít, nhỏ, chủ yếu mới dừng ở quy mô vừa và nhỏ, nên sức thu hút lao động sau đào tạo chưa nhiều, nhu cầu sử dụng lao động ít, không tuyển lao động sơ cấp. Các kỹ thuật đã được doanh nghiệp tập huấn trực tiếp cho dân. Hàng năm Sở Nông nghiệp và PTNT, các đơn vị đào tạo có gửi công văn liên kết với doanh nghiệp để đào tạo nhưng không doanh nghiệp nào quan tâm. Nguyên nhân chính là do kỹ thuật, tay nghề của người lao động qua đào tạo không phù hợp với doanh nghiệp và doanh nghiệp cũng không muốn trả mức lương cao hơn do quy định trả mức lương cơ bản ban đầu cho lao động đã qua đào tạo.

Theo quy định hiện tại, mức kinh phí cho tổ chức lớp học vùng cao 85 triệu/30 người/ 2 tháng học (bao gồm cả chi phí hỗ trợ cho học viên, đã được trợ cấp cao hơn so với lớp thông thường chỉ 60 triệu đồng/30 người/2 tháng), mức chi cho giáo viên 200 nghìn đồng/ngày (8 tiết) bao gồm cả chi phí đi lại, lưu trú. Điều này rất khó khăn

cho giáo viên và đơn vị tổ chức lớp học. Người dân tộc đi học là đối tượng được ưu tiên, tuy nhiên các đơn vị giáo dục không mở lớp thường xuyên tại các vùng dân tộc (xa xôi, địa hình phức tạp, kinh phí hạn chế). Ngoài ra, nhận thức của đồng bào còn hạn chế, nhiều lớp không hiệu quả, điều kiện tài chính kinh tế phát triển nghề sau khi học cũng rất khó khăn dẫn tới sự tham gia của các học viên cũng không đầy đủ.

Thời gian quy định 2-3 tháng cho nghề nông nghiệp hơi dài, phù hợp chỉ khoảng 1,5 tháng/lớp. Có một số nghề, chỉ cần tập huấn vài ngày học viên đã nắm được toàn bộ kỹ thuật để sản xuất. Theo quy định hiện nay của Tổng cục giáo dục nghề nghiệp có nhiều modul không phù hợp, chỉ có học và thực hành, không có tham quan thực tế (mà điều này rất quan trọng trong nông nghiệp). Ngoài ra, chưa có chính sách hỗ trợ (nguồn lực, vốn ...) sau đào tạo nghề cũng là những vấn đề cản trở người dân tham gia các lớp đào tạo nghề nông nghiệp. Bên cạnh đó, vấn đề đầu ra cũng rất quan trọng, sản phẩm nông nghiệp làm ra không có thị trường tiêu thụ ổn định thì người dân không muốn học nghề để sản xuất

Các trung tâm giáo dục nghề nghiệp hiện nay có bộ máy giáo viên hạn chế. Do quy định về biên chế, mỗi Trung tâm chỉ có vài giáo viên cơ hữu, còn lại phải đi thuê giáo viên bên ngoài giảng dạy. Tuy nhiên, với định mức chi phí hạn hẹp, việc thuê được giáo viên có trình độ phù hợp, kinh nghiệm sản xuất giảng dạy cũng là một thách thức cho các trung tâm giáo dục nghề nghiệp.

### **4.2.3 Tỉnh Kiên Giang**

#### *4.2.3.1 Thực trạng sản xuất nông nghiệp tại địa phương*

Kiên Giang thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long, phía Đông giáp tỉnh An Giang, Cần Thơ và Hậu Giang; phía Nam giáp tỉnh Cà Mau và Bạc Liêu; phía Tây Nam giáp Vịnh Thái Lan; phía Bắc giáp Campuchia có đường biên giới dài 56,8km, với hơn 200 km bờ biển và 143 đảo lớn nhỏ. Tổng diện tích đất tự nhiên của Kiên Giang là 629.905 ha, trong đó đất nông nghiệp 411.974 ha chiếm 65,72% đất tự nhiên, riêng đất lúa 317.019 ha chiếm 76,95% đất nông nghiệp, bình quân một hộ hơn 1 ha đất trồng lúa. Đất lâm nghiệp có 120.027 ha chiếm 19,15% diện tích đất tự nhiên. Toàn tỉnh có 3 con sông chảy qua: Sông Cái Lớn (60 km), sông Cái Bé (70 km) và sông Giang Thành (27,5 km) và hệ thống kênh rạch chủ yếu để tiêu nước về mùa lũ và giao thông đi lại, đồng thời có tác dụng tưới nước vào mùa khô. Nhìn chung đất đai ở Kiên Giang phù hợp cho việc phát triển nông lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

Ngoài ra, Kiên Giang có 200 km bờ biển với ngư trường khai thác thủy sản rộng 63.000km<sup>2</sup>. Trữ lượng tôm cá ở đây khoảng 464.660 tấn trong đó vùng ven bờ có độ sâu 20-50 m có trữ lượng chiếm 56% và trữ lượng cá tôm ở tầng nổi chiếm

51,5%, khả năng khai thác cho phép bằng 44% trữ lượng, tức là hàng năm có thể khai thác trên 200.000 tấn. Ngoài ra tỉnh đã và đang thực hiện dự án đánh bắt xa bờ tại vùng biển Đông Nam bộ có trữ lượng trên 611.000 tấn với sản lượng cho phép khai thác 243.660 tấn chiếm 40% trữ lượng.

Trồng trọt và thủy sản là hai thế mạnh của nông nghiệp Kiên Giang: đã hình thành các vùng sản xuất hàng hoá có quy mô lớn như vùng lúa chất lượng cao, vùng chuyên canh dứa thâm canh cao, vùng lúa – cá, vùng chuyên canh mía; Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản cao tỉnh năm 2019 đạt 845.430 tấn, đạt 101,3% kế hoạch, tăng 3,67% so với năm 2018, trong đó tôm nuôi 82.726 tấn. Tỉnh triển khai xây dựng đề án “Phát triển nuôi biển theo định hướng bền vững trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2030”, kêu gọi sự tham gia của các doanh nghiệp đầu tư nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao. Doanh nghiệp, nông dân chuyển từ nuôi tôm công nghiệp truyền thống sang nuôi tôm công nghiệp 2 giai đoạn, chiếm khoảng 70 – 80% diện tích nuôi tôm công nghiệp, năng suất 10 – 15 tấn/ha.

#### *4.2.3.2 Thực trạng công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn*

Kiên Giang là tỉnh có lực lượng lao động dồi dào, có hơn 1,2 triệu người trong độ tuổi lao động. Tổng số lao động nông thôn của toàn tỉnh tính đến năm 2019 khoảng 1.280.236 người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2019 đạt 64%, năm 2020 dự kiến đạt 67%; dự báo đến năm 2025 đạt 75%.

Có 28 cơ sở tham gia hoạt động GDNN trên địa bàn, trong đó:

- Trường cao đẳng: 03 trường (công lập: 03 trường);
- Trường trung cấp: 06 trường (công lập: 05 trường);
- Trung tâm giáo dục nghề nghiệp: 12 trung tâm (công lập cấp huyện: 09)
- Doanh nghiệp tham gia hoạt động GDNN: 03 doanh nghiệp
- Trường ĐH đăng ký hoạt động GDNN trình độ Cao đẳng: 01 trường
- CS đào tạo khác: 03 cơ sở

##### *a. Về công tác điều hành*

Bộ máy chỉ đạo, quản lý, điều hành được thành lập và kiện toàn từ cấp tỉnh đến cấp huyện, xã. Hệ thống các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo, điều hành thực hiện dạy nghề, quy trình tổ chức các lớp dạy nghề cho lao động nông thôn được quán triệt, hướng dẫn đến cơ sở để tổ chức thực hiện. Bên cạnh đó, Sở Nông nghiệp và PTNT ban hành các văn bản chỉ đạo việc tổ chức tuyển sinh, định hướng ngành nghề đào tạo, địa điểm đào tạo theo chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và PTNT và UBND tỉnh.



Trong quá trình thực hiện công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và PTNT, các Bộ, ngành Trung ương có liên quan, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh đã chỉ đạo các cấp tích cực thực hiện công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn, từ đó đạt nhiều kết quả, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh nói chung, phát triển nông nghiệp nói riêng và giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, xóa đói giảm nghèo cho người dân.

Công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn đã được phân cấp trực tiếp về các huyện, thành phố tạo điều kiện cho các địa phương lựa chọn ngành nghề đào tạo, chủ động đẩy mạnh phát triển ngành nghề phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế – xã hội của từng vùng, đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực phục vụ sản xuất, kinh doanh và dịch vụ góp phần tăng trưởng kinh tế, giảm nghèo bền vững.

#### *b. Kết quả thực hiện công tác đào tạo nghề nông nghiệp tại Kiên Giang*

Giai đoạn 2010 – 2015: Tổng số lao động nông thôn đã đăng ký tham gia học nghề nông nghiệp là 41.936 người. Tổng số lao động đã học xong là 41.707 người, đạt 125,1% mục tiêu đề ra. Số người có việc làm sau học nghề là 32.754 người, chiếm 78,53% tổng số người đã học xong; trong đó: lao động được doanh nghiệp tuyển dụng: 1.284 người; lao động được doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm, tuyển dụng: 153 người; lao động nông thôn thành lập HTX, tổ hợp tác: 281 người; lao động tự tạo việc làm: 31.036 người; lao động vươn lên thoát nghèo: 639 người; lao động có thu nhập khá: 1.167 người.

Giai đoạn 2016 – 2019: Tổng số lao động nông thôn đã đăng ký tham gia học nghề nông nghiệp là 15.268 người. Tổng số lao động đã học xong 14.518 người, đạt 72,71% mục tiêu ra. Số người có việc làm sau học nghề là 13.021 người, chiếm 89,69% tổng số người học xong; trong đó: lao động được doanh nghiệp tuyển dụng: 56 người; lao động được doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm, tuyển dụng: 97 người; lao động nông thôn thành lập HTX, tổ hợp tác: 25 người; lao động tự tạo việc làm: 12.811 người; lao động vươn lên thoát nghèo: 694 người; lao động có thu nhập khá: 913 người. Ước tính đến hết năm 2020, kết quả đào tạo khoảng 4.000 người, dự kiến toàn bộ giai đoạn 2016 – 2020, kết quả đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn là 18.618 người, đạt 72,71% kế hoạch.

Trong giai đoạn 2010-2015, phần lớn lao động được đào tạo trong lĩnh vực trồng trọt và thủy sản (là 2 thế mạnh nông nghiệp của tỉnh). Tuy nhiên, trong giai đoạn gần đây, chăn nuôi đã nổi lên như một ngành tiềm năng, tạo ra nhu cầu cao hơn cho các lớp đào tạo nghề trong lĩnh vực chăn nuôi.

**Bảng 10. Kết quả đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2010 – 2020**

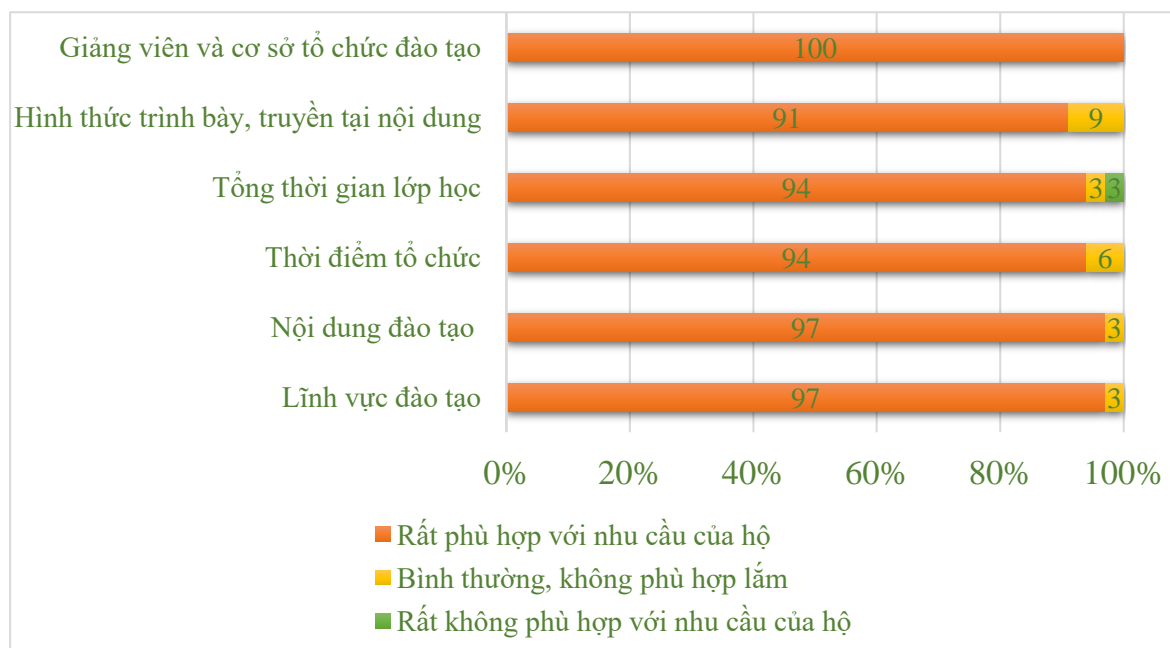
Chỉ tiêu		2010 - 2015		2016 - 2020	
		Lực lượng LĐ	LĐ qua đào tạo	Lực lượng LĐ	LĐ qua đào tạo
Tổng số LĐ làm việc trong ngành NLTS (người)			41.936		15.268
Cơ cấu LĐ phân theo 4 ngành chính (người)	Trồng trọt		16.099		6.098
	Chăn nuôi		10.532		5.252
	Lâm nghiệp		-		-
	Thủy sản		15.305		3.918
Cơ cấu LĐ phân theo các tiêu ngành (người)	Trồng cây hàng năm		12.624		4.934
	Trồng cây lâu năm		1.740		1.021
	Nhân và chăm sóc cây giống		-		-
	Chăn nuôi		10.532		5.252
	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp		1.608		143
	Hoạt động dịch vụ nông nghiệp		-		-
	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan		-		-
	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp		-		-
	Khai thác gỗ		-		-
	Khai thác, thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ		-		-
	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp		-		-
	Khai thác thủy sản		-		221
	Nuôi trồng thủy sản		15.305		3.697

Nguồn: Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Kiên Giang, 2020

*c. Đánh giá của người lao động được đào tạo nghề về các lớp đào tạo*

Tương tự như hai tỉnh trên, mức độ hài lòng của các hộ dân tham gia các lớp đào tạo nghề nông nghiệp tại tỉnh Kiên Giang rất cao, chỉ một vài hộ cho rằng hình thức

truyền tải nội dung hiện nay chưa phù hợp, còn khá nặng về lý thuyết và gây khó hiểu hoặc khó khăn cho hộ tham gia.



**Hình 13. Đánh giá công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, tỉnh Kiên Giang**

Nguồn: Kết quả khảo sát, IPSARD, 2020

Ngoài ra, kết quả phỏng vấn hộ cũng cho thấy toàn bộ các hộ trong mẫu điều tra đã từng được tham gia ít nhất một lớp đào tạo về nghề trồng lúa. Điều này phù hợp với ưu tiên và lợi thế phát triển cây lúa của tỉnh. Tuy nhiên, các lớp đào tạo này chủ yếu tập trung vào các kỹ thuật truyền thống, kỹ thuật “1 phải 5 giảm” mà chưa hướng tới các công nghệ cao, sản xuất lúa chất lượng cao trên quy mô lớn (ví dụ như sử dụng máy bay phun thuốc bảo vệ thực vật, sản xuất lúa hữu cơ, chống chịu với biến đổi khí hậu). Ngoài ra, nhiều hộ có diện tích trồng cây ăn quả lớn và các vườn cây này cũng mang lại nguồn đóng góp thu nhập đáng kể cho hộ nhưng hộ vẫn chưa được đào tạo nghề trồng cây ăn quả.

Thêm vào đó, do tỷ lệ người dân tham gia trong mẫu khảo sát của tỉnh không biết chữ khá cao nên mặc dù đã chọn ý kiến là “hình thức trình bày, nội dung truyền đạt phù hợp”, nhiều hộ kiến nghị phương thức dạy nghề trong thời gian tới cần đơn giản và gần gũi với nông dân hơn, theo hướng cầm tay chỉ việc, tập trung nhiều vào thực hành để người dân có thể tiếp thu tốt hơn.

## Về vấn đề giới trong đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn

Tại vùng khảo sát, một tỷ lệ lớn phụ nữ không biết chữ nên hầu hết không tham gia vào các chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn. Phụ nữ cũng chủ yếu làm công việc nội trợ tại gia đình. Tại tỉnh Kiên Giang, qua khảo sát cho thấy người chủ hộ (nam giới) sẽ là người tham gia các lớp đào tạo mỗi khi các chương trình đào tạo, tập huấn được tổ chức. Chỉ có 19% số người khảo sát là phụ nữ tham gia các lớp đào tạo, tập trung nhiều ở nhóm trẻ tuổi, cán bộ hoặc tham gia các hội đoàn thể thôn xóm.

### *4.2.3.3 Khó khăn, hạn chế*

Cũng giống các tỉnh trên, mục tiêu gắn kết đào tạo với doanh nghiệp rất khó khăn. Đào tạo cho các HTX cũng khó phối hợp do hộ dân nằm rải rác và lồng ghép vào các chương trình đào tạo của địa phương. Việc đào tạo theo định hướng của Bộ Nông nghiệp và PTNT (50% đào tạo cho lao động làm trong các vùng sản xuất nguyên liệu nông sản của các doanh nghiệp, 20% đào tạo cho các đối tượng là thành viên HTX, 30% đào tạo cho lao động thuộc diện chính sách nhằm ASXH) đang gặp khó khăn và không thể đảm bảo đào tạo theo đúng định hướng của Bộ Nông nghiệp và PTNT

Những người thực sự tham gia sản xuất thì không học, những người không đi làm, không có đất thì đi học để nhận trợ cấp.

Những người trực tiếp tham gia sản xuất nông nghiệp nhưng lớn tuổi không được tham gia đào tạo nghề

Khó khăn trong tuyển nghệ nhân giới truyền nghề, đứng lớp giảng dạy

### *4.2.3.4 Nguyên nhân*

Chi phí cho nghệ nhân truyền nghề quá thấp và yêu cầu nhiều thủ tục rườm rà làm hạn chế sự tham gia của các nghệ nhân, thợ giỏi.

Người trẻ đã di cư tới các thành phố kiếm việc, vùng nông thôn Kiên Giang chỉ còn phần lớn là người già sản xuất nông nghiệp nhưng họ quá tuổi để tham gia các lớp đào tạo theo quy định của Đề án.

## **5 ĐÁNH GIÁ VỀ CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN VỪA QUA**

### **5.1 Những mặt được**

Trong giai đoạn vừa qua, đã xây dựng và tổ chức triển khai được một chương trình đào tạo nghề nông nghiệp hoàn chỉnh (cơ cấu tổ chức, mạng lưới cơ sở đào tạo, cơ sở vật chất, hệ thống giáo trình bài giảng...), rộng khắp cả nước và đã hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp cho 2,84 triệu lao động trong giai đoạn 2010-2020, từ đó góp phần tăng năng suất lao động bình quân ngành nông nghiệp đạt từ 3,5%/năm, nâng tỷ trọng lao động nông nghiệp qua đào tạo từ năm 2010 là 10% (2,4/24 triệu lao động) đạt khoảng 24% năm 2020 (4,31/17,8 triệu lao động), năng suất lao động bình quân của người lao động trong nông lâm thủy sản năm 2010 là 16,3 triệu đồng/người/năm tăng lên 31 triệu đồng/người/năm năm 2015 và đến năm 2020 đạt 44,5 triệu đồng/người/năm (tăng 2,73 lần so với năm 2010).

Đã tạo được sự chuyển biến tích cực trong nhận thức của các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị xã hội, cơ sở đào tạo và người lao động nông thôn về vai trò quan trọng của việc học nghề nông nghiệp đối với phát triển nguồn nhân lực nông thôn, góp phần xoá đói, giảm nghèo, nâng cao mức sống, phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng nông thôn mới.

Các lao động sau khi được đào tạo nghề nông nghiệp một bộ phận đã tìm được việc làm mới ngay tại các doanh nghiệp, HTX, trang trại hoặc tự tạo việc làm cho mình; thu nhập của lao động nông thôn sau khi học nghề cao hơn so với trước khi tham gia học nghề và có việc làm ổn định hơn, góp phần ổn định đời sống và đảm bảo an ninh nông thôn.

### **5.2 Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

#### **5.2.1 Tồn tại hạn chế**

Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề nông nghiệp còn thấp so với lực lượng lao động nông nghiệp và nhu cầu phát triển của ngành.

Cơ cấu ngành nghề đào tạo chưa theo kịp với yêu cầu thực tế, chưa gắn chặt với quá trình tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới cũng như định hướng phát triển của địa phương. Các khóa đào tạo nghề nông nghiệp để triển khai mục tiêu khởi nghiệp nông nghiệp, thành lập trang trại, doanh nghiệp nông nghiệp, phát triển chương trình OCOP hay ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp còn rất hạn chế. Nhiều vùng, địa phương trong quá trình cơ cấu tại ngành nông nghiệp đã xác định được các nghề, cây, con chủ lực nhưng lại thiếu chương trình, giáo trình đào tạo. Xuất hiện nhu cầu đào tạo nghề cao đối với một số nghề

mới nhưng năng lực đào tạo chưa đáp ứng kịp như: Canh tác nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nghề quản trị theo chuỗi giá trị hay kế toán phân tích, quản lý HTX nông nghiệp.

Số lượng đào tạo lao động cho các HTX, doanh nghiệp, đào tạo cho lao động trong vùng sản xuất hàng hóa, sản xuất công nghệ cao, lao động là xã viên HTX, trang trại còn đạt thấp. Mặc dù đã đặt ra mục tiêu đào tạo theo cơ cấu 50% là lao động làm việc trong doanh nghiệp hoặc vùng nguyên liệu của doanh nghiệp; 20% lao động thuộc các HTX nông nghiệp và 30% là đào tạo an sinh cho các đối tượng chính sách, vùng khó khăn, biên giới, hải đảo nhưng trên thực tế tỷ lệ này tương ứng là 26% - 24% - 50%.

Tình trạng liên kết giữa cơ sở đào tạo lao động và đối tượng sử dụng lao động, cùng đào tạo còn yếu. Một số doanh nghiệp, cơ sở sử dụng lao động không muốn tuyển lao động đã qua đào tạo do không đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp trong khi lại phải trả mức lương cao hơn<sup>16</sup>.

Tình trạng thiếu giáo viên cơ hữu, hoặc đội ngũ giáo viên hạn chế về năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ (đặc biệt ở cấp huyện) vẫn tồn tại. Ngoài ra, đối với cơ sở GDNV trang thiết bị, máy móc thực hành còn thiếu hoặc đã lỗi thời. Vì vậy, nhiều lao động đã qua đào tạo vẫn phải đào tạo lại tại các doanh nghiệp hoặc khó áp dụng trên thực tiễn sản xuất.

Giáo trình, tài liệu đào tạo chưa tốt, phương pháp đào tạo chưa phù hợp. Việc dạy và học nghề ở nhiều nơi còn mang tính hình thức, cá biệt còn có tình trạng chạy theo số lượng, chưa quan tâm đến chất lượng và nhu cầu chất lượng lao động của doanh nghiệp, HTX và nhu cầu học nghề của người lao động. Nhiều cơ sở đào tạo nghề của địa phương vẫn tập trung đào tạo theo tư duy cũ, chưa mạnh dạn đào tạo những nghề mới theo chủ trương, định hướng chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Về trình độ đào tạo, trong giai đoạn qua, đào tạo nghề nông nghiệp chủ yếu tập trung vào đào tạo không có chứng chỉ mà chưa chú trọng tới đào tạo ở trình độ sơ cấp nghề trở lên có chứng chỉ. Điều này dẫn tới người được đào tạo đôi khi chưa đủ kỹ năng để áp dụng vào trong sản xuất thực tiễn và gây khó khăn họ khi muốn tham gia lực lượng lao động cho doanh nghiệp, HTX và các chuỗi liên kết giá trị cao (đòi hỏi phải có chứng chỉ học nghề).

---

*16 Theo Nghị định số 49/2013/NĐ/CP quy định về tiền lương, DN tuyển lao động đã qua đào tạo phải trả mức lương cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu của vùng*

Việc lựa chọn học viên chưa thật sự đáp ứng nhu cầu của học viên. Bản thân lao động chưa xác định đúng mục đích học nghề là để nâng cao trình độ để phát triển sản xuất cho bản thân, gia đình, vẫn học theo phong trào.

Quá trình huy động sự đóng góp của toàn xã hội, đặc biệt của doanh nghiệp còn hạn chế.

### 5.2.2 Nguyên nhân

Trong quá trình triển khai công tác đào tạo nghề, công tác chỉ đạo của các cấp ngành, chính quyền, cơ sở đào tạo nhiều nơi chưa quan tâm đúng mức, chưa đặt chất lượng và nhu cầu học nghề của người lao động lên trước tiên. Việc triển khai mang tính hình thức, chạy theo số lượng chỉ tiêu vẫn tồn tại. Tại một số địa phương để đạt chỉ tiêu đào tạo và để giải ngân các cơ sở dạy nghề thường lựa chọn loại hình đào tạo thường xuyên, không cấp chứng, thời gian đào tạo ngắn, dễ chiêu sinh để mở lớp.

Sự phối kết hợp giữa các ban, ngành chưa chặt chẽ. Một số địa phương, Sở LĐTBXH và Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp chưa tốt khi xây dựng kế hoạch đào tạo khiến cho việc triển khai còn bị động, chưa đạt hiệu quả cao.

Thiếu hệ thống cơ sở dữ liệu, thống kê cập nhật thường xuyên về công tác đào tạo nghề, lao động nông nghiệp dẫn tới khó theo dõi, giám sát các hoạt động đào tạo nghề và khó đưa ra các định hướng, chỉ đạo kịp thời, hiệu quả cho công tác đào tạo nghề nông nghiệp.

Cùng với sự phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ, yêu cầu ngày càng cao của thị trường, các cam kết quốc tế và tác động của biến đổi khí hậu, ngành nông nghiệp liên tục có những thay đổi nhanh và yêu cầu cao hơn về công nghệ ứng dụng trong sản xuất, chế biến và có những bước dịch chuyển đáng kể về hệ thống ngành nghề, làm hệ thống ngành nghề nông nghiệp đa dạng hơn, phức tạp hơn. Điều này gây khó khăn cho công tác chuẩn bị giáo trình, giáo án, lên kế hoạch ngành nghề đào tạo và đào tạo giáo viên. Thực tế đòi hỏi việc xác định ngành nghề đào tạo, cơ sở trang thiết bị đào tạo, giáo viên và giáo trình cần phải liên tục cập nhật theo các yêu cầu mới.

Cơ chế chính sách hỗ trợ đào tạo nghề còn giới hạn về đối tượng thụ hưởng (độ tuổi tham gia học nghề, số lần được đào tạo nghề, người lao động di cư từ địa phương khác đến, chế độ chính sách cho người nghèo và người lao động nông thôn khác tham gia đào tạo...) gây cản trở cho đối tượng tiếp cận. Việc giới hạn độ tuổi đào tạo trong khi lao động nông nghiệp ngày càng có xu hướng già hóa (với tỷ lệ người quá độ tuổi tham gia sản xuất nông nghiệp ngày càng tăng) hay quy định về

số lượt đào tạo trong bối cảnh người dân đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp, liên tục chuyển đổi ngành sản xuất cũng gây khó khăn cho người dân.

Hệ thống chính sách chưa đồng bộ. Những chính sách hỗ trợ đi kèm như cho vay vốn tín dụng, đất đai, tạo điều kiện để học viên áp dụng kiến thức đào tạo, mở rộng sản xuất còn hạn chế, triển khai còn gặp nhiều khó khăn.

Cơ chế phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các chương trình dạy nghề nông thôn nói chung, dạy nghề nông nghiệp nói riêng còn nhiều hạn chế. Thực tế, kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp ở nhiều địa phương thường được phê duyệt chậm (đến tháng 5 mới cấp kinh phí) nên đa phần các tỉnh không chủ động trong việc triển khai các hoạt động đào tạo trong năm tại địa phương, trong nhiều trường hợp không bám sát được chu kỳ, mùa vụ sản xuất để học viên có điều kiện thực hành. Bên cạnh đó, định mức hỗ trợ mở lớp đào tạo còn thấp hơn nhiều so với chi phí thực tế<sup>17</sup>.

Quy định về phải có chứng chỉ mới được tham gia dạy nghề đã hạn chế phát triển, truyền nghề của các nghệ nhân truyền thống, của những người có tay nghề cao.

Cơ chế chính sách chưa tạo thuận lợi cho doanh nghiệp sử dụng lao động được tham gia trong quá trình đào tạo người lao động cho doanh nghiệp. Chưa huy động được sự tham gia của doanh nghiệp có cơ sở hạ tầng, trang thiết bị máy móc hiện đại vào quá trình đào tạo để khắc phục các hạn chế của các cơ sở đào tạo nghề chuyên nghiệp về máy móc, trang thiết bị, học cụ.

Năng lực của nhiều cơ sở tham gia đào tạo nghề nông nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu, không đủ trang thiết bị phục vụ thực hành sản xuất, đặc biệt là với công nghệ mới, công nghệ cao.

Số lượng doanh nghiệp nông nghiệp còn ít, liên kết giữa doanh nghiệp và HTX, hộ nông dân trong sản xuất tiêu thụ sản phẩm còn thấp. Năng lực, hoạt động của các HTX nông nghiệp còn yếu, sử dụng ít lao động. Các yếu tố trên làm cho nhu cầu sử dụng lao động nông nghiệp qua đào tạo của doanh nghiệp, HTX còn thấp.

### 5.2.3 Bài học kinh nghiệm

Đối với một số địa phương, để có kết quả đào tạo nghề nông nghiệp tốt đã có định hướng đào tạo gắn với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của địa phương, đặc biệt gắn với chiến lược cơ cấu lại nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới và giảm

---

<sup>17</sup> Chi phí hỗ trợ tiền ăn cho học viên là người nghèo tham gia khóa học là 30.000 đồng/người; thù lao cho giảng viên là 25.000 đồng/giờ không đảm bảo cho học viên và giáo viên học tập, giảng dạy do học viên phải nghỉ làm việc để đi học trong khi vẫn phải lo chi phí gia đình...



nghèo bền vững. Gắn kết chặt chẽ doanh nghiệp sử dụng lao động với quá trình đào tạo nghề.

Nội dung, đối tượng đào tạo cần được xác định dựa trên đánh giá cụ thể về vị trí việc làm sau đào tạo; đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp, HTX, theo nhu cầu của thị trường lao động và sự biến động của thị trường nông sản.

Thời gian học tập, thời lượng đào tạo cần linh hoạt, điều chỉnh phù hợp với thực tiễn để mọi người dân có nhu cầu học tập đều có thể tham gia được. Khuyến khích mở rộng các hình thức liên kết đào tạo tại doanh nghiệp, đào tạo tại HTX, trang trại để người lao động có điều kiện thực hành và dễ tìm được việc làm sau đào tạo.

Đầu tư cơ sở vật chất và nguồn lực kinh phí cần phải cân đối đủ với nhu cầu thực tế, tránh trường hợp lãng phí về cơ sở vật chất nhà cửa, phòng học nhưng lại thiếu các thiết bị phục vụ cho đào tạo thực hành.

## **6 ĐỀ XUẤT, KHUYẾN NGHỊ**

Từ những thực trạng, mặt được, mặt tồn tại nêu trên, chúng tôi đưa ra một số đề xuất về đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nghề nông nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, quy mô lớn thực hiện quá trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới, cụ thể:

### **6.1 Về hỗ trợ người học nghề nông nghiệp**

Hoàn thiện, đổi mới các chính sách hỗ trợ cho lao động nông thôn học nghề nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 theo hướng: tăng kinh phí hỗ trợ đào tạo để phục vụ đào tạo nghề trong giai đoạn mới; người học có thể tiếp cận nhiều chương trình học trong cả giai đoạn, mở rộng độ tuổi hỗ trợ do hiện nay chính sách hỗ trợ người học còn hạn chế độ tuổi, hạn chế số lần được đào tạo nghề, định mức hỗ trợ thấp<sup>18</sup>, các lao động di cư từ địa phương khác đến rất khó tiếp cận chính sách.

Ưu tiên hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp cho người học nghề thuộc vùng đặc biệt khó khăn, xã đặc biệt khó khăn, hộ nghèo và cận nghèo, hộ chính sách, người khuyết tật, người bị thu hồi đất nông nghiệp; nghề phục vụ sản xuất nông sản chủ lực quốc gia, chủ lực cấp tỉnh và sản phẩm thuộc chương trình OCOP; lao động phục

---

<sup>18</sup> Chi phí hỗ trợ tiền ăn cho học viên là người nghèo tham gia khóa học là 30.000 đồng/người; thù lao cho giảng viên là 25.000 đồng/giờ không đảm bảo cho học viên và giáo viên học tập, giảng dạy do học viên phải nghỉ làm việc để đi học trong khi vẫn phải lo chi phí gia đình...

vụ liên kết chuỗi giá trị; cán bộ quản lý HTX nông nghiệp; lao động được đào tạo gắn với sự tham gia của doanh nghiệp sử dụng lao động.

Cần quan tâm hơn đến vấn đề giới trong đào tạo nghề nông nghiệp khi nữ giới tham gia trong lực lượng lao động nông nghiệp nhiều mà tỉ lệ nữ tham gia các khóa đào tạo còn thấp.

Ưu tiên các chính sách khác để hỗ trợ người học sau khi tham gia học nghề như: tín dụng, đất đai, mở rộng sản xuất kinh doanh, tham gia các chuỗi liên kết ...

## **6.2 Về hỗ trợ, phát triển đội ngũ giáo viên, giảng viên, người tham gia đào tạo**

Xây dựng chính sách hỗ trợ bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ năng sư phạm cho người dạy (cán bộ của cơ sở đào tạo nghề, cán bộ của Trung tâm khuyến nông tỉnh, nghề nhân...), xây dựng cơ chế để hàng năm người dạy nghề có thời gian thực tập tại các doanh nghiệp, HTX có công nghệ, máy móc mới nhằm hoàn thiện các kỹ năng dạy, thực hành.

Hoàn thiện cơ chế và chính sách đối với doanh nghiệp khi tham gia hoạt động đào tạo nghề nông nghiệp, trên cơ sở quyền, trách nhiệm và lợi ích; có quy định về tiêu chuẩn, chính sách đãi ngộ đối với những công nhân lành nghề, kỹ thuật viên, kỹ sư trong doanh nghiệp và các nghệ nhân trong các làng nghề... (gọi chung là người dạy nghề) tham gia đào tạo nghề tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh.

## **6.3 Về hỗ trợ các cơ sở đào tạo nghề trong đó có các Trường nghề thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

Xây dựng, hoàn thiện các chính sách hỗ trợ các cơ sở đào tạo nghề nông nghiệp: Cung cấp, hỗ trợ xây dựng bài giảng, giáo trình đào tạo; Hỗ trợ ngân sách cho hoạt động đào tạo nghề nông nghiệp thông qua đặt hàng chỉ tiêu đào tạo. Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đào tạo nghề nông nghiệp và xây dựng trung tâm sát hạch, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho nghề nông nghiệp.

## **6.4 Phát triển giáo trình, xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề**

Hoàn thiện, bổ sung chính sách, quy định về các điều kiện đảm bảo chất lượng, xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề nông nghiệp, tăng cường và khuyến khích chuẩn hóa lao động nông nghiệp theo khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia nhằm tăng khả năng tiếp cận thị trường trong nước và quốc tế của người được đào tạo.

Bộ Nông nghiệp và PTNT cần xây dựng định hướng các nhóm nghề nông nghiệp đáp ứng được yêu cầu sản xuất nông nghiệp tiên tiến, ứng dụng công nghệ cao, sản phẩm đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn cho xuất khẩu theo Kế hoạch cơ cấu lại

ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025. Phối hợp và hỗ trợ các Bộ ngành, Trường nghề, đơn vị khác trong xây dựng chương trình, giáo trình, video thực hành đáp ứng tiêu chuẩn kỹ năng nghề cho các nghề đã có chuẩn đầu ra, nội dung chương trình đào tạo không chỉ chú trọng hình thành thái độ, kỹ năng nghề nghiệp mà còn hướng tới hình thành kỹ năng thích ứng cho người lao động trước sự thay đổi của khoa học công nghệ, thị trường, biến đổi khí hậu, dịch bệnh.

Đổi mới phương thức đào tạo theo hướng hiện đại, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, công nghệ số trong đào tạo, gắn lý thuyết với thực hành tại các doanh nghiệp, HTX, trang trại.

## **6.5 Tăng cường liên kết đào tạo nghề**

Xây dựng cơ chế, chính sách để gắn kết chặt chẽ giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp và thị trường lao động, trên cơ sở trách nhiệm xã hội và lợi ích giữa các bên liên quan như: Doanh nghiệp chia sẻ, cung cấp thông tin về nhu cầu về số lượng, về trình độ, về kỹ năng của người lao động cần có đối với doanh nghiệp để cơ sở tổ chức đào tạo đáp ứng nhu cầu. Đồng thời doanh nghiệp cũng cần chia sẻ các thông tin về kế hoạch, chiến lược đổi mới công nghệ, chiến lược phát triển nhân lực trong từng thời kỳ cho cơ sở đào tạo nghề tham khảo để có kế hoạch, chiến lược tổ chức đào tạo thích hợp.

Hoàn thiện, bổ sung chính sách khuyến khích đơn vị sử dụng lao động (doanh nghiệp, HTX, trang trại...) tham gia đào tạo lao động của mình như: doanh nghiệp, HTX được quyền lựa chọn cơ sở đào tạo nghề phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp, HTX; được tham gia đánh giá chất lượng lao động đào tạo; được tham gia thực hiện một số nội dung đào tạo và thực hành và được hỗ trợ tài chính cho phần đào tạo đó. Đánh giá chất lượng đào tạo của doanh nghiệp sử dụng lao động là căn cứ để thanh quyết toán tài chính hỗ trợ của nhà nước.

Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích thực hiện cơ chế đối tác công tư trong đào tạo nghề nông nghiệp, hình thành các cơ sở đào tạo trong doanh nghiệp.

Đẩy mạnh hợp tác liên kết với các tổ chức trong và ngoài nước về công tác đào tạo nghề nông nghiệp; xây dựng các kế hoạch, chương trình để đào tạo lao động nông nghiệp tham gia các thị trường lao động quốc tế, hướng tới xuất khẩu lao động nông nghiệp sang các nước: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan (Trung Quốc)...

Tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế về cả tài chính và nhân lực, kinh nghiệm nhằm củng cố và phát triển tài liệu giảng dạy, hệ thống đào tạo nghề nông nghiệp.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abalu, G. I. 2001. Education in the political Economy of African Agricultural Knowledge systems. Stellenbosch: Elsenburg college of Education. p.12.
2. Adewale, G., Adesoji, F., & Iroegbu, 2004. Science, Mathematics and ICT (SMICT) Education in Secondary Education in Sub-Sahara African: Country Profile, Nigeria. Netherlands: Centre for International Co-operation.
3. Afip Et Christophe Roman, 1990. Agriculture: le systeme francais – Origine et fonctions des organisations professionnelles en France.
4. AJRC, 2000. Improving Japanese Agricultural Trade Policies: Issues, options and strategies. Pacific Economic Papers 300 (forthcoming), Canberra: Australia-Japan Research Centre.
5. Bùi Quang Bình, 2013. Sử dụng nguồn nhân lực nông thôn Việt Nam: Thực trạng và giải pháp. Đại học kinh tế Đà Nẵng.
6. Commonwealth Secretariat. Food Production & Rural Development Division, 1985. Training for Agricultural Development: A Directory of Commonwealth Resources. Commonwealth secretariat. Indiana University.
7. Cedefop's ReferNet network. 2015. Hỗ trợ giáo viên trường nghề và người dạy tại nơi làm việc để đổi mới và đảm bảo chất lượng dạy nghề (Supporting teachers and trainers for successful reforms and quality of VET).
8. Federal Ministry of Education and research, 2003. Germany's vocational education at a glance. Bonn: Federal Ministry of Education and Research.
9. GSO, Báo cáo điều tra lao động và việc làm Việt Nam các năm từ 2011 đến 2020
10. Kirui, Oliver K.; Kozicka, Marta, 2019. Vocational Education and Training for Farmers and Other Actors in the Agri-Food Value Chain in Africa. ZEF Working Paper Series, No. 164.
11. Kyung-Ryang Kim, 2011. Transfer of Agricultural Technology and Development Experience of Korea: Seed Potato Production System in Vietnam, (bài viết cho Hội nghị Nông nghiệp bền vững ở châu Á, 10-13/10/2011 tại Hà Nội).
12. Lê Xuân Cử, 2015. Một số chính sách của Trung Quốc đối với nông dân và tham chiếu kinh nghiệm cho Việt Nam

13. Cunningham, W., & Pimhidzai, O. 2018. Vietnam's Future Jobs: Leveraging Mega-Trends for Greater Prosperity. World Bank..
14. Ngerechi, J. B., 2003. Technical and Vocational Education and Training in Kenya. In Gaborone, Botswana: Conference Paper: Conference on the Reform of Technical and Vocational Education and Training (TVET).
15. Phùng Quốc Tuấn, 2011. Kiến nghị chính sách kinh nghiệm giáo dục và đào tạo Nông nghiệp của châu Âu. Nghiên cứu xây dựng khuyến nghị chính sách hỗ trợ phát triển của doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp – giai đoạn 2 và 3. Trung tâm Thông tin PTNNNT.
16. Training for Agricultural development. Directory of resources in the commonwealth. Food production and rural development division. Commonwealth secretariat. Marlborough Howse. London.

**PHỤ LỤC**

**PHỤ LỤC 1: KẾT QUẢ ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP THEO ĐỀ ÁN 1956 GIAI ĐOẠN 2010-2020**

TT	Tỉnh, Thành phố	Tổng số lao động được đào tạo			Trình độ Cao đẳng		Trình độ trung cấp		Trình độ sơ cấp		Trình độ dưới 3 tháng	
		Tổng số	2010 - 2015	2016 - 2020	2010-2015	2016-2020	2010-2015	2016-2020	2010-2015	2016-2020	2010-2015	2016-2020
	(1)	(2)=(3)+(4)	(3)=(5)+(7) + (9)+(11)	(4)=(6)+(8) +(10)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>I</b>	<b>Vùng Đồng bằng Sông Hồng</b>	<b>348.317</b>	<b>209.458</b>	<b>138.859</b>	-	-	-	-	<b>171.531</b>	<b>111.078</b>	<b>37.927</b>	<b>27.781</b>
1	Hà Nội	221.412	132.109	89.303	-	-	-	-	132.109	89.303	-	-
2	Vĩnh Phúc	3.679	2.014	1.665	-	-	-	-	-	936	2.014	729
3	Bắc Ninh	23.641	19.000	4.641	-	-	-	-	19.000	4.641	-	-
4	Hải Dương	23.683	14.139	9.544	-	-	-	-	-	-	14.139	9.544
5	Hải Phòng	9.963	6.148	3.815	-	-	-	-	6.148	3.815	-	-
6	Hưng Yên	7.943	4.284	3.659	-	-	-	-	-	-	4.284	3.659
7	Thái Bình	25.890	14.974	10.916	-	-	-	-	-	-	14.974	10.916
8	Hà Nam	3.575	2.122	1.453	-	-	-	-	2.122	1.453	-	-
9	Nam Định	23.082	12.152	10.930	-	-	-	-	12.152	10.930	-	-
10	Ninh Bình	5.449	2.516	2.933	-	-	-	-	-	-	2.516	2.933
<b>II</b>	<b>Vùng TDMN Bắc Bộ</b>	<b>743.961</b>	<b>423.278</b>	<b>320.683</b>	<b>8.606</b>	<b>9.303</b>	<b>13.783</b>	<b>26.910</b>	<b>113.541</b>	<b>84.926</b>	<b>287.349</b>	<b>199.544</b>
1	Hà Giang	76.402	53.803	22.599	-	-	-	-	-	-	53.803	22.599
2	Cao Bằng	16.044	10.591	5.453	-	-	-	-	10.591	5.453	-	-

TT	Tỉnh, Thành phố	Tổng số lao động được đào tạo			Trình độ Cao đẳng		Trình độ trung cấp		Trình độ sơ cấp		Trình độ dưới 3 tháng	
		Tổng số	2010 - 2015	2016 - 2020	2010-2015	2016-2020	2010-2015	2016-2020	2010-2015	2016-2020	2010-2015	2016-2020
	(1)	(2)=(3)+(4)	(3)=(5)+(7) + (9)+(11)	(4)=(6)+(8) +(10)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3	Bắc Cạn	21.699	14.838	6.861	-	-	-	-	-	147	14.838	6.714
4	Tuyên Quang	42.616	20.913	21.703	-	-	-	-	9.987	6.949	10.926	14.754
5	Lào Cai	120.991	59.873	61.118	1.309	3.435	6.720	12.308	20.818	20.266	31.026	25.109
6	Yên Bái	138.480	59.730	78.750	2.305	5.178	4.668	10.540	15.835	18.229	36.922	44.803
7	Thái Nguyên	13.837	6.247	7.590	-	-	-	-	2.201	2.230	4.046	5.360
8	Lạng Sơn	69.294	46.836	22.458	-	-	-	-	-	-	46.836	22.458
9	Bắc Giang	22.123	16.963	5.160	-	-	-	-	-	-	16.963	5.160
10	Phú Thọ	48.554	32.315	16.239	-	-	-	-	12.926	6.496	19.389	9.743
11	Điện Biên	37.862	22.960	14.902	-	-	-	-	2.296	2.261	20.664	12.641
12	Lai Châu	67.771	36.306	31.465	-	100	923	1.739	14.153	11.850	21.230	17.776
13	Sơn La	51.825	35.013	16.812	4.992	590	1.472	2.323	17.843	5.560	10.706	8.339
14	Hoà Bình	4.148	-	4.148	-	-	-	-	-	60	-	4.088
15	Quảng Ninh	12.315	6.890	5.425	-	-	-	-	6.890	5.425	-	-
<b>III</b>	<b>Vùng DH Bắc Trung Bộ</b>	<b>137.000</b>	<b>80.398</b>	<b>56.602</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>30.205</b>	<b>21.302</b>	<b>50.193</b>	<b>35.300</b>
1	Thanh Hoá	16.087	10.315	5.772	-	-	-	-	1.032	655	9.283	5.117
2	Nghệ An	40.158	22.728	17.430	-	-	-	-	9.091	6.972	13.637	10.458
3	Hà Tĩnh	41.611	26.728	14.883	-	-	-	-	10.691	5.953	16.037	8.930
4	Quảng Bình	19.116	10.533	8.583	-	-	-	-	-	133	10.533	8.450

TT	Tỉnh, Thành phố	Tổng số lao động được đào tạo			Trình độ Cao đẳng		Trình độ trung cấp		Trình độ sơ cấp		Trình độ dưới 3 tháng	
		Tổng số	2010 - 2015	2016 - 2020	2010-2015	2016-2020	2010-2015	2016-2020	2010-2015	2016-2020	2010-2015	2016-2020
	(1)	(2)=(3)+(4)	(3)=(5)+(7) + (9)+(11)	(4)=(6)+(8) + (10)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
5	Quảng Trị	16.561	9.391	7.170	-	-	-	-	9.391	7.170	-	-
6	Thừa Th.Huế	3.467	703	2.764	-	-	-	-	-	419	703	2.345
<b>IV</b>	<b>Vùng DH Nam Trung Bộ</b>	<b>289.678</b>	<b>169.298</b>	<b>120.380</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>530</b>	<b>320</b>	<b>25.997</b>	<b>13.731</b>	<b>142.771</b>	<b>106.329</b>
1	Đà Nẵng	2.297	1.000	1.297	-	-	-	-	1.000	1.297	-	-
2	Quảng Nam	18.868	9.885	8.983	-	-	530	320	781	1.108	8.574	7.555
3	Quảng Ngãi	14.133	12.249	1.884	-	-	-	-	11.050	452	1.199	1.432
4	Bình Định	13.734	5.992	7.742	-	-	-	-	2.397	3.097	3.595	4.645
5	Phú Yên	11.525	7.334	4.191	-	-	-	-	2.829	1.567	4.505	2.624
6	Khánh Hoà	166.870	94.450	72.420	-	-	-	-	-	-	94.450	72.420
7	Ninh Thuận	22.227	11.746	10.481	-	-	-	-	4.698	4.192	7.048	6.289
8	Bình Thuận	40.024	26.642	13.382	-	-	-	-	3.242	2.018	23.400	11.364
<b>V</b>	<b>Vùng Tây Nguyên</b>	<b>116.906</b>	<b>64.754</b>	<b>52.152</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.096</b>	<b>5.389</b>	<b>56.658</b>	<b>46.763</b>
1	Kon Tum	21.716	9.131	12.585	-	-	-	-	-	2.952	9.131	9.633
2	Gia Lai	32.356	23.479	8.877	-	-	-	-	-	-	23.479	8.877
3	Đắk Lắk	17.479	8.096	9.383	-	-	-	-	8.096	2.437	-	6.946
4	Đắk Nông	17.146	6.622	10.524	-	-	-	-	-	-	6.622	10.524
5	Lâm Đồng	28.209	17.426	10.783	-	-	-	-	-	-	17.426	10.783



TT	Tỉnh, Thành phố	Tổng số lao động được đào tạo			Trình độ Cao đẳng		Trình độ trung cấp		Trình độ sơ cấp		Trình độ dưới 3 tháng	
		Tổng số	2010 - 2015	2016 - 2020	2010-2015	2016-2020	2010-2015	2016-2020	2010-2015	2016-2020	2010-2015	2016-2020
	(1)	(2)=(3)+(4)	(3)=(5)+(7) + (9)+(11)	(4)=(6)+(8) +(10)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>VI</b>	<b>Vùng Đông Nam Bộ</b>	<b>183.407</b>	<b>115.080</b>	<b>68.327</b>	-	-	-	-	<b>13.861</b>	<b>10.520</b>	<b>101.219</b>	<b>57.807</b>
1	Bình Phước	38.425	29.962	8.463	-	-	-	-	392	595	29.570	7.868
2	Tây Ninh	48.300	28.005	20.295	-	-	-	-	-	-	28.005	20.295
3	Bình Dương	8.267	6.349	1.918	-	-	-	-	-	-	6.349	1.918
4	Đồng Nai	29.497	18.065	11.432	-	-	-	-	11.163	7.424	6.902	4.008
5	Bà Rịa - VT	26.872	17.324	9.548	-	-	-	-	-	-	17.324	9.548
6	TP. HCM	32.046	15.375	16.671	-	-	-	-	2.306	2.501	13.069	14.170
<b>VI I</b>	<b>Vùng ĐB Sông Cửu Long</b>	<b>1.024.729</b>	<b>549.977</b>	<b>474.752</b>	<b>3.700</b>	<b>3.092</b>	<b>5.888</b>	<b>11.702</b>	<b>129.497</b>	<b>127.629</b>	<b>410.893</b>	<b>332.328</b>
1	Long An	210.866	97.825	113.041	3.700	3.092	5.888	11.702	24.313	26.953	63.924	71.294
2	Tiền Giang	43.422	31.700	11.722	-	-	-	-	-	-	31.700	11.722
3	Bến Tre	115.785	63.399	52.386	-	-	-	-	20.226	14.350	43.173	38.036
4	Trà Vinh	18.511	11.247	7.264	-	-	-	-	6.012	2.944	5.235	4.320
5	Vĩnh Long	13.125	6.118	7.007	-	-	-	-	-	-	6.118	7.007
6	Đồng Tháp	19.379	10.078	9.301	-	-	-	-	-	-	10.078	9.301
7	An Giang	53.484	29.395	24.089	-	-	-	-	-	-	29.395	24.089
8	Kiên Giang	57.204	41.936	15.268	-	-	-	-	-	-	41.936	15.268
9	Cần Thơ	8.490	3.840	4.650	-	-	-	-	3.840	4.650	-	-

TT	Tỉnh, Thành phố	Tổng số lao động được đào tạo			Trình độ Cao đẳng		Trình độ trung cấp		Trình độ sơ cấp		Trình độ dưới 3 tháng	
		Tổng số	2010 - 2015	2016 - 2020	2010-2015	2016-2020	2010-2015	2016-2020	2010-2015	2016-2020	2010-2015	2016-2020
	(1)	(2)=(3)+(4)	(3)=(5)+(7) + (9)+(11)	(4)=(6)+(8) +(10)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
10	Hậu Giang	23.770	17.120	6.650	-	-	-	-	-	-	17.120	6.650
11	Sóc Trăng	40.929	28.930	11.999	-	-	-	-	152	18	28.778	11.981
12	Bạc Liêu	48.933	19.573	29.360	-	-	-	-	6.980	10.469	12.594	18.890
13	Cà Mau	370.831	188.816	182.015	-	-	-	-	67.974	68.245	120.842	113.770
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.843.998</b>	<b>1.612.243</b>	<b>1.231.755</b>	<b>12.306</b>	<b>12.395</b>	<b>20.201</b>	<b>38.932</b>	<b>492.728</b>	<b>374.575</b>	<b>1.087.008</b>	<b>805.853</b>

**PHỤ LỤC 2: KẾT QUẢ RÀ SOÁT NHU CẦU ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN ĐẾN NĂM 2019**

STT	Tỉnh/thành phố trực thuộc TW	Tổng số lao động nông thôn (người)	Tổng số lao động thuộc lĩnh vực nông lâm thủy sản (người)	Nhu cầu đào tạo nghề nông nghiệp của lao động nông thôn (người)	Tổng số lao động nông thôn được hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp (người)	Cơ sở tham gia đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn (cơ sở)	Phát triển chương trình nghề nông nghiệp (chương trình)	Xây dựng các mô hình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn (mô hình)
	<b>CẢ NƯỚC (I+II+III+IV+V+VI+VII)</b>	<b>19,860,671</b>	<b>9,923,269</b>	<b>1,471,653</b>	<b>1,345,733</b>	<b>319</b>	<b>1,898</b>	<b>947</b>
I	Vùng Đồng bằng Sông Hồng	7,042,946	3,492,752	197,731	162,056	157	64	29
II	Vùng TDMN Bắc Bộ	4,332,294	2,595,475	495,930	405,080	180	2,843	421
III	Vùng DH Bắc Trung Bộ	2,059,587	1,075,543	85,088	61,326	46	54	521
IV	Vùng DH Nam Trung Bộ	1,699,145	823,767	105,374	110,500	79	22	38
V	Vùng Tây Nguyên	723,366	59,706	45,079	24,744	30	11	-
VI	Vùng Đông Nam Bộ	352,360	194,269	47,261	44,032	17	55	-
VII	Vùng ĐB Sông Cửu Long	3,650,973	1,681,757	495,190	537,995	129	747	884

**PHỤ LỤC 3. DANH MỤC VĂN BẢN VỀ ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN**

#	Số văn bản	Trích yếu
1	Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của BCH TW Đảng khóa X	Về Nông nghiệp, nông thôn, nông dân
2	Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 05 tháng 11 năm 2012 của BCH TW	Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dạy nghề cho lao động nông thôn
3	Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 4 tháng 11 năm 2013 BCH TW Đảng khóa XI	Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế
4	Nghị quyết 05-NQ/TW năm 2016 BCH TW Đảng khóa XII	Một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế
5	Luật số 44/2009/QH12 ngày 25/11/2009 của Quốc hội	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục số 38/2005/QH11
6	Luật số 38/2013/QH13 ngày 16/11/2013 của Quốc hội	Luật việc làm
7	Luật số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014 của Quốc hội	Luật giáo dục nghề nghiệp
8	Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Chính phủ	Phê duyệt đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020
9	Quyết định 971/QĐ-TTg ngày 01 tháng 07 năm 2015 của Chính phủ	Sửa đổi, bổ sung Quyết định 1956/QĐ-TTg
10	Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020
11	Nghị quyết 80/NQ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ	Định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020
12	Quyết định 899/QĐ-TTg ngày 10/06/2013 của Chính phủ	Phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững

13	Quyết định 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng
14	Quyết định 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Chính phủ	Phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
15	Quyết định 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017	Điều chỉnh, bổ sung Quyết định 1600/QĐ-TTg
16	Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ	Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo
17	Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 16/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017-2020
18	Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt khung trình độ Quốc gia Việt Nam
19	Chỉ thị 5719/CT-BNN-KTHT của Bộ NN&PTNT	Nâng cao hiệu quả đào tạo nghề nông nghiệp gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới
20	Quyết định 5480/QĐ-BNN-KTHT ngày 29/12/2016 của Bộ NN&PTNT	Phê duyệt Kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn giai đoạn 2016-2020
21	Công văn số 1247/BNN-KTHT ngày 10/2/2017 của Bộ NN&PTNT	Triển khai nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp năm 2017
22	Quyết định 775/QĐ-BNN-KTHT ngày 05/03/2018 của Bộ NN&PTNT	Phê duyệt kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn năm 2018
23	Công văn số 6986/BNN-KTHT ngày 10/09/2018 của Bộ NN&PTNT	Tập trung chỉ đạo thực hiện kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn
24	Quyết định 42/QĐ-BNN-KH ngày 2/1/2020 của Bộ NN&PTNT	Kế hoạch hành động của Bộ Nông nghiệp và PTNT thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 1/1/2020 của Chính phủ
25	Thông tư 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ LĐTBXH	Quy định về đào tạo trình độ sơ cấp
26	Thông tư 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ LĐTBXH	Quy định về đào tạo thường xuyên
27	Thông tư 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ LĐTBXH	Hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho đối tượng quy định tại

		Điều 14 Nghị định 61/2015/NĐ-CP về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm
28	Quyết định 1952/QĐ-LĐTBXH ngày 19/12/2017 của Bộ LĐTBXH	Ban hành kế hoạch thực hiện “Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn” thuộc chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
29	Quyết định 683/QĐ-LĐTBXH ngày 05/06/2018 của Bộ LĐTBXH	Phê duyệt Danh sách cơ sở được hỗ trợ đầu tư theo chính sách quy định tại Quyết định 1600/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 và Quyết định 1956/2009/QĐ-TTg phê duyệt đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”
30	Thông tư 34/2018/TT-BLĐTBXH của Bộ LĐTBXH	Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp, Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo thường xuyên, Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 10/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; việc in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và Thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2017 quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học

31	Quyết định 736/QĐ-LĐTBXH ngày 29/05/2019 của Bộ LĐTBXH	Ban hành chỉ tiêu giám sát, đánh giá thực hiện Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020
32	Thông tư 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài Chính	Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng